

DƯƠNG KỲ ĐỨC - VŨ QUANG HÀO

Từ điển

TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA
TIẾNG VIỆT



TỪ ĐIỂN
TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA
TIẾNG VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc TRẦN TRÂM PHƯƠNG
Tổng biên tập NGUYỄN KHẮC PHÍ

Biên tập :
VŨ THỦY ANH
Thảo luận :
TRẦN TIÊU LAM
Trên bản in :
VŨ THỦY ANH
Số lần :
TRUNG TÂM VI TÍNH (NXB GIÁO DỤC)

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Giám đốc TRẦN TRÂM PHƯƠNG

Tổng biên tập NGUYỄN KHẮC PHI

Biên tập :

VŨ THÚY ANH

Trình bày bìa :

TRẦN TIỂU LÂM

Sửa bản in :

VŨ THÚY ANH

Sắp chữ :

TRUNG TÂM VI TÍNH (NXB GIÁO DỤC)

TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT /
Dương Kỳ Đức, Vũ Quang Hào. - H. : Giáo dục, 1994, 206tr. ; 19 cm.
Mã số : 8U019T4 (4V)(03)

DƯƠNG KỲ ĐỨC (*chủ biên*) - VŨ QUANG HÀO

**TỪ ĐIỂN
TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA
TIẾNG VIỆT**

(Dùng cho học sinh phổ thông các cấp)
(In lần thứ 2, có sửa chữa)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 1994

LỜI NÓI ĐẦU

1. "TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT" là công trình đầu tiên về loại này ở nước ta.

Khác với từ điển trái nghĩa đơn thuần, TỪ ĐIỂN *thu thập những từ nào vừa có quan hệ trái nghĩa với những từ này, đồng thời vừa có quan hệ đồng nghĩa với những từ khác.* Tất cả có khoảng 3000 mục từ.

2. TỪ ĐIỂN chủ yếu nhằm phục vụ việc học *phần từ ngữ trong môn TIẾNG VIỆT của học sinh tiểu học và những năm đầu của bậc trung học phổ thông.* Ngoài ra nó còn là cuốn sách học tiếng Việt hữu ích cho thanh thiếu niên Việt kiều muốn nắm vững tiếng nói của quê hương và cho người nước ngoài học tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Cụ thể, TỪ ĐIỂN giúp bạn đọc tìm được lời giải đáp cho các vấn đề sau đây của môn TIẾNG VIỆT :

1) Tìm thí dụ minh họa góp phần hiểu sâu các bài học về từ trái nghĩa, đồng nghĩa (*cùng nghĩa, gần nghĩa*) của các sách giáo khoa TIẾNG VIỆT (lớp 5, lớp 6), về sự giàu đẹp của tiếng Việt (lớp 7). Thí dụ, để chứng minh sự phong phú của tiếng Việt, có thể tìm thấy trong TỪ ĐIỂN này gần 70 từ chỉ sự chết, hơn 70 từ chỉ sự buồn.

2) Tìm từ trái nghĩa với một từ nào đó (thí dụ, với các từ *yêu, nhớ, ngoan*... theo câu hỏi trong sách TIẾNG VIỆT lớp 2, có thể thấy trong TỪ ĐIỂN này 7 từ trái nghĩa với *yêu*..., 6 từ trái nghĩa với *nhớ*, 10 từ trái nghĩa

với *ngoan...*). Tương tự, có thể trả lời được bài tập với các từ *đầu, đúng...* (lớp 5) và với 30 từ khác của bài 11 lớp 6 (tập I).

3) Tìm từ đồng nghĩa (*cùng nghĩa, gần nghĩa*) với một từ nào đó (thí dụ, với *mừng* (lớp 3), ta tìm được 34 từ, với *cần cù* (lớp 7), ta tìm được 9 từ...).

4) Tìm từ trái nghĩa và đồng nghĩa (*cùng nghĩa, gần nghĩa*) với một từ nào đó (thí dụ với *thủy chung* (lớp 4), ta tìm được 12 từ trái nghĩa và 4 từ cùng nghĩa, gần nghĩa...).

5) Tìm từ ghép (ghép từ) trong đó có một từ nào đó (thí dụ *mát, ngọt, tròn, trắng...* (lớp 3), *cổ, đen...* (lớp 4), ta có thể nêu ra 19 từ có *trắng*, 11 từ có *đen...*).

6) Làm các bài tập khác về khả năng kết hợp từ ngữ và đặt câu (thí dụ tìm được 16 tổ hợp chỉ các kiểu cười khác nhau (lớp 3)...).

7) TỪ ĐIỂN có phần *thí dụ minh họa* phong phú và có ghi rõ *phạm vi sử dụng* cũng như *phong cách sử dụng* giúp bạn đọc, nhất là Việt kiều và các bạn nước ngoài, dùng từ ngữ được chính xác, đặc sệt lời nói của người Việt (thí dụ, để chỉ cái chết của một con người, phải tùy địa vị xã hội, tuổi tác, quan hệ tình cảm... mà dùng khi thì *băng hà, hi sinh, từ trần, viên tịch*, khi thì *khuyết núi, đi xa, yên nghỉ*, khi thì *ngào, toi, tòi...*).

3. Cách sử dụng TỪ ĐIỂN

1) Các từ được sắp xếp theo thứ tự ABC và dấu giọng (dấu thanh) : không, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng.

2) Nếu thấy có chữ x. (tức là xem), thì tìm ở mục liên quan theo chỉ dẫn đó.

3) Nếu thấy có nội dung thì chú ý mục từ có cấu tạo như sau :

- đầu tiên là từ đầu mục ;

- tiếp đó, sau dấu $\neq$ là những từ trái nghĩa với từ đầu mục ;

- sau dấu $=$ là những từ đồng nghĩa với từ đầu mục (tức là trái nghĩa với những từ ở sau dấu $\neq$) ;

- sau dấu $+$ thứ nhất là những thí dụ minh họa cách sử dụng (khả năng kết hợp) của các từ đứng sau dấu $\neq$;

- sau dấu $+$ thứ hai là những thí dụ minh họa cách sử dụng (khả năng kết hợp) của từ đầu mục và các từ đứng sau dấu $=$;

- thí dụ minh họa được sắp xếp lần lượt theo trật tự của các từ ở sau hai dấu $\neq$ và $=$;

- trong phần minh họa :

* dấu # báo hiệu chuyển sang một trường hợp khác.

* dấu / báo hiệu từ minh họa dùng ở vị trí sau ;

* dấu " chỉ minh họa là thơ, tục ngữ, thành ngữ, văn vần ;

- dấu () dùng khi giải thích, nói rõ thêm và khi chưa *phạm vi sử dụng* từ ngữ :

(*chuyên*) : dùng trong các ngành chuyên môn

(*cũ*) : dùng chủ yếu vào thời trước đây

(*hiếm*) : ít dùng, ít gặp

(*phương*) : dùng trong tiếng địa phương

và *phong cách sử dụng* từ ngữ :

(*khẩu*) : phong cách nói thông thường hàng ngày
(*khẩu ngữ*)

(*sách*) : phong cách sách vở, báo chí

(*thân*) : phong cách thân mật

(*trọng*) : phong cách trang trọng

*

* *

"TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT" là sự kế tiếp hữu cơ của "*TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA TIẾNG VIỆT*" (dùng cho nhà trường) do chúng tôi biên soạn, được Nhà xuất bản Đại học và trung học chuyên nghiệp xuất bản lần thứ nhất năm 1985, tái bản có sửa đổi và bổ sung năm 1988.

Trái nghĩa và *đồng nghĩa* được coi là những thể đối lập (*opposition*), hiểu theo nghĩa : một quan hệ giữa hai yếu tố trong khuôn khổ một kết cấu (*structure*), trong trường hợp của chúng ta, là giữa hai đơn vị từ ngữ. Ở thể đối lập *trái nghĩa*, cái khác nhau trội hơn cái giống nhau, còn ở thể đối lập *đồng nghĩa* thì, ngược lại, giống nhau nhiều hơn là khác nhau. Ranh giới giữa *trái nghĩa* và *đồng nghĩa* chỉ là tương đối và tùy thuộc vào đặc trưng (tiêu chí) được chọn làm tiêu chuẩn để phân định trong từng trường hợp cụ thể. *Trái nghĩa* và *đồng nghĩa* có quan hệ hết sức chặt chẽ với nhau, thể hiện tính hệ thống của từ vựng. Việc trình bày quan hệ *trái nghĩa* - *đồng nghĩa* dưới dạng một từ điển có cấu trúc như kiểu chúng tôi làm ở đây là phương tiện hữu ích để nhận thức rõ những vấn đề ngữ nghĩa của các đơn vị *trái nghĩa* và *đồng nghĩa*.

Kim Má - Thanh Xuân

DƯƠNG KỲ ĐỨC - VŨ QUANG HÀO

A Ă Â

ác

≠ *hiền, hiền đức, hiền hậu, hiền hòa, hiền lành, hiền lương, hiền khô, hiền từ, lành, lương thiện, nhân đức, nhân hậu, nhân nghĩa, nhân từ, thành thiện, thiện, thiện tâm, từ thiện*

= *ác độc, ác đức, ác hiểm, ác nghiệt, bạo ngược, bạo tàn, bất lương, cay nghiệt, cường bạo, dã man, dữ, độc ác, hung, hung ác, hung bạo, hung dữ, hung hãn, hung tàn, hung tợn, man rợ, tàn ác, tàn bạo, tàn khốc, tàn ngược, tàn nhẫn, tàn tệ*

+ *hiền như cục đất / "Ở hiền gặp lành" # người đàn bà hiền đức # nụ cười hiền hậu # dòng sông hiền hòa # mặt hiền khô # ăn ở hiền lành # tấm*

lòng hiền lương # cử chỉ hiền từ # lành như bụt, lành tính # người lương thiện # nói điều nhân đức # nụ cười nhân hậu # làm điều nhân nghĩa # lòng nhân từ # tâm lòng thánh thiện # làm điều thiện, tương ứng thiện trong đền # "Nhân danh thiện tâm làm điều ác đức" # quý từ thiện

+ *ác như hùm : tương ứng ác trong đền, tội ác ; "Ở ác gặp dữ tan lành ra tro" # tính tình ác độc # "Nhân danh thiện tâm làm điều ác đức" # đòn đánh ác hiểm # mưu chước ác nghiệt # hành vi bạo ngược # cuộc chiến tranh bạo tàn # nghề bất lương # thói cay nghiệt # hành động cường bạo # tàn sát dã man # nhà có chó dữ, thu dư # quân*

độc ác # tính rất hung
 # quân giặc hung ác #
 tên trùm cướp hung bạo
 # đàn sói hung dữ #
 thói côn đồ hung hãn #
 ngọn lửa hung tàn # bộ
 mặt hung tợn # vụ thảm
 sát man rợ # hành động
 tàn ác # thủ đoạn tàn
 bạo # cực hình tàn khốc
 # chính sách đồ hộ tàn
 ngược # đánh đập tàn
 nhẫn # bóc lột tàn tệ

ác x. mặt trắng

ác độc x. ác

ác đức x. ác

ác hiểm x. ác

ác nghiệt x. ác

ái oán x. buồn

ảm đạm x. buồn

an x. an toàn

an ninh x. an toàn

an toàn

≠ gian nguy, nguy, nguy
 cấp, nguy hại, nguy
 hiểm, nguy khốn, nguy
 kịch, nguy nan, nguy
 ngập

= an, an ninh, bình an, yên
 ổn

+ phút gian nguy đã qua #
 nguy quá hết hạn rồi /
 biến nguy thành an #

tình thế nguy cấp # nguy
 hại cho sức khỏe # nguy
 hiểm đến tính mạng /
 đường sá xa xôi nguy
 hiểm ; có vẻ không nguy
 hiểm lắm # hoàn cảnh
 nguy khốn # bệnh tình
 nguy kịch # lúc nguy
 nan # nền kinh tế nguy
 ngập

+ an toàn rồi đừng lo /
 đường đi khá an toàn,
 vùng này an toàn lắm ;
 cảm thấy an toàn # hết
 an lại nguy # ban đêm
 thành phố rất an ninh #
 mọi người đều bình an
 vô sự # cuộc sống yên ổn

anh dũng

≠ bạc nhược, hèn nhát,
 nhát gan

= anh hùng, bạo gan
 (khẩu), can đảm, can
 trường (hiếm), dũng
 cảm, gan, gan dạ, gan
 góc, gan lì (khẩu), liều,
 liều lĩnh, táo gan (khẩu)

+ con người bạc nhược, tinh
 thần bạc nhược # hèn
 nhát đầu hàng / sự im
 lặng hèn nhát # nhát
 gan không dám làm

+ anh dũng hi sinh / tinh
 thần anh dũng # dân tộc
 anh hùng, trai anh hùng

gái dâm đang # phải
 bạo gan mới dâm làm #
 can dâm chịu đau đớn #
 chí can trường # dùng
 cảm xông lên / hành
 động dùng cảm, tình
 thân dùng cảm # chịu
 đòn rất gan # chiến sĩ
 gan dạ # gan góc chống
 cự đến cùng # gan lì
 tương quân # làm liều #
 hành động liều lĩnh ;
 dùng cảm nhưng không
 liều lĩnh # táo gan một
 mình xông vào trại giặc

anh hùng x. anh dũng

ào ào x. im lặng

ảo x. hư 2

ảo não x. buồn

ăn mặc x. cõi

ăn vận x. cõi

âm

≠ dương

+ cõi dương, cực dương, khí
 dương, số dương
 (chuyên) ; xin âm dương

+ âm dương cách biệt ; cõi
 âm, cực âm, khí âm, số
 âm (chuyên)

âm phủ x. địa ngục

âm ti x. địa ngục

ẩm

≠ hanh, hanh hao, hanh
 khô, khô, khô cứng, khô
 giòn, khô hanh, khô nẻ,
 khô nóng, se

= ẩm mốc, ẩm sì, ẩm thấp,
 ẩm ướt, ẩm xì, ẩm xiu

+ nắng hanh, trời vàng
 hanh, "Gio bắc thì hanh,
 gió nồm thì ẩm" # tiết
 trời hanh hao # trời
 hanh khô # quần áo
 khô, giò khô, để khô,
 phơi khô, sấy khô, loại
 cây ưa khô # bần bần
 khô cứng trên mình trâu
 # bánh đa khô giòn #
 mùa khô hanh # môi
 khô nẻ # gió Lào khô
 nóng # môi se ; "Đông
 chết se, hè chết lụt", tã
 lót mới phơi đã se

+ quần áo ẩm, độ ẩm ; hãy
 còn ẩm ẩm, lớp xộp
 chống ẩm, phun ẩm, loại
 cây ưa ẩm ; pháo bi ẩm
 nổ không đánh, tương
 mới quét vôi còn ẩm #
 thuốc lá để quên bị ẩm
 mốc # tã lót ẩm sì # khi
 hậu ẩm thấp # nha tâm
 lục nào cũng ẩm ướt #
 tã lót ẩm xì # bánh đa
 ẩm xiu

ẩm x. khô

ảm mốc x. ảm
 ảm thấp x. ảm
 ảm sì x. ảm
 ảm ướt x. ảm, khô
 ảm xì x. ảm
 ảm xiu x. ảm
 ảm x. lạnh
 ân

≠ oán, oán cừu, oán thù,
 thù

= ân đức, ân huệ, ân nghĩa,
 ân tình, đặc ân, đặc ơn,
 ơn, ơn đức, ơn huệ, ơn
 nghĩa, ơn tình

+ "Oán thì trả oán, ân thì
 trả ân" / báo oán, gây thù
 chuốc oán, gây oán, làm
 ơn nên oán, trả oán #
 gây nợ oán cừu # oán
 thù đè nặng trong lòng
 # "Báo ân rồi sẽ trả thù"

+ ân sâu nghĩa nặng / ban
 ân, "Tạ lòng để xứng báo
 ân gọi là", dĩ ân báo oán
 (lấy ân báo oán), hàm
 ân, trả ân, tri ân, vong
 ân bội nghĩa # ân đức
 sâu nặng # ân huệ của
 người trên # ân nghĩa
 của xóm giềng # ân tình
 của bạn bè # đặc ân cho
 người biết hối cải # gia
 đặc ơn # ơn sâu nghĩa

nặng / ban ơn, báo ơn,
 biết ơn, cảm ơn, đền ơn,
 gia ơn, ghi ơn, hàm ơn,
 kể ơn, làm ơn, mang ơn,
 nhớ ơn, quên ơn, vong ơn
 bội nghĩa, vô ơn # ơn
 đức của cha mẹ # đã
 mất tiền lại còn ơn huệ
 nữa # ơn nghĩa của bà
 con cô bác # ơn tình này
 đâu dám quên

ân cần

≠ chiêu lệ, dưng dưng, hồ
 hững, lạnh lùng, lạnh
 nhạt, nhạt nhẽo, phớt
 (khẩu), phớt lạnh
 (khẩu), té nhạt, thờ ơ

= don dả, nhiệt tình, niềm
 nở, quan tâm, thân mật,
 vỗ vập, vồn vã

+ hỏi thăm vài câu chiêu lệ
 # "Dưng dưng như
 bánh chưng ngày Tết" /
 nhìn bằng cặp mắt
 dưng dưng # hồ hững
 với họ hàng / cái bắt tay
 hồ hững # giọng lạnh
 lùng # lạnh nhạt với
 mọi người thái độ
 lạnh nhạt ; đón tiếp
 lạnh nhạt # nhạt nhẽo
 với bạn học cũ / quan hệ
 nhạt nhẽo # giọng phớt
 Anglê # mặt phớt lạnh
 như không hề quen biết

# tiếp chuyện tè nhạt # câu trả lời thờ ơ	= biến mất, mất
+ thái độ ân cần, lời thăm hỏi ân cần # đơn dả chào hỏi # mời mọc nhiệt tình # niềm nở chuyện trò # cử chỉ giọng nói đầy quan tâm # vỗ vai thân mật # không tỏ ra vồ vập với cấp trên # hỏi han vồn vã	+ hiện ra mấy dòng chữ lơ mờ / bụt hiện lên, những ngôi sao hiện trên nền trời, thuốc hiện hình # trăng lộ sau lũy tre # vè đau đớn lộ trên nét mặt, lộ nguyên hình là kẻ lừa đảo / xuất đầu lộ diện # ôm lâu ngày bấy giờ mới thấy thò mặt ra # bỗng xuất hiện một người lạ
ân đức x. ân	+ mục tiêu ẩn nấp giây rồi hiện mười lăm giây #
ân huệ x. ân	biến mất trong màn đêm
ân nghĩa x. ân	# mất hút giữa đám đông / đi mất tăm
ân tình x. ân	
ẩn	âu sâu x. buồn
≠ hiện, lộ, lộ, thò, xuất hiện	ấu x. cẩn thận

B

ba x. **cha**

ba hoa x. **bịa**

bà xã x. **chồng**

bác bỏ x. **khẳng** định

bác học

≠ bình dân, dân dã, dân gian

= cung đình, hàn lâm, khoa học

+ văn chương bình dân, ngôn ngữ bình dân # nghệ thuật dân dã, lối vẽ von dân dã # bài thuốc chữa bệnh dân gian, luồng văn hóa dân gian, dòng văn học dân gian, mùa dân gian, kinh nghiệm dân gian

+ văn chương bác học, dòng văn học bác học, chữ nghĩa bác học, ngôn ngữ bác học, lối hành văn bác học # luồng văn hóa cung đình, mùa cung

đình, nghệ thuật cung đình # phong cách hàn lâm # phong cách khoa học, ngôn ngữ khoa học

bạc

≠ chung thủy, chung tình, thủy chung, tình nghĩa, trung thành

= bạc ác, bạc bẽo, bạc nghĩa, bạc tình, bội bạc, đen bạc, phản phúc, phản trắc, phụ bạc, tệ bạc, vô ơn

+ chung thủy với bạn bè ; tình bạn chung thủy, cặp vợ chồng chung thủy ; ăn ở chung thủy # người vợ chung tình # mối tình thủy chung son sắt # thái độ tình nghĩa, lời nói tình nghĩa ; ăn ở tình nghĩa, sống tình nghĩa # trung thành với vợ con / người bạn trung thành

+ *bạc như rận, bạc như vôi*
 / *lời nói bạc ; ăn ở bạc,*
đối xử bạc # "Mấy người
bạc ác tình ma, Mình
làm mình chịu kêu mà
ai thương" # nghề bạc
béo ; cư xử bạc béo với
bạn bè # người bạn bạc
nghĩa # kẻ bạc tình #
ăn ở bội bạc # thói đời
đen bạc # lòng dạ
phân phúc # tâm địa
phân trác # người
chồng phụ bạc, "Mấy
người phụ bạc xưa kia,
Chiếu danh tâm nã bắt
về nòi tra" # "Những
người hữu thủy vô
chung, Là người tệ bạc
tin dùng làm chi" ; đối
xử tệ bạc # đồ vô ơn

bạc x. đen 1

bạc ác x. bạc

bạc béo x. bạc

bạc nghĩa x. bạc

bạc nhược x. anh dũng

bạc tình x. bạc

bạch x. đen 1

bại x. được 1,

thành công, thắng lợi

ban đêm x. đêm

ban ngày x. đêm

bản chất

≠ *bề ngoài, hiện tượng,*
hình thức, vẻ ngoài

= *thực chất*

+ *bề ngoài trông có vẻ hiền*
lành / nhìn bề ngoài thì
thế thôi # những vụ việc
tiêu cực đó mới chỉ là
hiện tượng, chỉ thấy hiện
tượng không rõ bản chất
hình thức hấp dẫn
vẻ ngoài hào nhoáng

+ *bản chất thực ra không*
thê, bản chất của sự vật
không phải lúc nào cũng
lộ ra / tốt đẹp về bản chất
thực chất thì không ra
gì, thực chất là nghèo
nàn tình cảm

bán

≠ *buôn, cất, mua, sắm, sắm*
sanh, sắm sửa, tậu

= *để, nhượng*

+ *buôn chuyển, buôn nước*
bọt, "Buôn gặp châu, câu
gặp chỗ", "Buôn quan
tâm, bán quan tư" # cất
hàng / bán cất, buôn cất
"Mua danh ba vạn,
bán danh ba đồng",
"Mua pháo mượn người
đốt", "Mua trâu xem vó,
lấy vợ xem nòi" # sắm tết
sắm sanh lễ cưới

sắm sửa cho cô dâu về nhà chồng, sắm sửa sách vở # tậu nhà, tậu trâu / "Giàu tậu, khó bán", "Bán bò đi tậu ẻnh ương"
 + bán đồ bán tháo, bán sập bán ngửa, bán tổng bán tảng, "Bán hàng chiều khách", "Bán hàng nói thách, làm khách trả rẻ" / "Thuận mua vừa bán" # để lại chiếc đồng hồ cho người quen, để rẻ # nhượng lại đồ đạc / hợp đồng chuyển nhượng nhà đất

bán x. cả 2

bạn

≠ cừu địch, cừu thù, địch, địch thù, đối phương, kẻ địch, kẻ thù, thù, thù địch, tình địch
 = bạn bè, bạn hữu, bằng hữu, bầu bạn, bè bạn, bồ (phương), đồng chí, đồng minh
 + quan hệ cừu địch # mối cừu thù # địch x. **địch** # kì phùng địch thủ # đối phương x. **địch** # kẻ địch lâu dài, kẻ địch trước mặt # kẻ thù không đội trời chung, kẻ thù truyền kiếp # thù trong giặc ngoài / quân thù ; thêm bạn bớt thù #

luận điệu thù địch, thái độ thù địch, giọng lưỡi thù địch # kẻ tình địch, tay tình địch

+ bạn cùng phố, bạn hàng xóm, bạn học / đồng chí bạn, đối bạn, nước bạn, đơn vị bạn, tình bạn ; đánh bạn, điệu hát giã bạn, kết bạn, làm bạn (trở thành vợ hoặc chồng), phản bạn # bạn bè trong trường # quan hệ bạn hữu # tình bằng hữu # bầu bạn năm châu bốn bể / anh em bầu bạn # bè bạn làng xã # bắt bồ (kết bạn) (phương) # vừa là đồng chí vừa là anh em # quân đội đồng minh, phe đồng minh

bạn bè x. bạn

bạn hữu x. bạn

bằng quan x. tha thiết

bao la x. hẹp l

bảo x. căm

bạo

≠ e lệ, nhát, nhát gan, rút rè
 = bạo dạn (khẩu), bạo gan, bạo phổi (khẩu), dạn (phương), táo tợn
 + dáng điệu khép nép e lệ # nhát gái, nhát như cây / tình nhát không dám đi

tối # nhát gan x. **anh**
dúng # rụt rè không
 dám nói / tính rụt rè
 nhút nhát.

- + **bạo miệng** / "Người nhát
 nát người bạo", cử chỉ
 rất bạo # ăn nói bạo dạn
 # bạo gan x. **anh** **dúng**
 # ăn nói bạo phổi ; làm
 việc đó kể cũng bạo phổi
 # dạn gan / nói năng rất
 dạn # tính nết táo tợn ;
 ăn nói táo tợn

bạo dạn x. **bạo**

bạo gan x. **anh** **dúng**, **bạo**

bạo ngược x. **ác**

bạo phổi x. **bạo**

bạo tàn x. **ác**

bát ngát x. **hẹp** 1

bày đặt x. **bịa** 2

bắc

≠ nam

- + cực nam, "Con đường nam
 vừa làm vừa chơi, Con
 đường bắc đống thóc ra
 phơi", gió nam, "Vợ hiền
 hòa, nhà hướng nam",
 phương nam
- + bắc nam đôi ngả / cực bắc,
 phương bắc, "Sấm đông,
 sấm bắc, tia tây, Chó
 đen ăn cỏ, trời này thì
 mưa", "Thăm đông,

trống bắc, hễ nục thì
 mưa"

bằng hà x. **chết**

bằng 1

≠ lệch, so le

= bằng bạn, cân, cân đối

- + "Múa vụng chê đất lệch",
 "Như đôi dưa lệch so sao
 cho bằng". tủ lệch, vai
 lệch ; kê lệch, ảnh treo
 lệch, phát triển lệch #
 hai vật ảo so le, đôi dưa
 so le ; đứng so le, bố trí
 so le

- + bằng vai (hình dáng con
 người) / vai bằng ; kê
 bằng, so bằng # hai
 chiếc dưa bằng bạn #
 đôi câu đối treo cân #
 thân hình cân đối ; phát
 triển cân đối

bằng 2

≠ gập ghềnh, gồ ghề, khắp
 khênh, khênh, lồi lõm,
 mấp mô, nhấp nhô, sóng
 trâu

= bằng phẳng, phẳng,
 phẳng lạng, phẳng lì,
 phẳng phiu

- + đường núi gập ghềnh #
 gồ ghề lăm ố gà # "Vó
 câu khắp khênh, bánh xe
 gập ghềnh", hàm răng

khấp khểnh # cái duyên
răng khểnh # mặt đất
lồi lõm # sân đất mấp
mô # đồi núi nhấp nhô
trập trùng, sóng nhấp
nhô # bờ ruộng sóng
trâu

+ bãi bằng, đất bằng, đồng
bằng, mặt gương bằng,
nhà mái bằng, mặt
bằng ; cào bằng, đánh
bằng, lát bằng, san bằng
chỗ đất bằng phẳng #
đất phẳng, mặt phẳng ;
là phẳng # mặt nước
phẳng lặng # bèo phẳng
lì # mô đất tương đối
phẳng phiu

bằng bạn x. bằng 1

bằng hữu x. bạn

bằng phẳng x. bằng 2

bắt đầu

≠ chấm dứt, dứt, hoàn
thành, kết thúc, ngừng,
xong, xong xuôi

= khởi (cũ), khởi đầu, mở
đầu

+ chấm dứt xung đột, chấm
dứt việc vi phạm # dứt
con bệnh, dứt điểm, dứt
lời / cơn mưa vừa dứt ;
không dứt # hoàn thành
kế hoạch, hoàn thành
năm học # kết thúc chiến

tranh, kết thúc câu
chuyện, kết thúc đại hội,
kết thúc nghỉ hè / tiết
mục kết thúc # ngừng
bắn, ngừng chiến, ngừng
tay / không ngừng, tạm
ngừng # "Xong chạy
quăng thầy xuống ao",
xong chưa ?, xong đời,
xong việc / cơm nước
xong, thi xong # mọi sự
đã xong xuôi

+ bắt đầu câu chuyện, bắt
đầu cơm nước, bắt đầu
năm học, bắt đầu nói,
bắt đầu thi / mọi sự mới
chỉ bắt đầu, năm bắt
đầu kế hoạch # cụ là
người khởi ra nghề làm
nước mắm # lúc khởi
đầu, vạn sự khởi đầu
nan # mở đầu đại hội,
mở đầu xung đột / tiết
mục mở đầu

bầm x. cha

bần x. giàu

bần bách x. giàu

bần cùng x. giàu

bần hàn x. giàu

bản

≠ sạch, sạch sẽ, tinh khiết

= bản thảo, dơ (phương), dơ
bản (phương), dơ dáy,
nhơ (cũ), nhơ bản

- + sạch như chùi, sạch như li như lau / phong trào ba sạch, "Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm", vớ sạch chữ đẹp # sạch sẽ là mẹ con người / nhà cửa sạch sẽ ; ăn uống sạch sẽ # bia lon thơm ngon tinh khiết, màu trắng tinh khiết
- + bẩn như chó, bẩn như hủi, bẩn như ma lem / ở bẩn, trông bẩn mắt # nhà cửa bẩn thỉu ; ăn mặc bẩn thỉu # chu cha ! dơ quá trời / vết dơ # chân tay dơ bẩn # mặt mũi dơ dáy # "Trăm nơ nghìn nơ lấy nước làm sạch" # toàn những thứ nơ bẩn

bẩn thỉu x. bẩn bận

- ≠ nhàn, nhàn hạ, nhàn nhã, nhàn rỗi, nhàn tản, rảnh, rảnh rang, rảnh rỗi, rỗi, rỗi rãi, son rỗi, thanh nhàn, thanh thơi, thông thả, thư thả
- = bận bịu, bận rộn, bận rộn, mắc (phương)
- + nhàn cái thân già / cảnh nhàn, lúc nhàn, việc nhàn # cuộc sống nhàn hạ # dáng điệu nhàn

nhã, không khí nhàn nhã # lúc nhàn rỗi, thời gian nhàn rỗi # thú vui nhàn tản # rảnh tay đối phó / lúc rảnh việc ; không được rảnh lấy một phút # được buổi rảnh rang ngồi ôn chuyện cũ # giây phút rảnh rỗi hiếm hoi # rỗi tay, rỗi việc / lúc rỗi # tranh thủ lúc rỗi rãi # đôi vợ chồng vẫn còn son rỗi # "Vất vả có lúc thanh nhàn, Không dung ai dễ cầm tàn che cho" # nhàn lúc thanh thơi, đầu óc thanh thơi ; sống thanh thoi # bữa nào thông thả mời cụ lại chơi # ít có dịp thư thả

- + "Bận chúi đầu chúi mũi", bận như con mọn, bận học, bận lòng, bận tâm # bận bịu vợ con # đàn bà lúc nào cũng bận rộn # không khí bận rộn, ngày mùa bận rộn # mắc công chuyện / đang mắc

bận x. cỏi

bận bịu x. bận

bận rộn x. bận

bận rộn x. bận

bất chính x. chính nghĩa

bất biến x. cố định 1

bất bình thường

x. **bất thường**

bất công

≠ công bằng, công bình
(cũ), vô tư

= thiên vị

+ chấm điểm công bằng,
phân phối công bằng,
"Không sợ thiếu, chỉ sợ
không công bằng", xét xử
công bằng # thưởng
phạt công bình # thái độ
vô tư, trọng tài vô tư

+ chế độ bất công ; ăn ở
bất công # trọng tài
thiên vị ; đối xử thiên
vị

bất định

≠ nhất định, xác định

= vô định

+ vào thời điểm nhất định,
một số lượng nhất định
đại lượng xác định, vị
trí xác định ; có thành
phần xác định

+ đại lượng bất định ; ở
một điểm bất định trên
đáy tam giác, có thành
phần bất định # con
đường vô định, tương lai
vô định

bất định x. **cố định** 1

bất hạnh

≠ đỏ, hạnh phúc, hên
(phương), may, may
mắn, phúc, phúc đức,
sung sướng, sướng

= đen, đen đủi, rủi, rủi ro

+ đỏ x. **đen** 2 # gia đình
hạnh phúc ; sống hạnh
phúc # hên x. **may** #
may x. **may** # may mắn
x. **may** # như vậy là
phúc lắm rồi, thật phúc
cho tôi # phúc đức lắm
mới được như vậy # nu
cười sung sướng ; cuộc
sống sung sướng #
sướng như tiên, sướng
quá

+ cuộc đời bất hạnh,
trường hợp bất hạnh, nỗi
bất hạnh # đen x. **đen** 2
đen đủi x. **đen** 2 # rủi
có chuyện gì thì khốn #
rủi ro x. **may**

bất hợp lí x. **hợp lí**

bất hợp pháp

≠ hợp pháp

= phi pháp, trái phép

+ hình thức hợp pháp, một
tổng thống hợp pháp ;
dấu tranh hợp pháp,
hoạt động hợp pháp

+ một tổ chức bất hợp pháp ;
dấu tranh bất hợp pháp,
hoạt động bất hợp pháp

của phi pháp, hành
động phi pháp ; làm ăn
phi pháp # buôn bán
trái phép, nghĩ trái phép

bất lợi x. hại

**bất lương x. ác, chính
nghĩa**

bất thường

≠ bình thường

= bất bình thường

+ cuộc sống bình thường,
sinh hoạt bình thường,
tình hình bình thường,
hoạt động bình thường

+ khoản chi bất thường, hội
nghị bất thường, thời tiết
năm nay bất thường #
sinh hoạt bất bình
thường, thái độ bất bình
thường

bất tiện

≠ thuận lợi, thuận tiện,
tiện, tiện lợi, tiện nghi
(khẩu)

= phiền phức, phiền toái

+ thuận lợi x. **khó khăn** #
thuận tiện cho sinh hoạt
/ liên lạc thuận tiện, giao
thông thuận tiện # tiện
dùng / không tiện, làm
thế coi sao tiện # cách bố
trí tiện lợi ; sử dụng tiện
lợi # đồ dùng tiện nghi.

+ bất tiện quá/ điều bất tiện ;
làm thế e bất tiện, đi lại bất
tiện, sử dụng bất tiện #
nhiều thủ tục phiền phức ;
nấu nướng phiền phức #
nghĩ thức phiền toái

bật x. tắt

bầu bạn x. bạn

bây giờ x. nay

bầy x. cá nhân 1

bầy đàn x. cá nhân 2

bè x. cá nhân 1

bè bạn x. bạn

bè cánh x. cá nhân 1

bè đảng x. cá nhân 1

bè lũ x. cá nhân 1

bè phái x. cá nhân 1

bé x. khổng lồ

bé 1

≠ cả, cái, đại (hiếm), đầy,
đầy dả, đồ (khẩu), đồ sộ,
kéch (khẩu, hiếm), kéch
sù (khẩu), kéch xù (cũ),
kênh (khẩu), khổng lồ,
lớn, lớn lao, lớn tướng
(khẩu), mập, mập mập,
to, to con (khẩu), to
dùng (khẩu), to kéch
(khẩu), to kênh (khẩu),
to lớn, to sù (khẩu), to
sù (khẩu), to xù (khẩu),
vĩ đại (trọng, khẩu)

= bé bông, bé nhỏ, bé xiu, còi, con, lật vật, mọn, nhỏ, nhỏ bé, nhỏ con (khẩu), nhỏ mọn, nhỏ nhắn, nhỏ nhất, nhỏ nhoi (khẩu), nhỏ thỏ (khẩu), nhỏ xiu, tí hon, tí xiu (khẩu), vật, vật vãnh, vun vật, xinh, xinh xắn, xinh xẻo (khẩu), xiu

+ "Cả cây này buồng", "Cả vú lấp miệng em" / "Chờ thấy sóng cả mà ngã tay chèo" # cột cái, đường cái, ngón cái, rẽ cái, sông cái, trống cái # lá cờ đại, cóc đại, cối đá đại # vóc người đầy; trông đầy ra # thân hình đầy đà, vóc người đầy đà; "Ăn gì to lớn đầy đà làm sao" # ngực rất đồ # lâu dài đồ sộ, bộ sách đồ sộ # con đế kéch # cái ba lô kéch sù # khoản chi phí kéch xù # con kiến kênh, tôm kênh # người khổng lồ, loài bò sát khổng lồ # "Lớn vú bự con", "Lớn đầu to cái đại" / cỡ lớn, thành phố lớn; đánh lớn, sản xuất lớn, thắng lớn # giá trị lớn lao; đóng góp lớn lao # còn ít tuổi mà trông lớn tướng # chồi non mập căng # chân tay mập

mập # "To đầu mà đại", to tiền / "Ăn to nói lớn", thắng to # củ khoai to con # cái bánh to dùng, con chuột cống to dùng # chú cóc to kéch # con châu chấu voi to kênh # thắng lợi to lớn, người to lớn như hộ pháp # chiếc áo bông to sù # con quay to sù # công việc to tát # tảng đá to tướng, miếng to tướng # đôi ủng to xù # chiếc bánh ga tô vĩ đại (khẩu), bộ ngực vĩ đại (khẩu), cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại, công trình vĩ đại của thế kỉ

+ bé hạt tiêu, bé xé ra to # bé bông gì nữa / bàn tay bé bông # vóc người bé nhỏ # còi cọc, còi xương / lọn còi, bụi tre còi # ngón tay bé xiu # "Một chiếc thuyền câu bé cón con", cột con, rẽ con, sông con, trống con # đồ đạc lật vật # chút quà mọn, đem tài mọn ra giúp nước # "Quả cau nhỏ nhỏ miếng trầu hôi", mua nhỏ hạt, cỡ nhỏ, chương trình "bông hoa nhỏ" # niềm vui nhỏ bé # người nhỏ con # món quà nhỏ mọn # thân hình nhỏ nhắn, bàn tay nhỏ nhắn # những va

chạm nhỏ nhất trong tập
thể, chi tiết nhỏ nhất #
món tiền nhỏ nhoi # con
ngựa nhỏ thỏ # dinh ốc
nhỏ xiu # búp bé tí hon
hạt cuôm tí xiu #
chuyên vật ; ăn cắp vật,
khôn vật, ồm vật, tiêu
vật # mua mấy thứ vật
vánh # chi tiết vụn vặt
cái cốc xinh, đồ chơi
xinh xinh # xe đạp mini
xinh xắn # vườn hoa
xinh xẻo trước nhà #
chút xiu

bé 2

≠ cả, lớn, lớn tuổi, lớn
tướng, nhón (khẩu)

= bé đại, nhỏ, nhỏ đại, nhỏ
tuổi, út, út ít (khẩu)

+ anh cả, con cả # "Nhỏ còn
tho đại biết chi, Lớn rồi
đi học, học thì phải
siêng", lớn mà còn ngốc
nghech # người lớn tuổi
lớn tướng còn phải bé
bồng # "Bé thì quả với
quả dâu, Nhón thì quả
mít chia nhau mới
dành"

+ "Bé con nhà bác, lớn xác
con nhà chú", bé hạt tiêu
/ con còn bé, thuở bé #
đàn em bé đại ; dàu còn
bé đại # bà mẹ có con
nhỏ, thuở nhỏ, tuổi nhỏ,

tuổi nhỏ làm việc nhỏ #
đàn con nhỏ đại # bạn
bè nhỏ tuổi # con út, em
út, ngón út # cô gái ruợu
út ít

bé bồng x. bé 1

bé đại x. bé 2

bé nhỏ x. bé 1

bé xiu x. bé 1

béo

≠ còm, còm côi, còm nhom,
dét, gày (cũ), gầy, gầy
còm, gầy det, gầy gò, gầy
gũa (khẩu), gầy guộc
(khẩu), gầy mòn, gầy
nhom, gầy rạc, gầy rộc,
gầy top, gầy xop, gầy yếu,
khảng kheo (hiếm),
khảng khiu, khô det,
ngảng, nhom nhem,
quắt, quắt queo, rạc, rạc
rải, rộc, top, xop

= béo bệu, béo lẳn, béo múp,
béo núc, béo nứt, béo phệ,
béo phì, béo phì, béo
quay, béo tốt, béo tròn,
béo trọc, béo trương, bệu,
bụ, bụ bẫm, bụ sữa, dậm,
dầy, dầy dà, mập, mập
mạp, mập ù (phương),
mập ú (phương), mọng,
mỡ màng, múp míp, phệ,
phì, phì nộn, phì, phỉnh,
phương phì

+ *thằng còm # tám thân
còm côi # ngực dẹt #
gầy như hạc, gầy như ve
/ "Người gầy thầy còm" #
dứa trẽ gầy còm # gầy
dẹt như con mằm # con
mèo dôi gầy gù # dôi
vai gầy guộc # "Trai
nuôi vợ dẽ gầy mòn, Gái
nuôi chồng ốm béo tròn
cối xay" # học thi nhiều
gầy rạc đi # gầy rộc vì
lo # mới ốm đã gầy xẹp
tạng người gầy yếu #
tử chi khẳng kheo # cà
khằng cà khiu, ngón tay
khằng khiu # bộ ngực
khô dẹt # cổ ngẳng như
cổ cò, cao ngẳng như con
sào # nhom nhem vì dôi
ân # quắt như hai ngón
tay tréo # gầy bé quắt
queo # rạc như xác ve #
thân thể rạc rai # người
rộc đi sau trần ốm #
bụng top lại # má xẹp*

+ *"Xấu mặt hơn béo bụng",
"Béo chề ngấy, gầy chề
tanh", béo như bồ sứt
cạp, béo như con cun cút
béo bệu không khỏe #
tuồng gầy hóa ra béo lẳn
lợn béo múp # trâu
béo núc # "Những người
béo trọc béo tròn, Ăn
vụng như chớp đánh con
cả ngày" # thằng bệu #
"Lớn vú bu con" / cổ tay
bu # thằng bé bu bằm #*

*dôi má bu sữa # đậm
người # dầy ra # "Ăn gì
to lớn dầy đà làm sao" #
ngón tay mập mạp # bò
mộng, trâu mộng # cánh
tay trần mỡ màng #
chân tay múp míp #
bụng phệ # độ này phát
phì # bộ mặt phì nộn #
mặt phì ra # má phỉnh
mặt mũi phương phi*

béo bệu x. béo

béo lẳn x. béo

béo múp x. béo

béo núc x. béo

béo nút x. béo

béo phệ x. béo

béo phì x. béo

béo phị x. béo

béo quay x. béo

béo tốt x. béo

béo tròn x. béo

béo trọc x. béo

béo trướng x. béo

bề ngoài x. bản chất

bẻ x. lảnh 2

bế giảng

*≠ khai giảng, khai trường,
mở trường*

= mãn khóa

+ *khai giảng lớp huấn luyện, khai giảng năm học mới / lễ khai giảng ; các trường sắp khai giảng # ngày khai trường # ngày mở trường*

+ *bế giảng lớp huấn luyện, bế giảng năm học / lễ bế giảng # làm lễ mãn khóa, ngày mãn khóa*

bền x. bờ

bền bỉ x. nhẫn nại

bệu x. béo

bi x. bi quan 1, bi quan 2, buồn

bi ai x. buồn

bi đát x. buồn

bi lụy x. buồn

bi quan 1

≠ lạc quan

= bi

+ *lạc quan tiêu / tư tưởng lạc quan ; sống lạc quan yêu đời*

+ *thái độ bi quan, cặp mắt bi quan, cái nhìn bi quan # bạn ấy nhìn đời bi lắm*

bi quan 2

≠ lạc quan, sáng sủa

= bi, tuyệt vọng, vô vọng

+ *kết quả đáng lạc quan # cuộc sống ngày càng sáng sủa*

+ *bệnh tình bi quan lắm # tình cảnh rất bi # tuyệt vọng x. hi vọng # cuộc sống vô vọng*

bi thảm x. buồn

bi tráng x. buồn

bi thiết x. buồn

bi thương x. buồn

bí mật

≠ công khai

= kín, kín đáo

+ *địa chỉ công khai, danh nghĩa công khai, phiên tòa công khai ; bày bán công khai ở quây, phê bình công khai, tờ báo ra công khai, đấu tranh công khai*

+ *bí mật phổ biến băng video đen / hăm bí mật, chỗ ở bí mật, hộp thư bí mật, phiên tòa bí mật ; hoạt động bí mật, đấu tranh bí mật # chuyện kín, hội kín ; bỏ phiếu kín, xìt kín ; "Một miệng thì kín, chín miệng thì hở" # kín đáo ra hiệu cho nhau / chỗ ở kín đáo*

bị động

≠ chủ động

= thụ động

+ chủ động đề nghị, chủ động tạo thời cơ, chủ động tiến công, chủ động tỏ tình / giành quyền chủ động, thế chủ động, phát huy tính chủ động sáng tạo

+ bị động đối phó / lâm vào thế bị động, tình trạng bị động # thụ động trong học tập / lối sống thụ động, khắc phục tính thụ động chờ thời

bị trị

≠ thống trị

+ ách thống trị, giai cấp thống trị, kẻ thống trị, dân tộc thống trị, địa vị thống trị

+ giai cấp bị trị, người bị trị, dân tộc bị trị

bịa 1

≠ đúng, thật

= cuội (khẩu) đối trá, điêu, điêu ngoa, điêu toa (khẩu), điêu trá (hiếm), điêu trác (hiếm), ngoa, sai, sai ngoa (cũ, hiếm), thất thiệt

+ đúng x. đúng # thật đấy mà, thật trăm phần trăm / chuyện thật, người thật việc thật, sự thật, tình thật ; tương thật ; giống y như thật, quả thật

+ bịa vờ vờ chứ, bịa hoàn toàn / chuyện hư cấu nửa thật nửa bịa ; chuyện thật mà phi lý như bịa # dùng có mà cuội nhẹ # con người đối trá # điêu quá chừng / đổ điêu cho người ta # thói điêu ngoa # bỏ lối điêu toa đi # sao lại điêu trá thế # ngón điêu trác của con buôn # nói ngoa ; nói thế kể cũng không ngoa # sai x. đúng # ăn nói sai ngoa # nói những điều thất thiệt, tung tin thất thiệt

bịa 2

≠ nói sòng (hiếm)

= ba hoa, bày đặt (hiếm), bịa đặt, bóp méo, đối. dụng dưng, đặt. đặt để (hiếm), đặt điều, đơm đặt, nói dỏm, nói dối, nói điêu, nói khoác, nói láo, nói phách, nói phét, nói trạng, phịa (khẩu)

+ nói sòng về chuyện tiền bạc

+ bịa chuyện, bịa có / tin bịa # chỉ ba hoa làm gì có

chuyện bày đặt # bịa đặt tin nhảm / lời bịa đặt, bác bỏ tin bịa đặt # bóp méo câu chuyện # "Dối trên lừa dưới" / tu dối lòng # dựng đứng chuyện không đâu # đặt chuyện nói xấu # đặt để lịch sử # đặt điều vu cáo / "Thế gian chẳng ít thì nhiều, Không dung ai để đặt điều cho ai" # đơm đặt đủ điều / chuyện đơm đặt # chỉ được cái nói dóc # nói dối như cuội / "Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối" # nói điều nói toa # "Nói khoác gặp thời" # nói láo không ngượng mồm # chỉ được cái nói phách là không ai bằng # nói phét in ít thôi # "Dốt đặc mà hay nói trạng" # phịa chuyện / toàn chuyện phịa ; chỉ được cái phịa là giỏi

bịa đặt x. **bịa** 2

biến động x. **cố định** 1

biến mất x. **ẩn**

biếng x. **chăm**

biếng nhác x. **chăm**

biệt li x. **chia li**

binh cách x. **chiến tranh**

binh đao x. **chiến tranh**

binh hỏa x. **chiến tranh**

binh lửa x. **chiến tranh**

binh nhung

x. **chiến tranh**

binh qua x. **chiến tranh**

binh x. **chiến tranh**

binh an x. **an toàn**

binh dân x. **bác học**

binh ổn x. **cố định** 2

binh thường

x. **bất thường**

binh thường 1

≠ đặc biệt, riêng

= thông thường, thường

+ số báo đặc biệt, yêu cầu đặc biệt, in trên loại giấy đặc biệt, cuộc nói chuyện đặc biệt, không có gì đặc biệt cả, quan hệ đặc biệt, khách đặc biệt, biện pháp đặc biệt, hình thức đặc biệt, loại vải đặc biệt, nhiệm vụ đặc biệt ; trông đặc biệt hẳn lên # in trên loại giấy riêng, phải có biện pháp riêng

+ yêu cầu bình thường, cuộc nói chuyện bình thường như mọi khi, quan hệ bình thường, loại vải bình thường ; đôn tiếp

bình thường, trông bình thường như mọi thứ khác # biện pháp thông thường, hình thức thông thường # số báo thường, chuyện thường, in trên loại giấy thường, khách thường

bình thường 2

- ≠ dị kì, dị thường, khác lạ, khác thường, kì, kì cục (khẩu), kì dị, kì khôi, kì lạ, kì quái, kì quặc, lạ, lạ đời, lạ lùng, lạ thường, ngộ (khẩu), ngộ nghĩnh, quái, quái dị, quái dân, quái gỡ, quái lạ
- + ăn mặc kì dị # sức mạnh dị thường # dấu vết khác lạ # giọng nói khác thường, dáng điệu khác thường # kì quá / nghe rất kì # tính tình kì cục khác đời # hình thù kì dị # lí lẽ kì khôi của con trẻ # vẻ đẹp kì lạ # bộ dạng kì quái # thái độ kì quặc # lạ kiểu, lạ mắt, lạ miệng, lạ nhĩ / thế mới là chuyện lạ, có phép lạ # thói quen lạ đời # điệu bộ lạ lùng # khoan khoái lạ thường, màu sắc lạ thường # câu đố ngộ ngộ, cái tên

nghe rất ngộ # câu trả lời ngộ nghĩnh # quái thật biến đâu rồi # mặt mũi quái dị # câu chuyện quái dân # làm những chuyện quái gỡ # quái lạ sao tự nhiên lại khóc

- + chuyện bình thường, câu hỏi bình thường, thói quen bình thường, một cái tên rất bình thường, dân dã, kiểu tóc bình thường

bình thường 3

- ≠ phi thường
- + điều phi thường, tốc độ phi thường, sự cố gắng phi thường, sức khỏe phi thường, khả năng phi thường, bước nhảy vọt phi thường ; phát triển phi thường ; anh dũng phi thường, giỏi phi thường
- + điều bình thường, tốc độ bình thường, sự cố gắng bình thường, sức khỏe bình thường, khả năng bình thường

bình thường 4

- ≠ long trọng, trang trọng, trọng thể

+ lời tuyên bố long trọng, điệu bộ long trọng, lễ kỉ niệm long trọng ; đón tiếp long trọng # lời lễ trang trọng, bộ lễ phục trang trọng, vị trí trang trọng # lễ truy điệu trọng thể, cuộc mít tinh trọng thể ; tiến đưa trọng thể, cử hành trọng thể

+ lễ khai giảng bình thường, lời lẽ bình thường, vị trí bình thường trên lễ đài ; cử hành bình thường như mọi khi, đón tiếp bình thường như người nhà

bình tĩnh 1

≠ bối rối, bồn chồn, hoảng, hoảng hốt, hoảng loạn, hoảng sợ, hồi hộp, lo, lo lắng, lo ngại, lo sợ, lung tung, sốt ruột, thấp thỏm, toáy (khẩu)

= điềm tĩnh, tỉnh, tỉnh bơ (khẩu)

+ vẻ mặt bối rối, lâm vào tình thế bối rối # lòng bồn chồn, vẻ bồn chồn # hoảng quá ; phát hoảng # bị một phen hoảng hốt # nét mặt hoảng hốt, tâm trạng hoảng hốt

tiếng kêu hoảng loạn # sau cơn hoảng sợ # hồi hộp bước vào phòng thi # lo sốt vó / nổi lo ; dùng lo ; chả lo gì cả cứ nhón nhơ # tâm trạng lo lắng # chẳng có gì đáng lo ngại # lo sợ viễn vông # lung ta lung tung quên cả chào khách # sốt ruột đi đi lại lại # thấp thỏm chờ giấy báo kết quả # cứ toáy cả lên ; giục toáy

+ bình tĩnh đối đáp / thái độ bình tĩnh ; mất bình tĩnh, trở lại bình tĩnh, tỏ ra bình tĩnh, ra vẻ bình tĩnh ; cử bình tĩnh đã nào # nói năng điềm tĩnh, phản ứng điềm tĩnh # mặt tỉnh như không # tỉnh bơ không hề lung tung

bình tĩnh 2

≠ cuống, cuống cả ké (thân), cuống cuống, cuống quýt, nóng vội, nôn (phương), nôn nã (khẩu), nôn nóng, rối rít, tất tả, tất tưởi, vội, vội vã, vội vàng

= thông thả, thung dung, thư thả, từ tốn, ung dung

- + chân tay cuống cả lên ;
giục cuống lên ; mừng
cuống # chạy cuống
cuống, lo cuống cuống #
cuống quýt chuẩn bị #
nóng vội muốn làm ngay
nôn nóng sợ trễ giờ #
nôn nả định về sớm #
thái độ nôn nóng # rồi
rít sấm súa # tát tả chạy
ngược chạy xuôi # dăng
di tát tưới # "Dầu vội
chẳng lội qua sông" #
vội vã trả lời # lúc nào
cũng vội vội vàng vàng
- + bình tĩnh chuẩn bị / tác
phong bình tĩnh # đi
đứng thông thả # bước
từng bước thung dung #
thư thả đã nào làm gì
mà rồi cả lên # nói năng
từ tốn # ung dung trước
nguy hiểm / phong thái
ung dung

bỏ 1

- * cầm, giam, giam cầm,
giam giữ, giữ, giữ gìn,
hãm, kìm, nắm, nhốt
- = buông, buông thả, thả,
thả, thả
- + không cầm được nước
mắt / thuốc cầm máu #
giam tù / trại giam ; bắt
giam # giam cầm kẻ có
tội # nơi giam giữ # giữ

chặt, giữ người trái phép
giữ gìn của quý # hãm
hoa nở, hãm phanh, hãm
tiết canh # kìm tiếng
cười # nắm đằng chuôi
nhốt chuồng / gà nuôi
nhốt

- + bỏ tay ra, bỏ mũ xuống #
"Buông quăng bỏ vãi",
buông dũa, buông tay,
"Mềm nắn rắn buông" #
không chịu buông tha #
"Nhà ngọc phun châu",
nhà bả, nhà phanh # thả
tù / được thả về nhà #
"Thả mỗi bát bóng", thả
phanh / "Lợn thả gà nhốt"

bỏ 2

- * cứu mang, giữ, lấy, nuôi
tuyển, ương (hiếm)
- = đào thải, loại, loại bỏ,
loại trừ, quăng
(phương), quăng (khẩu),
sa thải, thải, thải loại,
thải trừ, từ, từ bỏ, vứt
- + cứu mang bạn trong hoạn
nạn # giữ lại những cái
cần dùng, giữ nguyên
quốc tịch # lấy nạc bỏ
xương # "Đen đâu thì bỏ,
đỏ đâu thì nuôi" # tuyển
diễn viên, tuyển quân /
đội tuyển ; thi tuyển,
trúng tuyển # "Bỏ thì
thương, ương thì tội",

nhện vương to ; còn
vương nợ
+ "Bỏ của chạy lấy người",
bỏ bã, bỏ bớt đồ thừa / đồ
bỏ đi ; xóa bỏ chế độ bao
cấp # đào thải chất độc /
bị lịch sử đào thải # loại
thóc lép ra / giấy loại #
loại bỏ tạp chất # loại trừ
phần tử xấu khỏi hàng
ngũ # quăng vũ khí bỏ
chạy # quăng vào sọt rác
sa thải công nhân #
thải người, thải sĩ than /
chất thải, nước thải #
thải loại phế phẩm # thải
trừ chất cặn bã # từ đứa
con hư # từ bỏ quốc tịch
vứt bỏ / đồ vứt đi

bỏ 3

≠ kết duyên (trọng), kết
hôn, lấy
= li dị, li hôn
+ anh X kết duyên cùng chị
Y # lễ kết hôn ; đăng kí
kết hôn # lấy chồng, lấy
nhau
+ bỏ vợ, bỏ nhau # đã li dị
nhau # tòa xử cho li hôn

bỏ 4

≠ chăm, chăm bẵm (khẩu),
chăm bón, chăm chút,
chăm nom, chăm sóc, chú
tâm, chú ý, để mắt, để

tâm, ngó, ngó ngang,
quan tâm, săn sóc, thiết,
trông nom.

- bỏ bê (khẩu), bỏ bễ (khẩu),
bỏ hoang, bỏ mặc, bỏ rơi,
bỏ vạ vật, bỏ xó (khẩu)
+ chăm con, chăm đàn gà
vịt # chăm bẵm con ốm,
chăm bẵm đàn lợn #
chăm bón vườn tược,
chăm bón cho cây trồng #
chăm chút cây cảnh #
chăm nom bệnh nhân,
chăm nom di tích lịch sử
chăm sóc mẹ già # chú
tâm làm giàu # chú ý dạy
đỗ con cái # để mắt tới
quần áo đầu tóc của học
sinh # để tâm tìm hiểu
vấn đề # ít khi ngó đến
diện dóm trong nhà # có
bao giờ ngó ngang đến
sách vở đâu # quan tâm
đến âm nhạc / đáng quan
tâm # săn sóc thương binh
chẳng thiết gì tivi tủ
lạnh # trông nom người
bệnh, trông nom việc học
hành của con em
+ không bỏ nhau khi hoạn
nạn # bỏ bê trách nhiệm,
bỏ bê việc nhà # bỏ bễ việc
học hành # ruồng bỏ
hoang # bỏ mặc bạn bè
khi khó khăn # bỏ rơi vợ
con # bỏ vạ vật ngoài trời

bỏ xó chiếc xe không lau
chùi hàng năm trời

bỏ bê x. bỏ 4

bỏ bễ x. bỏ 4

bỏ đi x. chết

bỏ hoang x. bỏ 4

bỏ mạng x. chết

bỏ mặc x. bỏ 4

bỏ mình x. chết

bỏ rơi x. bỏ 4

bỏ vạ vật x. bỏ 4

bỏ xác x. chết

bỏ xó x. bỏ 4

bó x. buộc

bọn x. cá nhân 1

bóp méo x. bịa 2

bò x. bạn

bố x. cha

bộ phận 1

≠ toàn bộ, toàn cục, toàn
thể, tổng thể

= cục bộ (hiếm), phần,
phần nào

+ toàn bộ của cái # xét về
toàn cục # toàn thể đồng
bào / hội nghị toàn thể ;
chỉ thấy bộ phận không
thấy toàn thể # tổng thể
kiến trúc / hợp thành một
tổng thể

+ bộ phận cơ thể, bộ phận
của lớp học # hi sinh cục
bộ vì lợi ích của toàn thể
phần bánh, phần dầu /
chia phần ; mười phần
không cả mười ; riêng từng
phần # biết phần nào sự
thật

bộ phận 2

≠ cả, đầy, đầy đủ, đông đủ,
đủ, hết, hoàn toàn, sạch,
toàn diện, toàn phần, toàn
vẹn, tổng thể, trọn, trọn vẹn

= cục bộ

+ "Được ăn cả, ngã về
không", nhà đi vắng cả #
đã đầy năm, chưa đầy
một cây số # làm bài đầy
đủ, bản vẽ đầy đủ các bộ
phần # tề tựu đông đủ #
đòi hỏi đủ thứ, khách
khứa đã đến đủ # cả lớp
đi hết # hoàn toàn tin cậy
/ thất bại hoàn toàn # hết
sạch cả tiền, mất sạch
sành sành, ướt sạch #
phát triển toàn diện #
học bổng toàn phần, nhất
thực toàn phần # sự toàn
vẹn lành thổ # quy hoạch
tổng thể # thức trọn đêm
/ niềm vui chưa trọn #
hạnh phúc trọn vẹn ; thực
hiện trọn vẹn.

+ sửa sang bộ phận # đầu óc cục bộ, khó khăn cục bộ ; động viên cục bộ

bộ sậu x. cá nhân 1

bồi bác x. cẩn thận

bồi

≠ lở

+ bờ lở, "Miệng ăn núi lở"

+ đất bồi, "Khúc sông bên lở bên bồi"

bối rối x. bình tĩnh 1

bội bạc x. bạc

bồn chồn x. bình tĩnh 1

bổng

≠ thấp, trầm

= cao

+ nốt nhạc thấp ; hạ thấp giọng # bè trầm, đoạn nhạc trầm ; lên bổng xuống trầm

+ giọng bổng, điệu bổng ; lên bổng # cao giọng / nốt nhạc cao ; cất cao tiếng hát

bổng x. cao 1, cao 2

bở

≠ bền, chắc, chắc nịch, dai, dai nhách (khẩu), rắn, rắn chắc, rắn chắc, sượng

= dừ (phương), nhừ, tơi

+ sợi bền, sức bền ; "Ăn chắc mặc bền" # chắc như cua gạch, lúa chắc hạt / bắp thịt chắc # chân tay chắc nịch # dai như giẻ rách / gà già thịt dai, sợi dai # sợi cháo dai nhách # rắn x. cứng # rắn chắc x. cứng rắn # chắc x. cứng # sượng ngấm sượng ngấm / khoai sượng, gạch sượng ; còn sượng

+ "Mềm thì dàu, bỏ thì dục", bỏ toi / ghét bỏ (khí kị cọ), khoai bỏ, sợi bỏ # dừ x. nhừ # nhừ x. nhừ # đất tơi ; đập tơi ; khô tơi

bớt

≠ bù, cộng, lên, tăng, thăng, thêm, thêm thớt

= giảm, giáng, hạ, rút, trừ, xuống

+ "Bù di bớt lại", bù lỗ, bù tiền / đền bù, làm bù # được cộng điểm # lên cân, lên chức, lên lương, lên giọng / tăng lên # tăng x. giảm # "Thăng quan tiến chức", thăng cấp # "Thêm dấm thêm ớt", "Thêm vầy thêm cánh", "Thêm bạn bớt thù" ; thêm lo ; tóc thêm bạc / đưa thêm tiền, mặc thêm áo ; càng buồn

thêm # thêm thất tình tiết
li kì

+ "Bớt giận làm lành" /
giảm bớt ; ngắn bớt #
giảm x. giảm # giáng
cấp, giáng chức # hạ con
sốt, hạ giọng, hạ huyết áp,
hạ nhiệt / hàng hạ giá #
rút ngắn thời gian, rút bớt
/ báo rút số trang # trừ bì,
trừ điểm # xuống cân,
xuống chức, xuống sức / xe
xuống hơi ; giảm xuống

bớt x. giảm

bu x. cha

bù x. bớt

bụ x. béo

bụ bẫm x. béo

bụ sữa x. béo

bùi ngủi x. buồn

buộc

≠ cỡi, gõ, tháo

= bó, cuốn, cuộn, quấn,
quận, thất, trói, vắn, xe

+ cỡi nút, cỡi trói # gõ
xương / "Cá cần câu biết
đâu mà gõ" # tháo dây,
tháo gõ

+ buộc dây, buộc nút, "Buộc
chỉ chân voi" / "Trâu buộc
ghét trâu ăn" # bó bột, bó
cùi # cuốn thuốc lá / bánh
cuốn ; làm cuốn chiếu #

cuộn dây cáp, cuộn mảnh
quán băng, quán chỉ /
bánh quán thừng # quận
chỉ # thất khăn quàng,
"Thất lưng buộc bụng",
thất nút # "Trói voi bỏ rọ"
vắn điệu thuốc, vắn
khăn / tóc vắn trần # xe
chỉ luồn kim, xe tóc / sợi xe

buôn x. bán

buồn

≠ hể hả, hí hả, hí hớn
(phương), hí hửng, hoan
hỉ (sách), hoan lạc (sách),
mừng, mừng cuống
(phương, khẩu), mừng
húm (phương, khẩu),
mừng quỳnh (khẩu),
mừng rỡ, mừng rơn
(khẩu), mừng thầm, phấn
chấn, phấn hứng, phấn
khích, phấn khởi, sung
sướng, sướng, sướng rơn,
thích thú, vui, vui chân,
vui lòng, vui mắt, vui
miệng, vui mừng, vui
nhộn, vui sướng, vui tai,
vui thích, vui thú, vui
tinh, vui tươi, vui vẻ.

= ai oán, âm đạm, ảo não,
âu sầu, bi, bi ai, bi đát, bi
lụy, bi thảm, bi thiết, bi
thương, bi tráng, bùi
ngùi, buồn bã, buồn bực,
buồn chán, buồn phiền,

buồn rầu, buồn rượi, buồn
tẻ, buồn teo, buồn tênh,
buồn thâm, buồn thiu,
buồn tình, buồn tủi, buồn
xo (phương), chán ngắt,
lâm li, lo buồn, lo phiền,
náo (hiếm), náo nề, náo
nùng, náo nuột, phiền,
phiền lòng, phiền muộn,
phiền não (cũ), rầu, rầu rĩ,
sầu, sầu bi, sầu muộn,
sầu não, sầu thâm, sầu tư,
tẻ, tẻ ngắt, tẻ nhạt, thâm,
thâm đạm, thâm sâu
(sách) thâm thê (hiếm),
thâm thiết, thâm thương,
thê lương (sách), thê thảm,
thê thiết (sách), thống thiết,
túi, túi hổ, u buồn, u hoài,
u sầu (sách), u uất, ủ dột, ủ
ê, ủ rũ, ưu phiền (cũ), ưu
sầu (cũ, hiếm).

+ nói cười hể hả # mọi
người đều hí hả # hí
hừng như *bát được vàng
nét mặt hoan hí
niềm hoan lạc # đồ
mừng, tin mừng # vẫy
đuôi mừng rỡ # lòng
mừng rơn # bụng mừng
thăm # tinh thần phấn
chấn # tâm trạng phấn
hừng # lời kêu gọi phấn
khích # tin tức đáng
phấn khởi # sung sướng
x. khổ # sướng x. khổ #
sướng rơn x. khổ # nhìn

thích thú # "Vui như mở
cờ trong bụng" / niềm vui ;
chia vui, nói vui # vui
chân đi quá đường # xin
anh vui lòng, làm vui
lòng # trông vui mắt
vui miệng kể đủ thú
chuyện / ăn cho vui miệng
đừng vui mừng quá
sớm # trò vui nhộn # vui
sướng x. khổ # nghe vui
tai # vui thích đón Tết
vui thú điền viên
người vui tính
không khí vui tươi
hội họp vui vẻ

+ buồn như cha chết /
chuyện buồn, tin buồn ;
chia buồn # tiếng khóc
than ai oán # chiều mùa
đông ảm đạm # điệu hát
ảo não # giọng nói âu
sầu # vở kịch vừa bi vừa
hài # tiếng khóc bi ai
tình thế bi đát # tình
cảm bi lụy # kết cục bi
thảm # tiếng khóc than bi
thiết # khúc hát bi
thương # bài ca bi tráng
phút chia tay thật là
bùi ngùi # tâm trạng
buồn bã # buồn bực trong
lòng # tâm trạng buồn
chán # làm buồn phiền
vẻ mặt buồn rầu # đôi
mắt buồn rười rượi
cuộc họp buồn tẻ

cảnh vật buồn teo
 # cảnh chợ chiều buồn
 tênh # câu chuyện buồn
 thăm # mặt buồn thiu
 buồn thiu # buồn tình bỏ
 đi chơi # buồn tủi về thân
 phận hẩm hiu # câu
 chuyện chán ngắt # giọng
 văn lâm li # lo buồn về
 chuyện con hư # "Đẹp
 như tiên lo phiền cũng
 xấu" # não ruột não gan
 / làm não lòng # tiếng
 khóc than não nề # lời ca
 ai oán não nùng # tiếng
 thở dài não nuột # "Vui
 một đêm thành tiên,
 phiền một đêm thành cú"
 # gây phiền lòng cho cha
 mẹ # gương mặt phiền
 muộn # phiền não quá
 nên sinh bệnh # râu câ
 ruột, râu thối ruột / nghĩ
 mà râu # vè mặt râu rí
 # "Đói bạc râu, sâu bạc
 tóc", "Chưa vui sum họp
 đã sâu chia phôi" # khúc
 hát sầu bi # lòng sầu
 muộn # những giọt nước
 mắt sầu não # tiếng khóc
 than sầu thảm # sầu tư
 khi xa cách người yêu
 # "Tẻ vui cũng một kiếp
 người" / cảnh vắng vẻ rất
 tẻ # "Khi vui thì vỗ tay
 vào, Đến khi tẻ ngắt thì
 nào thấy ai" # câu chuyện

tẻ nhạt # "Gió thăm mưa
 sâu" ; trông thăm quá #
 những ngày thăm đạm #
 mưa gió thăm sâu # khóc
 lóc thăm thiết # chết
 thăm thương # cảnh thê
 lương tang tóc # tiếng
 kêu thê thảm # tiếng hú
 gọi thê thiết # lời chia
 buồn thống thiết # tủi
 phận / mừng mừng tủi tủi
 # tủi hổ trong lòng # tâm
 trạng u buồn # nỗi u hoài
 # nỗi u sầu # tâm hồn u
 uất # "Nàng càng ủ dột
 nét hoa" # bộ mặt ủ ẻ
 # dáng điệu ủ rũ # nỗi ưu
 phiền # đôi mắt ưu sầu

buồn bã x. buồn
buồn bực x. buồn
buồn chán x. buồn
buồn phiền x. buồn
buồn rầu x. buồn
buồn rượi x. buồn
buồn tẻ x. buồn
buồn teo x. buồn
buồn tênh x. buồn
buồn thăm x. buồn
buồn thiu x. buồn
buồn tình x. buồn
buồn tủi x. buồn
buồn xo x. buồn

buông x. bỏ 1

buông tha x. bỏ 1

bự x. dày 1

bừa x. bừa bộn, cần thận

bừa bãi

x. bừa bộn, cần thận

bừa bộn

± gọn, gọn gàng, gọn ghẽ,
gọn nhẹ, ngăn nắp, ngăn
gọn.

= bừa, bừa bãi, cồng kềnh,
lồng bông, lồng cồng
(khẩu), rườm, rườm rà.

+ câu vãn gọn không rườm ;
xếp dọn nhà cửa cho gọn,
rom rạ thu gọn thành
đống, quần áo xếp gọn
thành đống, quần áo xếp
gọn một vali # nhà cửa
gọn gàng ; sắp đặt gọn
gàng, ăn mặc gọn gàng
dáng người gọn ghẽ, bép
núc gọn ghẽ ; dọn gọn ghẽ,
nai nít gọn ghẽ # hành
trang gọn nhẹ ; được trang
bị gọn nhẹ # nhà cửa
ngăn nắp ; xếp đặt ngăn
nắp, ăn ở ngăn nắp # câu

vãn ngăn gọn ; nói ngăn
gọn, viết ngăn gọn

+ nhà cửa bừa bộn, giường
chông bừa bộn ; vứt bừa
bộn khắp nơi # giấy má
bỏ bừa trong ngăn kéo, để
bừa ra cả đường đi # nếp
sống bừa bãi ; sân trường
bừa bãi những rác rưởi,
để bừa bãi không theo trật
tự nào # xe chở nhiều bàn
ghế cồng kềnh, không
mang theo hàng cồng
kềnh # rom rạ lồng bông,
mớ tóc lồng bông # quang
gánh lồng cồng đủ thứ
rườm lời / cắt bỏ chỗ tóc
rườm, câu vãn rườm ; cắt
bỏ cho đỡ rườm, viết rườm
cây cối rườm rà, nhiều
chi tiết rườm rà, câu vãn
rườm rà ; viết rườm rà
quá

bừa phứa x. cần thận

bức x. lạnh

bướng x. hư 1

bướng bình x. hự 1.

C

ca ngọì x. chề

cà gì x. cao 2

cà khổ x. cao 2

cà mềng x. cao 2

cả x. bé 1, bé 2, bộ phận 2
cả 1

≠ nửa

= toàn bộ, toàn cục, toàn
thể, tổng thể

+ không rời nhau nửa bước,
nửa đời người, nửa lớp,
nửa ngày, nửa quả, "Vàng
trăng ai sẽ làm đôi, Nửa
in gối chiếc, nửa soi dặm
trường" / hết nửa, một
nửa, non nửa

+ toàn bộ x. bộ phận 1
toàn cục x. bộ phận 1
toàn thể x. bộ phận 1
tổng thể x. bộ phận 1

cả 2

≠ bán, dở, nửa

= đầy, đầy đủ, đông đủ,
đủ, hân, hết, hoàn toàn,
sạch, toàn diện, toàn
phần, toàn vẹn, tổng thể,
trọn, trọn vẹn.

+ "Bán sống bán chết", "Bán
tín bán nghi" # "Dở dơi
dở chuột", "Dở ông dở
thàng", "Dở trăng dở đèn",
"Dở khóc dở cười", "Dở
khôn dở dại" / "Khóc dở
mếu dở" # "Nửa nạc nửa
mỡ", "Nửa úp nửa mở",
"Nửa thực nửa hư" / hoạt
động nửa công khai, nước
nửa thuộc địa

+ cả x. bộ phận 2 # đầy
x. bộ phận 2 # đầy đủ x.
bộ phận 2 # đông đủ x.
bộ phận 2 # đủ x. bộ
phần 2 # bỏ hân rượu
chè, khỏi hân bệnh, mở
hân cửa cho rộng, khôn
thì khôn hân, dại thì dại
hân đừng có dở dở ương
ương # hết x. bộ phận 2

hoàn toàn x. bộ phận
 2 # sạch x. bộ phận 2
 # toàn diện x. bộ phận 2
 # toàn phần x. bộ phận 2
 # toàn vẹn x. bộ phận 2
 # tổng thể x. bộ phận 2
 # trọn x. bộ phận 2
 # trọn vẹn x. bộ phận 2

cá biệt

≠ chung, phổ biến, thông thường

= đơn lẻ, đơn nhất (sách), hãn hữu, hiếm, hiếm hoi, lẻ tẻ, riêng, riêng biệt, riêng lẻ

+ đặc điểm chung, dấu hiệu chung, quy luật chung, hiện tượng chung ; áp dụng chung cho mọi đối tượng # phổ biến là có hai con / trường hợp phổ biến, quy luật phổ biến, hiện tượng phổ biến # thông thường ở đâu cũng vậy / cách xử sự thông thường

+ cá biệt có người năm con, cá biệt hóa / học sinh cá biệt, hiện tượng cá biệt # áp dụng đơn lẻ cho vài trường hợp # cái đơn nhất, tính chất đơn nhất # hãn hữu mới xảy ra / trong trường hợp hãn hữu # hiếm x. hiếm # hiếm

hoi x. hiếm # lẻ tẻ có xảy ra # riêng đối với đối tượng loại A / tính cách riêng, đặc điểm riêng, quy luật riêng # dấu hiệu riêng biệt cho từng loại # hiện tượng có tính chất riêng lẻ ở đây đó

cá lẻ x. cá nhân 2

cá nhân x. chung

cá nhân 1

≠ bày, bè, bè cánh, bè đảng, bè lũ, bè phái, bọn, bộ sưu (khẩu), cánh (khẩu), cộng đồng, đàn, đảng, đoàn, đội (khẩu), hội, lớp, lũ, lũ li (khẩu) lứa, nhóm, phái, phe, phe cánh, phe đảng, phe giáp, phe phái, quân khu (khẩu), quần thể, tập thể, thể hệ, toán, tổ, tổp, tụi, xã hội.

= cá thể

+ bày người nguyên thủy, bày thú, bày trẻ / "Chim lạc bày thương cây nhớ cội", sống thành bày # "Năm bè bảy phái" ; "Kéo bè kéo cánh" # cùng bè cánh bao che cho nhau # câu kết thành bè đảng # bè lũ bán nước # tư tưởng bè phái ; lôi kéo thành bè phái # bọn du côn, bọn mình, đi thành

từng bọn ; đồng bọn # bộ
 sậu lãnh đạo # cánh
 đàn ông, cánh trẻ ; ăn
 cánh với nhau # cộng
 đồng Việt kiều / đời sống
 cộng đồng, tinh thần cộng
 đồng # đàn ông / con đầu
 đàn ; lửa đàn, "Sảy đàn
 tan nghề" # đảng cướp /
 "Kéo bè kéo đảng" # đoàn
 đại biểu, đoàn văn công /
 đi thành đoàn # đội
 bóng, đội du kích, đội sản
 xuất # hội tú lô kho, hội
 bát phố / "Cùng hội cùng
 thuyền", đi cả hội # lớp
 đàn em, lớp già, lớp trẻ
 # lũ chuột / "Chim đàn cá
 lũ" ; chết cả lũ # cả lũ li
 kéo theo sau # lửa lợn,
 lửa trứng, lửa tuổi đôi
 mươi / bạn cùng lứa
 # nhóm hiện vật, nhóm
 học tập, nhóm máu / học
 nhóm # phái đẹp, phái
 đối lập, phái mày râu
 # phe hòa bình, phe ta /
 hai phe # cùng phe cánh
 # tụ tập thành phe đảng
 # các phe giáp trong làng
 # các phe phái đối lập
 # kéo cả quân khu ; cùng
 quân khu # quần thể san
 hô, quần thể tượng đài #
 tập thể lớp / chủ nghĩa
 tập thể ; nhân danh tập
 thể # thế hệ cha anh, thế

hệ trẻ / lợn lai thế hệ hai
 # toán biệt kích, toán thợ
 # tổ công đoàn, tổ học
 sinh / hợp tổ # tổp máy
 bay / đi từng tổp # tụi lưu
 manh, tụi mình # xã hội
 hóa, xã hội học / dư luận
 xã hội, công tác xã hội ;
 ngoài xã hội

+ cá nhân chủ nghĩa / chủ
 nghĩa cá nhân, giường cá
 nhân, ý kiến cá nhân ; lấy
 danh nghĩa cá nhân
 # từng cá thể trong đàn

cá nhân 2

≠ bày đàn, chung, công,
 công cộng, cộng đồng
 (hiếm), đàn, đồng đội, tập
 thể

= cá lẻ, cá thể, chiếc (sách),
 cô, cô độc, cô đơn, cô quả
 (cũ, hiếm), cô quạnh, cô
 thể (hiếm), độc, độc thân,
 đơn, đơn chiếc, đơn côi,
 đơn độc, lẻ, lẻ loi, mảnh,
 một mình, riêng, riêng lẻ,
 riêng tây (cũ), riêng tư, tư

+ có tính chất bày đàn, tâm
 lý bày đàn # chung x.
 chung # công x. chung
 # công cộng x. chung
 # cộng đồng x. chung
 # đàn x. đàn # cúp đồng
 đội, đoạt giải đồng đội,
 tinh thần đồng đội # họ

khẩu tập thể, nhà tập thể,
dời sống tập thể, kinh tế
tập thể, tinh thần tập thể;
quyết định tập thể, hát
tập thể, làm tập thể, ở
tập thể

+ cúp cá nhân, đồ dùng cá
nhân, tranh giải cá nhân,
giường cá nhân; tính
toán cá nhân, vun vén cá
nhân # làm ăn cá lẻ
nông dân cá thể, kinh
tế cá thể; làm ăn cá thể
cảnh chân đơn gối chiếc
thân cô thế cô # sống
cô độc # người già cô
đơn, cảnh sống cô đơn
những người cô quả
cuộc đời cô quạnh # bị
cô thế # độc x. đàn # họ
độc thân; sống độc thân
đơn x. đơn # cuộc
sống đơn chiếc # tâm hồn
đơn côi # chiến đấu đơn
độc # lẻ x. đàn # sống
lẻ loi # ăn mảnh, bàn
mảnh # một mình giữa
bầy sói, "Kẻ đi muôn dặm
một mình xa xôi" / chơi
một mình # riêng x.
chung # riêng lẻ x.
chung # riêng tây x.
chung # riêng tư x.
chung # tư x. chung.

cá thể x. cá nhân 1, cá
nhân 2, chung

cách

= liên, nối, nối liền, nối
tiếp, thông, thông liền,
thông suốt, tiếp liền, tiếp
nối

= cách biệt, cách bức, cách
ngăn, cách quãng, cách
trở, đứt quãng, gầy, gầy,
gián đoạn, ngăn cách

+ núi liền núi sông liền
sông, "Chó liền da, gà
liền xương" # nối lại
quan hệ, nối nhịp cầu /
dầu nối, gạch nối # nối
liền hai ngõ # nối tiếp
nhịp cầu / mùa hạ nối tiếp
mùa xuân, tháng lợi nối
tiếp thành công # thông
đường, thông xe / lối
thông với bên ngoài; ăn
thông sang ngõ # Bắc
Nam thông liền một dải
đường đi thông suốt,
liền lạc thông suốt # nhà
nọ tiếp liền nhà kia # bài
này tiếp nối bài khác

+ "Cách sông nên phải lụy
dò", "Cách núi ngăn
sông", cách nhau một con
đê, cách đây không lâu /
giấy cách điện, lớp cách
nhiệt # ở cách biệt, hàng
năm trời cách biệt # sống
cách bức nhau kẻ nam
người bắc # đôi ngã cách
ngăn # xe chạy cách

quăng # "Thái Bình cách
trở dò giang", xa xôi cách
trở # vòng vây bị đứt
quăng, mạch quăng đứt
quăng # gãy cầu / càn
gãy # làm gián đoạn sự
đi lại ; quan hệ bị gián
đoạn # tường ngăn cách

cách biệt x. cách

cách bức x. cách

cách mạng

≠ phản cách mạng, phản
động

= tiến bộ

+ những tổ chức phản cách
mạng, lời tuyên truyền
phản cách mạng # thế lực
phản động, tư tưởng phản
động

+ lực lượng cách mạng, tinh
thần cách mạng, cao trào
cách mạng # phong trào
tiến bộ, tư tưởng tiến bộ

cách ngăn x. cách

cách quăng x. cách

cách trở x. cách

cách xa x. gần

cái x. cưỡng

cái x. bé 1, cha, chính

cái 1

≠ đục, sống (phương), trống

= mái, nái, sè

+ con đục, du đủ đục, hoa
đục, nhị đục # gà sống
thiến # chim trống, con
trống, "Gà trống nuôi con"

+ "Chó cái trốn con", du đủ
cái, hoa cái, nhị cái
chim mái, con mái, "Gà
mái gáy gờ" # "Giàu nuôi
lợn nái...", # "Ruộng sâu
trâu nái..." # "Lợn đục
chuộng phệ, lợn sè chuộng
chôm", nái sè

cái 2

≠ nước

+ ăn cả cái lẫn nước, "Khôn
ăn cái, dại húp nước"

cảm tính

≠ lí tính

+ cảm nhận bằng lí tính,
nhận thức lí tính

+ đánh giá theo cảm tính,
nhận thức cảm tính

can đảm x. anh dũng

can qua x. chiến tranh

can trường x. anh dũng

càn x. cần thận

càn rỡ x. cần thận

cạn

≠ đầy, đầy áp, đầy phè, đầy tràn, rầy (hiếm), sâu, tràn đầy, tràn ngập, tràn trề

= lung, nông, vơi

+ đầy cốc nước, đầy giỏ cua, đầy ruộng nước / ao đầy, bát cơm đầy, hồ đầy, "Ăn ở như bát nước đầy", thóc đầy bờ; chứa đầy, đổ đầy, đựng đầy, rót đầy # bể đầy áp nước # nôi nước giải đầy phè # bột bia tràn đầy # "Cả nước sông thì nước đồng rầy # nước giếng sâu # nước sông tràn đầy # ao hồ tràn ngập nước # cánh đồng tràn trề nước"

+ "Cạn đầm thì uống nước khe", cạn khô, cạn tận đáy / ao cạn, ruộng cạn, sông cạn; thuyền mắc cạn, "Thuận vợ thuận chồng tát cạn bể Đông" # bát lung bát vục; dong lung thúng gạo, đổ lung phao dầu; còn lung bể nước # nước giếng nông # bát cơm vơi, bể nước vơi; đơm đầy bán vơi, xới vơi

**cạn x. còn 1, nông 1,
nông 2**

cạn kiệt x. còn 1

cánh x. cá nhân 1

cao x. bổng

cao 1

≠ la, lùn, lùn tè (khẩu), lùn tịt (khẩu), sâu, thấp, trũng

= bổng, cao dong, cao kêu, (khẩu), cao lêu đêu, cao lêu nghêu, cao ngát, cao nghều, cao nghệu, cao nhòng, cao ráo, cao vút, dong dong, lêu đêu, lêu nghêu, ngông, vằn

+ càn la trầu quả, mít la # thấp chề lùn / chú lùn, giống chuối lùn; thấp lùn # lùn tè như cái nấm # dáng người lùn tịt # "Ruộng cao trồng mùa, ruộng sâu cấy chiêm" # "Thấp chui rào, cao lội nước", thấp lè tè, "Gàu sòng chỉ tát được nơi thấp bờ", quần ống cao ống thấp; "Én bay thấp mưa ngập cầu ao" # "Nước chảy chỗ trũng", cánh đồng chiêm trũng, mắt trũng sâu; "Vụ mùa cấy cao, vụ chiêm cấy trũng"

+ cao như sếu vườn, "Cao bờ thì tát gàu dài" / chiều cao, giầy cao cổ, gò má cao; "Trèo cao ngã đau", "Én bay cao mưa rào lại tạnh" # "Gàn bay la, xa bay bổng" # dáng người cao dong # anh chàng

cao kêu # cao lêu đêu như
 cò hương # người cao lêu
 nghêu # đỉnh núi cao
 ngất # chữ "l" cao nghều
 # cao nhòng như cây sào
 # nhà cửa cao ráo # ống
 khói cao vút # người
 dong dỏng cao # lêu đêu
 như hạc # lêu nghêu như
 sếu vườn # cao chề ngồng
 / cao ngồng # chân ruộng
 vùn

cao 2

≠ cà gi (thân), cà khố
 (thân), cà mềng (thân), dờ,
 dờ ẹc, dón mặt, hạ dẳng,
 hèn, hèn hạ, hèn kém, hèn
 mặt, hèn mọn, hèn yếu,
 kém, kém cỏi, mặt, mặt
 hạng, mềng (thân), tàng
 (khẩu), thấp, thấp hèn,
 thấp kém, tồi, tồi tàn, tồi
 tệ, xấu, xấu xa, xoàng
 (khẩu), yếu, yếu hèn, yếu
 kém

= ác (khẩu), bóng, cao cả,
 cao cường, cao đạo, cao
 đẹp, cao độ, cao khiết, cao
 kiến, cao niên, cao quý,
 cao sang, cao siêu, cao
 tay, cao thâm (cũ), cao thủ
 (khẩu), cao thượng, cao
 xa, cừ (khẩu), cừ khôi, cự
 phách, cực (khẩu), cực kì
 (khẩu), dữ (khẩu), đảm,
 đảm đang, giỏi, giỏi

giang, hảo hạng, hay, hết
 sảy (phương, khẩu), hết ý
 (khẩu), khá, khéo, kiệt
 xuất, lưng danh, mẽ hờn
 (khẩu), mẽ li, nhất (khẩu),
 nhất hạng (khẩu), số dách
 (phương, khẩu), tài, tài
 giỏi, tài hoa, tài tình,
 thanh cao, thành thạo,
 thành thực, thạo, thạo
 đời, thiên thần (khẩu),
 thượng đẳng, thượng
 hạng, thượng hảo hạng,
 thượng thặng, tối ưu, tốt,
 tốt đẹp, trội, tuyệt, tuyệt
 cú (hiếm), tuyệt cú mèo
 (khẩu), tuyệt diệu, tuyệt
 mỹ, tuyệt thế (hiếm), tuyệt
 trần (khẩu), tuyệt vời,
 tuyệt hảo (hiếm), xuất
 chúng

+ cái bút cà gi, ó khóa cà là
 gi # chiếc xe đạp cà khố,
 đôi giày cà là khố # trình
 độ cà là mềng, kĩ thuật cà
 mềng # dờ quá chừng /
 thợ dờ ; dạy dờ # hát dờ
 ẹc # hành động dón mặt
 # động vật hạ dẳng #
 phận hèn, tài hèn sức mọn
 # sự trả thù hèn hạ ; bị
 coi là hèn hạ # đàn ông
 mà hèn kém # thủ đoạn
 hèn mặt # kẻ hèn mọn
 này, thân phận hèn mọn
 # thân phận hèn yếu #
 kém toán / mặt kém ; học

kém # tài nghệ kém cỏi,
 kĩ thuật kém cỏi # đồ
 mặt !, rẻ mặt # quân lừa
 đảo mặt hạng # sức học
 rất mềnh # chiếc áo tàng
 # bị thấp điểm, "Thấp cơ
 thua trí đàn bà" / cấp
 thấp, nước cò thấp, điểm
 thấp ; đánh giá thấp, hạ
 thấp yêu cầu # mục đích
 thấp hèn, ham muốn thấp
 hèn # trình độ thấp kém,
 địa vị thấp kém # tay nghề
 tồi ; diễn xuất tồi # đồ đạc
 tồi tàn ; ăn mặc tồi tàn #
 tình trạng tồi tệ ; đối xử
 tồi tệ # xấu x. tốt # xấu
 xa x. tốt # bữa cơm
 xoàng, loại xoàng # yếu
 môn văn / phong trào thi
 đua còn yếu, sức học
 yếu ; học yếu # thân
 phận yếu hèn # những
 mặt yếu kém

+ cao cấp / cấp cao, nước cò
 cao, được điểm cao, tuổi
 cao ; cất cao, đánh giá
 cao # cái kính ngoài rất
 ác ; ăn diện ác lăm #
 nhắc bóng # tấm gương
 cao cả # bản lĩnh cao
 cường, võ nghệ cao cường
 # có vẻ cao đạo lăm # lí
 tưởng cao đẹp # những cố
 gắng cao độ ; phát huy
 cao độ # nhà nho cao
 khiết # các cụ lão thành

cao kiến # các vị cao niên
 # danh hiệu cao quý,
 phần thưởng cao quý #
 địa vị cao sang # tài nghệ
 cao siêu, mơ ước cao siêu
 # phù thủy cao tay # tư
 tưởng cao thâm # bậc cao
 thủ, loại cao thủ # mục
 đích cao thượng, tâm hồn
 cao thượng # những
 chuyện cao xa, mơ ước cao
 xa # vào loại cừ ; học rất
 cừ # xạ thủ cừ khôi # một
 tay đàn cừ phách # tay
 này pha trò thì cực #
 giọng hát cực kì # trời
 nắng dữ ; ăn diện dữ ghê
 # dâm việc nước / vợ dâm
 # trai anh hùng gái dâm
 đang # giới ngoại ngữ,
 giỏi việc nước / học sinh
 giỏi ; dạy giỏi # giới
 giang việc nhà # chè hảo
 hạng, nước mắm hảo
 hạng # hay lắm / ngựa
 hay, văn hay chữ tốt ; hát
 hay # chất lượng hết sảy
 # pha nhây cầu hết ý #
 loại khá, trình độ khá khá
 một chút ; cũng khá #
 "Khéo vá vai, tài vá nách",
 khéo tay / thợ khéo # võ
 sư kiệt xuất, áng thơ kiệt
 xuất # lưng danh khắp
 vùng / thầy thuốc lưng
 danh # giọng hát mê hồn
 # tiếng hát mê li # được

thể thì nhất rồi # thứ xà
 phòng này nhất hạng
 đây # tay nghề số dách
 # tài thật / tuyển chọn
 người tài # nhà quản lí
 tài giỏi # họa sĩ tài hoa,
 bức vẽ tài hoa # "Tài
 tình chi lắm cho trời đất
 ghen" / kĩ thuật tài tình
 # tâm hồn thanh cao,
 tâm lòng thanh cao #
 thành thạo nghề nghiệp
 / thao tác thành thạo #
 thành thực động tác /
 luyện tập thành thực #
 thạo đường, thạo tiếng
 Anh, thạo việc / đọc
 thông viết thạo # người
 thạo đời # một chiếc xe
 cúp thiên thần ; đẹp
 thiên thần # động vật
 thượng đẳng # chỗ
 thượng hạng ; nghịch
 thượng hạng ; tốt
 thượng hạng # mĩ phẩm
 thượng hảo hạng # võ sư
 thượng thặng # giải
 pháp tối ưu # "Tốt thì
 khen, hèn thì chê", "Tốt
 danh hơn lành áo" / thi
 đua hai tốt # kết quả tốt
 đẹp, truyền thống tốt
 đẹp ; kết thúc tốt đẹp #
 trội nhất / học trội hơn
 # tuyệt thật / không khi
 thật tuyệt # áng văn
 tuyệt cú # cú đánh đầu
 tuyệt cú mèo # trí nhớ
 tuyệt diệu # thân hình

tuyệt mĩ # tuyệt thế giai
 nhân # đẹp tuyệt trần #
 giọng hát tuyệt vời # đồ
 mĩ nghệ tuyệt xảo # tài
 năng xuất chúng

cao cả x. cao 2
 cao cường x. cao 2
 cao đồng x. cao 1
 cao đạo x. cao 2
 cao đẹp x. cao 2
 cao độ x. cao 2
 cao kêu x. cao 1
 cao khiết x. cao 2
 cao kiến x. cao 2
 cao lầu đều x. cao 1
 cao lầu nghêu x. cao 1
 cao ngất x. cao 1
 cao nghều x. cao 1
 cao nghệu x. cao 1
 cao nhòng x. cao 1
 cao niên x. cao 2
 cao quý x. cao 2
 cao ráo x. cao 1
 cao sang x. cao 2, hèn
 cao siêu x. cao 2
 cao tay x. cao 2
 cao thâm x. cao 2
 cao thủ x. cao 2
 cao thượng x. cao 2

cao vút x. cao 1

cao xa x. cao 2

cáo x. đại

cay cục x. đặng cay

cay đặng x. đặng cay

cay nghiệt x. ác

căm x. ghét

căm ghét x. ghét

căn bản x. chính

cận kế x. cẩn thận

căng

≠ *chùng, co, co rúm, hóp, lép, lép kẹp, móp, ngót, óp, rúm, rúm ró, teo, teo tóp (hiếm), tóp, tóp, xép (khẩu, hiếm), xép xép (khẩu), xép, xép lép*

= *dăn, dân nở, giãn, giãn nở, mảy, nở, nở nang, phình (khẩu), phình, trương, trương nở*

+ *dây đàn chùng # giày co, gổ co, vãi co # miếng da co rúm # má hóp # bụng lép, ngực lép, thóc lép, túi lép # dạ dày lép kẹp # bụng móp móp / dôi móp bụng, gày móp # 'ngót nước / vệt rân bị ngót # cua óp # bẹp rúm # rúm ró như bóng xép hơi # vú teo # chân tay teo tóp # tóp cả người, tóp tóp như*

xác ve / má tóp ; gày tóp, héo tóp # người tóp hần di ; gày tóp # bụng xép # cái túi cao su xép xép # quả bóng xép # lớp xe xép lép, túi xép lép

+ *căng như dây đàn, "Căng da bụng, chùng da mặt", căng phồng / da mặt căng, túi căng, vú căng sữa ; bơm căng # cao su bị dân (giãn) # nút phích dân (giãn) nở # cua mảy, thóc mảy # bột nở, vôi nở # bộ ngực nở nang, thân thể nở nang # phình bụng # má phình phình # trương phềnh phềnh / cơm trương ; chết trương # bánh mì trương nở trong sữa*

câm

≠ *bảo, như (phương), nói, nói chuyện, rỉ rãng (khẩu), rỉ tai (khẩu), thăm thì, thì thăm, thủ thì (khẩu), thua thốt*

= *im, im lặng, im re, im thít*

+ *bảo sao nghe vậy / ai bảo thế, "Trầu ơi ta bảo trầu này" ; ai không đi thì bảo # anh như nó ở lại # nói mãi nó mới nghe, nói sùi bọt mép / "Hỏi chẳng nói,*

gọi chẳng thừa : "Ăn nên dọi, nói nên lời" ; nghĩ sao nói vậy, nhờ nói với chị ấy # trong lớp không nói chuyện # không dám rỉ rãng nửa lời # hai bạn ghé vào nhau rỉ tai điều gì ; chỉ nên rỉ tai chớ nói to # thăm thì to nhỏ / giọng thăm thì # ngồi trong lớp chớ thì thăm # cô gái thủ thỉ với mẹ chuyện riêng tây # "Biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe"

+ câm như hén / ngồi câm lặng không nói, phào của địch câm họng # im miệng, "Im như thóc trong bồ" / ngồi im không nói # im lặng trong giờ học / hai người im lặng nhìn nhau # im re không dám nói câu nào # "Im thín thít như thít nấu đông" / sợ quá ngồi im thít

câm x. bỏ l

cân x. bằng l

cân đối x. bằng l

cân x. chăm

cân cù x. chăm

cân lao x. chăm

cân mẫn x. chăm

cân mật x. cần thận

cân tác x. cần thận cần thận

≠ ầu, bồi bác, bừa, bừa bãi, bừa phứa (khẩu), cần, cần rõ, cần thả, chiếu lệ, đối, đối trá, đại khái, lấy lệ, liều, qua loa, qua quýt

= cần kẻ, cần mật, cần tác (khẩu), cần trọng (t.ếm), chu đáo, kĩ, kĩ càng, kĩ lưỡng, nghiêm chỉnh, nghiêm mật, thận trọng, tỉ mẩn, tỉ mỉ, tử tế

+ chống thói làm ầu, cần phóng nhanh vượt ầu # viết bồi bác mấy dòng rồi nộp bài # làm bừa, trả lời bừa # ăn nói bừa bãi # viết bừa phứa cả lên tường mới quét vôi # chớ cần cần, ý thể làm cần # nói năng cần rõ # chữ viết cần thả # quét dọn chiếu lệ # gạo giã đối chưa trắng # làm ăn đối trá # tác phong quan liêu đại khái # hỏi lấy lệ rồi cho vào # "Ăn liêu tiếu cần", làm liêu # tác phong qua loa đại khái ; hỏi qua loa vài câu # học qua quýt cho xong

+ cần thận kéo mắt cấp/tình cần thận ; giữ gìn cần thận # dặn dò cần kẻ # canh phòng cần mật #

"Cẩn tắc vô áy náy", "Cẩn tắc vô ưu" # cẩn trọng trong cư xử với người trên # chu đáo với vợ con / chuẩn bị chu đáo # kĩ tính / nghĩ cho kĩ đi, "Nhai kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa" # kiểm tra kĩ càng từng tí một # cân nhắc kĩ lưỡng # làm ăn nghiêm chỉnh # phòng thủ nghiêm mật # thận trọng khi quyết định / nói năng thiếu thận trọng # tỉa tốt tỉ mẩn từng đường nét # kẻ lại tỉ mỉ từng tình tiết # gói bọc tử tế, gạch dưới tử tế bằng thước kẻ

cẩn trọng x. cẩn thận

cất x. bán

câu kết x. chia rẽ

cấu thả x. cẩn thận

cấu kết x. chia rẽ

cậu x. cha

cha

= bầm (phương), bu (phương), cái (cũ), hiền mẫu (cũ), má (phương), mạ (phương), mẫu, mẫu hậu, mẫu thân (trọng), mẫu từ (trọng), mẹ, mợ, mạ (phương), thân mẫu (trọng), từ mẫu (cũ), u (phương)

= ba, bố, cậu, nghiêm đường (cũ, trọng), nghiêm phụ (cũ, trọng), phụ thân (trọng), phụ vương, thầy (phương), thân phụ (trọng), tía (phương)

+ "Bầm ơi có rét không bầm?" # "Con đại cái mang", "Nàng về nuôi cái cùng con" # "Con có mạ như thiên hạ có vua", "Quen nhà mạ, lạ nhà chồng" # "Phúc đức tại mẫu" # muôn tâu mẫu hậu # kính thưa mẫu thân # "Lên non mới biết non cao, Nuôi con mới biết công lao mẫu từ" # "Mẹ hát con khen hay" # "Sảy nạ thì quạ tha" # từ biệt thân mẫu # lương y như từ mẫu

+ "Dời cha ăn mặn, dời con khát nước" # "Bố chồng là lòng con lợn", bố cu mẹ dĩ # "Lay cậu lay mợ cho cháu về quê, cho dẽ đi học, cho cóc ở nhà..." # lời giáo huấn của nghiêm đường # không dám trái ý nghiêm phụ # "Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân", cúi xin phụ thân bớt giận # muôn tâu phụ vương

cha ông x. con cháu

chán ngắt x. buồn

chán ghét x. ghét

chanh chua x. chua 2

chay x. mận

chạy x. đất 1

chắc x. bỏ, cứng 1

chắc nịch x. bỏ, cứng 1

chăm

≠ biếng, biếng nhác, chây lười, chệnh mảng, lo là, lười, lười biếng, lười chầy thây (khẩu), lười lĩnh (khẩu), lười nhác, nhác (phương)

= cần, cần cù, cần lao (hiếm), cần mẫn, chăm chỉ, chịu khó, chuyên cần, siêng, siêng năng

+ trê biếng ăn biếng chơi / "Làm biếng lấy miệng mà đưa" # đồ biếng nhác # chây lười lao động / thái độ chây lười # chệnh mảng việc học hành / canh gác chệnh mảng # lo là việc đồng áng # lười như hùi, lười học, lười suy nghĩ # bệnh lười biếng, kẻ lười biếng # đồ lười chầy thây # lười lĩnh vừa vừa chú / bộ dạng lười lĩnh # thói lười nhác # "Nhác dâm thì đối chày, nhác xay thì đối cối", "Việc nhà

thì nhác, việc chú bác thì siêng"

+ chăm học, chăm làm, "Phần chăm việc khách, phần siêng việc mình" # "Nhất nước nhì phân tam cần tứ giống" # cần cù bù thông minh / lao động cần cù # cuộc sống cần lao # người giúp việc cần mẫn # chăm chỉ học hành / học sinh chăm chỉ # chịu khó nghiên cứu cải tiến / con người chịu thương chịu khó # chuyên cần làm ăn / học tập chuyên cần # "Siêng làm thì có, siêng học thì hay", "Một người siêng bằng ba người nhác" # siêng năng học tập / làm lụng siêng năng

chăm x. bỏ 4

chăm bắm x. bỏ 4

chăm bón x. bỏ 4

chăm chỉ x. chăm

chăm chút x. bỏ 4

chăm nom x. bỏ 4

chăm sóc x. bỏ 4

chắn 1

≠ lè

+ ngày lè, dầy nhà lè, số lè

+ ngày chắn, dầy nhà chắn, số chắn

chấn 2

≠ dư, lẻ

= tròn, trọn

+ dư bốn cái / mười năm có dư # lẻ ba quả / lễ kỉ niệm vào những năm lẻ ; một trăm lẻ năm ; mười năm có lẻ

+ chấn hai chục trứng / mười triệu đồng chấn, năm kỉ niệm chấn, tiền chấn # tròn hai tá bút, tròn mười tám tuổi / một năm tròn # hết trọn mười năm

chặt 1

≠ lỏng, lỏng lẻo, lơi

= săn

+ "Trông chừng thấy một văn nhân, Lòng buông tay khấu bước lần dặm băng", lỏng ốc / dây buộc lỏng, nói lỏng thắt lưng # tóc búi lỏng lẻo, then cửa cài lỏng lẻo # buộc lơi, chỉ xe lơi

+ "Lạt mềm buộc chặt", cài chặt cửa, siết chặt ốc, thít chặt dây lưng # chỉ săn, vải săn sợi ; thùng bện săn

chặt 2

≠ lỏng, lỏng lẻo

= chặt chẽ, ngặt, ngặt nghèo, nghiêm, nghiêm ngặt, nghiêm nhặt (phương)

+ bỏ lỏng việc tuần tra, buông lỏng quản lí việc tự học # kỉ luật lỏng lẻo, dàn ý bài luận lỏng lẻo ; quản lí lỏng lẻo

+ chỉ đạo chặt phong trào, kiểm soát chặt lối ra vào # phối hợp chặt chẽ, đoàn kết chặt chẽ, giám sát chặt chẽ # cấm ngặt, canh gác rất ngặt # tiêu chuẩn tuyển chọn ngặt nghèo ; kiểm soát ngặt nghèo thí sinh trong phòng thi # lệnh nghiêm ; giữ nghiêm kỉ luật # nội quy nghiêm ngặt

chặt chẽ x. chặt 2

chăm dứt x. bắt đầu

chậm

≠ hối hả, lập cập, mau, mau lẹ, mau mắn (khẩu), nhanh, nhanh chóng, nhanh nhẩu, nhanh nhẹn, vội, vội vã, vội vàng

= chậm chạp, chậm rãi, chậm rì rì, chậm trễ, lờ dờ, dủng dỉnh, lờ lững (hiếm), lừ đừ, lừ lừ, lững lờ, lững thững, nhàn nhạ,

thong thả, thùng thưng,
thùng thỉnh, từ từ.

+ hối hả đi sợ nhờ chuyển
đò # "Lập cập gấp là
họa", lập cập thu dọn đồ
dã # "Ăn thì mau chân,
việc cần thì dùng dín",
mau lên hết giờ rồi, "Mau
tay hơn đầy đũa" / đi mau
cho kịp # giải quyết mau
lẹ # làm việc gì cũng mau
mắn # nhanh như chớp /
tàu nhanh ; chạy nhanh,
đẩy nhanh tốc độ ; lớn
nhanh như thổi # nhanh
chóng hoàn thành #
nhanh nhẩu đoảng #
nhanh nhẹn như thanh
niên / tác phong nhanh
nhẹn # vội x. bình tĩnh
2 # vội vã x. bình tĩnh 2
vội vàng x. bình tĩnh
2 + chậm như rùa, chậm
mà chắc, học sinh chậm
tiến / tác phong hơi chậm,
"Trâu chậm uống nước
dục" ; ăn chậm nhai kĩ, xe
chạy chậm chậm, làm
chậm bước tiến # bộ điệu
chậm chạp ; bò chậm chạp
chậm chạp như sên #
chậm rãi nói / đạp xe
chậm rãi # xe cũ chạy
chậm rì # thư đi chậm
trễ, giải quyết công việc
chậm trễ # "Dùng dín
như chính trời sông",

dùng dín trả lời / dạo
chơi dùng dín dùng dín
mây trôi lơ lửng # khói
bay lơ lửng "Lừ đừ như
ông từ vào đền" / phà lừ
đừ qua sông # đoàn tàu
lừ lừ tiến vào sân ga #
dòng sông lững lờ trôi #
lững thững dạo mát #
nhẩn nha dạo phố / trâu
nhẩn nha gặm cỏ # thong
thả x. bình tĩnh 2 # đi
thùng thưng từng bước,
nói thùng thưng #
"Thùng thỉnh như chúng
anh đây" # từ từ rời khỏi
chỗ / cứ từ từ thôi

chậm x. khoan, muộn

chậm chạp x. chậm

chậm rãi x. chậm

chậm rì x. chậm

chậm rì rì x. chậm

chậm trễ x. chậm

chân

≠ chóp, đầu, đỉnh, mặt, mũi,
ngọn, nóc, tróc (phương)

= đáy, dít, dóc, đuôi, gằm,
gặm, gót, gốc, tròn

+ chóp nón, chóp núi #
đầu cầu, đầu tù, "Đầu đội
trời, chân đạp đất", "Đầu
Ngô mình Sở" / trỏ đầu
đũa ; sóng bạc đầu #
đỉnh x. gốc # mặt bệ

nước, mặt cầu, mặt giếng,
mặt sông # mũi dao, mũi
giày, mũi kiếm, mũi kim,
mũi thuyền # ngọn x. gốc
nóc tủ, nóc xe / "Dột từ
nóc dột xuống" # "Ăn trên
ngồi tróc"

+ chân cầu, chân đèn, chân
núi, chân răng, chân trời,
chân tường / "Được dâng
chân lân dâng dầu" # đáy
bể nước, đáy giếng, đáy
nồi, đáy sông, đáy tủ #
dít nồi, dít vại / xe
commăngca dít vuông,
"Đầu chày dít thót" # đốc
dao, đốc kiếm # đuôi
thuyền / "Đầu thừa đuôi
thèo", "Đầu trộm đuôi
cướp", "Đầu voi đuôi
chuột", "Đầu xuôi đuôi
lọt" ; xe nối đuôi nhau
chạy # găm cầu, găm cầu
thang, "Chó chui găm
chạn", găm tủ # găm cầu,
găm cầu thang, "Chó chui
găm chạn", găm tủ # gót
giày, gót dầu câu chuyện/
đá gót ; "Từ gót chỉ dầu
dầu đâu khổ đấy" # góc
x. gốc # tròn bát, tròn
kim, tròn niêu / xoay tròn
ốc, "Dưa gang đỏ dít thì
cà đỏ tròn"

chân chính x. giả

chân thật x. giả

chân thực x. giả, hư 2

chất

≠ lượng, số lượng

= chất lượng

+ lượng đối thì chất đối /
đặc trưng về lượng # số
lượng không thay đổi/
phát triển về số lượng

+ chất dân ca trong âm
nhạc, chất thơ # chất
lượng không đồng đều /
giảm sút về chất lượng

chất lượng x. chất

chật

≠ rộng, rộng rãi, thùng
thình, thụng

= chèn, kích

+ rộng dưng, rộng phần vai
áo / mũ rộng ; quần may
rộng ở đầu gối ; hơi rộng
ở ngực áo # thích mặc
rộng rãi # quần thùng
thình như váy # áo thụng

+ chật phần vai áo / giày
chật ; áo may chật ; bị
chật ở cổ tay áo # áo chèn
áo mặc kích quá ; áo
hơi bị kích nách

chật x. hẹp 1

chật chội x. hẹp 1

chầu chúa x. chết

chầu hà bá x. chết

chầu ông vải x. chết

chầu phật x. chết

chầu trời x. chết

chây lười x. chằm

chầy x. chóng

chen chúc x. dày 2

chén x. chậ

chê

= ca ngợi, khen ngợi, khen
thường, ngợi (cũ), ngợi
khen (hiếm)

= chê bai, chê cười, chê
trách, chửi, chửi bới, chửi
mắng, chửi rủa, cười, cười
chê (hiếm), gièm, gièm
pha, khiến trách, mắng,
mắng chửi (hiếm), mắng
mỏ, mắng nhiếc, nhiếc
mắng (hiếm), nhiếc móc,
nói xấu, phê (khẩu), phê
bình, trách, trách cứ, trách
mắng (hiếm), trách móc

+ ca ngợi vẻ đẹp, ca ngợi
quá lời / bài hát ca ngợi ;
dâng ca ngợi # khen lấy
khen để, "Khen phò mã tốt
áo" / bằng khen, giấy
khen, lời khen ; dâng
khen, được khen # khen
ngợi hết lời # khen
thường x. **khen thưởng**
hết sức ngợi khen

+ chê ông chê eo, "Chê cam
sành gộp quýt hời" / xin
miễn chê ; đẹp không chê
vào đâu được # chê bai
đủ điều # chê cười thói
ích kỉ / chỉ tổ cho thiên
hạ chê cười # chê trách
cách ăn ở cư xử # chửi
tệ tham nhũng, chửi bài
thơ tồi # chửi bới tại
cuộc họp # chửi mắng
con cái # chửi rủa thói
hạch sách # cười cho
thối mũi, "Cười người
chó có cười lâu / "Không
ai khen dám cười, ai nỡ
cười dám ma" # tiếng
cười chê của xóm làng #
"Gièm nên xấu, khen nên
tốt" # lời gièm pha, thói
gièm pha # bị khiến
trách trước cuộc họp # bị
mẹ mắng # mắng mỏ con
cái # mắng nhiếc thậm
tệ # nhiếc móc chồng con
nói xấu bạn bè # phê
cho một trận / bị phê
trước lớp # phê bình lối
sống luộm thuộm / lời
phê bình ; tôi xin phê
bình ; bị phê bình rất
nặng # trách khéo,
"Trách lòng hờ hững với
lòng", "Trách mình trước,
trách người sau" / than
thân trách phận # trách
cứ người khác # trách

móc chổng con / giọng
trách móc, cái nhìn đầy
trách móc

chê bai x. chê

chê cười x. chê

chê trách x. chê

**chénh mảng x. chằm
chết**

≠ còn, sinh (hiếm), sống,
sống nhăn (khẩu), sống
sốt, tồn (hiếm)

= băng hà (trọng), bỏ đi
(khẩu), bỏ mạng, bỏ mình,
bỏ xác (khẩu), châu chửa,
châu hà bá, châu ông vãi
(khẩu), châu phật, châu
trời (khẩu), chết chóc, chết
chùm (khẩu), chết đuối,
chết gí, chết giẫm, chết
ngóm (khẩu), chết non
(khẩu), chết rấp (tục), chết
tiết (tục), chết trôi
(phương), chết tươi, chết
yếu, đi (trọng), đi dơi
(tục), đi tây (khẩu), đi xa
(trọng), già (hiếm, trọng),
già băng (trọng), héo
(hiếm, trọng), hết dơi
(khẩu), hi sinh, khuất
(trọng), khuất bóng
(trọng), khuất núi (trọng),
ma, mất, mất mạng, ngã
(trọng và khẩu), nghèo
(tục), qua, qua đời

(trọng), quy tiên (trọng),
ra đi, tạ thế (trọng), tắt
hơi (hiếm), tắt thở, thác
(cũ), tịch (trọng và tục),
tịch diệt (trọng), toi
(tục), toi mạng (tục), tòi
(tục), trăm tuổi, trăn
vong, từ trần (trọng), từ
(hiếm), từ chiến, từ
thương, từ tiết, từ trăn,
từ vong, về, viên tịch
(trọng), vong (hiếm), yên
giác (trọng), yên nghỉ
(trọng)

+ kẻ còn người mất, "Người
chết nét còn # sinh x.
sinh # "Sống dở chết dở",
"Sống lâu lên lão làng" /
"Người sống hơn đồng
vàng", sự sống ; bất sống,
cứu sống, tế sống # có ở
vẫn còn sống nhăn # sống
sốt sau vụ tai nạn # "Sự
vong như sự tồn"

+ chết nhăn răng, "Chết
không kịp ngáp", "Chết
như ngã rạ" / cái chết,
thần chết ; bản chết, giết
chết # "Trạng chết chúa
cũng băng hà" # đứa bé
bị bệnh uốn ván bỏ đi để
mẹ ở lại # bỏ mạng ở bãi
dào vàng # bỏ mình vì
nước # bỏ xác trong rừng
đức cha đã lên châu
chúa # quăng xuống sông

cho châu hà bá # cho đi
 châu ông vãi # bà cụ
 chẳng mấy nổi sẽ châu
 phật # đến tuổi châu
 trời ; lên châu trời, về
 châu trời # cảnh chết
 chóc ; gây chết chóc # cả
 bọn chết chùm # "Chết
 đuối vó được cọc" # cò bị
 chết gí trong bùn # đồ
 chết giấm # trúng đạn
 chết ngóm # chết non khi
 mới ngoài mười tuổi # đồ
 chết rấp # căn bệnh chết
 tiết, đồ chết tiết # chết
 trôi ngoài sông / như cá
 chết trôi # bị điện giật
 chết tươi # chết yếu khi
 còn thơ dại # cụ đi lúc
 nửa đêm # thế là đi đời
 một tên cướp # hân di tây
 từ lâu rồi # Người đã đi
 xa # "Sống ở nhà, già ở
 mồ" # hoàng thượng giá
 băng # khi cha già mẹ
 héo # thế là hết đời tên
 phản bội # hi sinh vì tổ
 quốc # cụ tôi đã khuất #
 bà lão khuất bóng đã vài
 năm # các cụ đã khuất
 núi cả # "Sống quê nhà,
 ma quê chồng" / dám ma
 # "Sống cục đất, mất cục
 vàng" # mất mạng như
 chơi # ngã xuống vì tổ
 quốc / "Trâu ngã làm kẻ
 cầm dao" # hân nghèo rồi

ông cụ đã qua năm
 ngoái # đã qua đời tại
 bệnh viện # cụ ông đã quy
 tiên # ra đi bỏ lại bảy con
 thơ dại # tạ thế ngày hôm
 qua thọ 83 tuổi # chưa
 chờ được thuốc thì đã tắt
 hơi # bệnh nhân đã tắt
 hơi # bệnh nhân đã tắt
 thở # "Sống gửi, thác về",
 "Sống đục sao bằng thác
 trong" # sư cụ tịch khi
 mới ngoài lục tuần # sau
 khi Đức Phật tịch diệt #
 lại tôi một mạng người #
 cần thận kéo tôi mạng #
 tôi luôn một lúc năm tên
 # mua sẵn cổ áo phòng
 khi trăm tuổi # bài hát
 chiến sĩ trận vong # đã từ
 trần sau thời gian dài thụ
 bệnh # "Sinh dữ tử lành",
 cửa tử, "Nghĩa tử là nghĩa
 tận" ; giấy báo tử, "Vào
 sinh ra tử", đội thanh
 niên quyết tử # cả hai
 viên tướng đều tử chiến #
 bị tử thương trong chiến
 đấu # tử tiết để bảo toàn
 danh dự # tử trận hồi
 đầu kháng chiến # tử lệ
 tử vong cao, quân số tử
 vong không lớn ; bị tử
 vong khi mổ # không kịp
 trời trăng đã về # đức
 thượng tọa đã viên tịch #
 "Sự vong như sự tồn" #

*những liệt sĩ đã yên giấc
nghìn thu # yên nghỉ
dưới suối vàng*

chết x. héo, sinh

chết chóc x. chết

chết chum x. chết

chết đuối x. chết

chết gí x. chết

chết giã x. chết

chết ngóm x. chết

chết non x. chết

chết rấp x. chết

chết tiết x. chết

chết trôi x. chết

chết tươi x. chết

chết yếu x. chết

chi

≠ thu, thu nhập

*= chi dùng, chi phí, chi
tiêu, tiêu, tiêu dùng, tiêu
pha, tiêu phí, tiêu xài,
xài (phương), xài phí
(phương)*

*+ thu từ nguồn thuế, thu
được ngoại tệ / khoản thu
nhỏ, nguồn thu của ngân
sách ; tăng thu # thu
nhập nhiều nhờ chăn nuôi
/ tiền thu nhập hàng
tháng*

*+ chi cho sản xuất / khoản
chi lớn, ai là người chi,
tiền chi ; giảm chi # chi
dùng cho đi đường / tiền
chi dùng hàng ngày # chi
phí cho học tập / nhiều
khoản phải chi phí # chi
tiêu tiết kiệm, chi tiêu một
khoản lớn / hạn chế chi
tiêu cho tiệc tùng # tiêu
hoang / tiền tiêu vặt #
tiêu dùng hàng ngày, tiêu
dùng vào nhiều việc #
tiêu pha tàn tiện / chẳng
dám tiêu pha # tiêu phí
tiền bạc, tiêu phí vào
những trò vô bổ # tiêu xài
hoang phí / chỉ quen tiêu
xài # xài sang / tiền xài
xài phí xả láng / không
dám xài phí tiền bạc của
ba má*

chi chít x. dày 2

chi dùng x. chi

chi phí x. chi

chi tiêu x. chi

chia x. chia rẽ

chia li

*≠ đoàn tụ, đoàn viên
(hiếm), sum họp, sum vầy*

*= biệt li, chia lìa, chia phối,
li biệt, li tán*

*+ vợ chồng đoàn tụ, niềm
vui đoàn tụ # mở tiệc*

đoàn viên # cảnh sum
hợp, gia đình sum hợp,
ngày sum hợp # họ hàng
sum vầy, "Những mong cả
nước sum vầy"

+ cuộc chia li, gia đình chia
li, giờ chia li # biệt li đôi
ngả / cảnh biệt li # gây
cảnh chia lìa, vợ chồng
chia lìa # lúc chia phôi,
"Chưa vui sum hợp đã sầu
chia phôi" # nỗi buồn li
biệt # li tán trong chiến
tranh

chia li x. hợp

chia lìa x. chia li

chia phôi x. chia li

chia rẽ

≠ câu kết, cấu kết, đoàn kết,
hòa hợp, kết, kết đoàn
(cũ), kết liên, liên hiệp,
liên kết, liên minh

= chia

+ các phần tử xâu câu kết
với nhau # đoàn kết toàn
dân, đoàn kết lại, đoàn
kết một chiều, đoàn kết là
sống / tinh thần đoàn kết,
một tập thể đoàn kết ;
mất đoàn kết # khối hòa
hợp dân tộc, tình tình hòa
hợp # kết thành một tập
thể hòa thuận, kết bè kết
đảng # "Kết đoàn chúng

ta là sức mạnh" # kết liên
lại cùng nhau đi lên, kết
liên với nhau # liên hiệp
lại / chính phủ liên hiệp
liên kết sản xuất / chính
sách không liên kết # liên
minh chặt chẽ / công nông
liên minh, hiệp ước liên
minh

+ chia rẽ địch, chia rẽ là
chết, chia uyên rẽ thúy /
thủ đoạn chia rẽ, âm mưu
chia rẽ ; gây chia rẽ #
chia để trị

chiếc x. cá nhân 2

chiến x. chiến tranh

chiến thắng x. thắng lợi

chiến tranh

≠ hòa, hòa bình, bình (hiếm)

= binh cách (cũ), binh đao
(cũ), binh hỏa (cũ), binh
lửa, binh nhung (cũ) binh
qua (cũ), can qua (cũ),
chiến, đao binh (cũ),
kháng chiến, loạn, loạn
lạc, lửa binh (cũ), nội
chiến

+ "Chiến hòa sắp sẵn hai
bài", phái chủ hòa # chim
hòa bình, nền hòa bình,
chủ nghĩa hòa bình,
phong trào hòa bình,
thành trì hòa bình ; đem
lại hòa bình, lập lại hòa

binh, bảo vệ hòa bình, đấu tranh vì hòa bình # gái thời bình

+ chiến tranh hạt nhân, chiến tranh huynh đệ, tương tàn, chiến tranh xâm lược, chiến tranh chớp nhoáng / cuộc chiến tranh, lò lửa chiến tranh, tai nạn chiến tranh; phát động chiến tranh, tiến hành chiến tranh # "Gặp cơn binh cách nhiều năn cũng thương" # gây việc binh đao # trong cơn binh hỏa # "Đấu binh lửa nước non như cũ" # "Phen này động việc binh nhung" # cuộc binh qua diêu tàn # "Dấn mình trong áng can qua"; "Bao giờ dân nổi can qua, Con vua thất thế lại ra ở chùa" # cuộc chiến, thời chiến, nhẩy vào vòng chiến; đình chiến, gây chiến, tuyên chiến, phái chủ chiến # cuộc đao binh khốc liệt # kháng chiến trường kì / cuộc kháng chiến, phong trào kháng chiến; tổ chức kháng chiến, đẩy mạnh kháng chiến # trai thời loạn; chạy loạn # cảnh loạn lạc, thời buổi loạn lạc # "Lửa binh đâu đã ầm ầm một phương" #

cuộc nội chiến; xảy ra nội chiến

chiều x. ghét, sáng 1

chiều chuộng x. ghét

chiếu lệ x. ăn cần, cần thận

chìm

≠ nổi

= chìm ngấm, trằm (phương)

+ nổi lên mặt nước / phao nổi, cửa nổi, cần cửi nổi, chữ nổi cho người mù; loại cá ăn nổi, màu sắc khá nổi, một ca sĩ đang nổi như cồn

+ chìm xuống đáy / cửa chìm, dò chìm, lò cốt chìm, khắc chữ chìm; phong trào chìm; loại cá ăn chìm; "Ba chìm bảy nổi chín lênh đênh" # cái gàu chìm ngấm dưới đáy giếng # xuống bị trằm

chìm ngấm x. chìm

chín 1

≠ sống, sống sít (khẩu), tái

= dư (phương), nhũ

+ "Trên sống dưới khe tú bẻ nát bét" / khoai sống, món rau sống, thịt sống; ăn sống nuốt tươi, "Tôm nấu

sống, bống để ươn" # cơm
nấu sống sít # tái x. như
+ "Cơm chín tới, vợ mới
cười", thức ăn chín, phở
chín, thịt chín ; ăn chín,
luộc chín, nấu chín #
"Cần tái cái dừ" # như tôi
/ bung như, ninh như ;
nát như

chín 2

≠ xanh, xanh lè

= chín bói, chín cây, chín
ép, chín mòm (hiếm),
chín mồm, chín mười,
chín rộ, chín rục, chín
sáp, chín sữa, chín tới

+ "Xanh nhà còn hơn già
đồng" / ốc nấu đậu phụ
chuối xanh, không ăn quả
xanh và uống nước lá #
quả xanh lè chát xít

+ "Chín quá hóa nâu" / quả
chín, "Lúa chín hoa ngâu
đi đâu chẳng gặt" # bưởi
mới chín bói # chuối chín
cây # chuối rằm chín ép
đu đủ chín mồm # cam
chín mười # vãi chín rộ
khắp vườn # mít chín rục
lúa chín sáp # lúa chín
sữa # táo chín tới

chín bói x. chín 2

chín cây x. chín 2

chín ép x. chín 2

chín mòm x. chín 2

chín mồm x. chín 2

chín mười x. chín 2

chín rộ x. chín 2

chín rục x. chín 2

chín sáp x. chín 2

chín sữa x. chín 2

chín tới x. chín 2

chính

≠ nhánh, phụ, thứ yếu

= cái, căn bản, chính yếu,
chủ (hiếm), chủ chốt, chủ
công, chủ đạo, chủ quản,
chủ yếu, cốt yếu, cơ bản

+ đường nhánh, rẽ nhánh #
bữa ăn phụ, cống phụ, lái
phụ, nguồn thu nhập phụ,
rẽ phụ, kinh tế phụ gia
đình, diện tích phụ, vai
phụ, nhân vật phụ #
hướng tiến công thứ yếu,
vấn đề thứ yếu, mặt hàng
thứ yếu, vai trò thứ yếu,
địa vị thứ yếu, nhiệm vụ
thứ yếu

+ bữa ăn chính, cống chính,
đường chính, lái chính,
vụ lúa chính, nguồn sống
chính, vai chính, nhân
vật chính # đường cái,
rẽ cái # vấn đề căn bản,
sự khác nhau căn bản #
vấn đề chính yếu, vai trò

chính yếu # quân Át
 chủ, con bài chủ, động
 mạch chủ # cán bộ chủ
 chốt, nhân vật chủ chốt
 # đơn vị chủ công,
 nhiệm vụ chủ công #
 vai trò chủ đạo, địa vị
 chủ đạo # ngành chủ
 quản, cơ quan chủ
 quản # chủ yếu là xuất
 khẩu / hướng tiến công
 chủ yếu, mặt hàng chủ
 yếu, nhiệm vụ chủ yếu
 # điều cốt yếu, bộ phận
 cốt yếu # trong xây
 dựng cơ bản, quy luật
 cơ bản, đơn vị đo lường
 cơ bản

**chính x. chính diện,
 chính nghĩa**

chính diện

≠ phản, phản diện, tà

= chính

+ mặt phản của hình tượng
 # tuyến phản diện, hình
 tượng phản diện, nhân
 vật phản diện # phái tà
 trong tiểu thuyết

+ tuyến chính diện, hình
 tượng chính diện, nhân
 vật chính diện # mặt
 chính của hình tượng,
 phái chính trong tiểu
 thuyết

**chính đại quang minh x.
 chính nghĩa**

**chính đáng x. chính
 nghĩa**

chính nghĩa

≠ bất chính, bất lương,
 gian tà, mờ ám, phi chính
 nghĩa, phi nghĩa, tà

= chính, chính đại quang
 minh, chính đáng, đường
 đường chính chính,
 quang minh chính đại

+ quyền lợi bất chính
 # nghề bất lương # động
 cơ gian tà, thói gian tà #
 mục đích mờ ám, mưu mô
 mờ ám # ngọn cỏ phi
 chính nghĩa, hành động
 phi chính nghĩa, lực
 lượng phi chính nghĩa
 # mục đích phi nghĩa,
 hành động phi nghĩa, lực
 lượng phi nghĩa, cuộc
 chiến tranh phi nghĩa
 # cái tà quy chính

+ ngọn cỏ chính nghĩa, mục
 đích chính nghĩa, hành
 động chính nghĩa, lực
 lượng chính nghĩa # phe
 chính nghĩa, cuộc chiến
 tranh chính nghĩa
 # gương cần kiệm liêm
 chính # việc làm chính
 đại quang minh # sự tự
 vệ chính đáng, nguyên

vọng chính đáng # xử sự
đường đường chính chính
con đường quang minh
chính đại, sự nghiệp
quang minh chính đại

chính xác x. **đúng**
chính yếu x. **chính**
chịu khó x. **chăm**
choàng x. **cởi**
chóng

= chầy (cũ), lâu, lâu dài,
lâu la (khẩu)

= chóng vánh, mau (khẩu),
mau chóng

+ đem chầy, năm canh chầy,
"Ai ơi đừng chóng chó
chầy, Có công mài sắt có
ngày nên kim" # lâu
năm, lâu ngày / hồi lâu ;
dợi lâu, dùng được lâu,
"Miếng ngon nhớ lâu" ;
còn lâu mới hồng #
chuyến đi lâu dài ; cố
gắng sử dụng lâu dài,
dùng để phải chờ đợi lâu
dài # có mấy phút chứ
lâu la gì đâu.

+ chóng chết, chóng đói,
chóng được ăn, chóng
quên, chóng ra quả, chóng
thời độ mười phút là
cùng, chóng xong / liệu
viết chong chóng còn kịp
nộp bài # giải quyết thủ

tục giấy tờ chóng vánh
mau hồng, mau khô, mau
lành, mau lớn # mau
chóng tìm ra kết quả

chóng vánh x. **chóng**
chóp x. **chân**
chốc lát x. **lâu dài**
chồng

= bà xā (khẩu), cung phi,
hậu, hậu phi, hiền thê
(cũ), hoàng hậu, nội nhân
(cũ), nội tướng (cũ, khẩu),
phi, phi tần, phu nhân
(trọng), phu (hiếm), thê
(cũ), thê thiếp (cũ), thiếp
(cũ), vợ

= lang quân (cũ), ông xā
(khẩu), phu (hiếm), phu
quân (cũ)

+ bà xā và các cháu dâu ?
ngoài hoàng hậu vua
còn có các cung phi # lên
ngôi hậu # tuyển chọn
hậu phi cho vua # xin
mời hiền thê cùng ta cạ
chén # quốc vương và
hoàng hậu # nội nhân tôi
cùng dâu yếu luôn # mọi
việc trong nhà đã có nội
tướng chăm lo # ái phi
của vua # phi tần mĩ nữ
trong cung # phu nhân
tổng thống, "Từ công sánh
với phu nhân cùng ngồi"
tình nghĩa phu phụ

năm thê bảy thiệp # đa mang thê thiệp # vợ cả, vợ bé, vợ chưa cưới, vợ hai, vợ hiền dâu thảo, vợ kế, "Vợ lẽ con thêm", vợ mọn (khẩu), vợ nhỏ (phương), "Nhất vợ nhì trời" / bà vợ tôi, mấy đời vợ, mẹ vợ ; bỏ vợ, có vợ, cưới vợ, tục cướp vợ, ế vợ, dưng vợ, "Hỏi vợ thì cưới liền tay", lấy vợ

+ "Chồng chung vợ chạ", chồng chưa cưới / hai đời chồng, em chồng, đức ông chồng ; bỏ chồng, có chồng, ế chồng, gả chồng, "Tậu ruộng giữa đồng, lấy chồng giữa làng" ; "Mẹ già khéo nói thì con dắt chồng", "Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng", để tang chồng # đức lang quân, "Trót lời nặng với lang quân" # ông xã nhà tôi # "Xuất giá tòng phu", "Ngõ là phu quý phụ vinh" (ngõ là chồng quyền quý thì vợ cũng vinh hiển) # phu quân có thấu chàng lòng thiếp

chống x. cưỡng

chờ đợi x. hi vọng

chu đáo x. cẩn thận

chủ

= khách, khách khứa, quan khách (trọng), tân khách (cũ, trọng), thực khách

= chúa (cũ)

+ khách danh dự, khách du lịch, khách lạ, khách mời, khách quen, khách riêng, khách thân, "Khách đến nhà chẳng gà thì gỏi" / đi ăn cơm khách, phòng khách ; có khách, đãi khách, đón khách, "Dâu là con, rể là khách", "Làm khách thì sạch ruột", lòng mến khách, mời khách, thết khách, tiễn khách, phòng tiếp khách # khách khứa đầy nhà # khu vực dành cho quan khách # các vị tân khách đã tề tựu đông đủ # trong nhà lúc nào cũng dài hàng trăm thực khách

+ "Khách một chủ nhà ba", chủ tiệc / bà chủ, đội bóng chủ nhà, ông chủ hiệu khách ; chào chủ, phân ngôi chủ khách ; "Tiền chủ hậu khách" # "Khách ba chúa nhà bảy"

chủ x. chính, thầy

chủ chốt x. chính

chủ công x. chính

chủ đạo x. chính

chủ động x. chính

chủ nô x. thầy

chủ quan 1

≠ khách quan

+ ảnh hưởng của khách quan, nhân tố khách quan ; tác động đến khách quan, đổ tại khách quan

+ vai trò năng động của chủ quan, nhân tố chủ quan ; làm theo chủ quan

chủ quan 2

≠ khách quan

+ do hoàn cảnh khách quan, điều kiện khách quan, thực tế khách quan, chủ nghĩa khách quan, thái độ khách quan không thiên vị ; đánh giá một cách khách quan ; rất khách quan trong nhận xét

+ tính năng động chủ quan, cố gắng chủ quan, năng lực chủ quan, nỗ lực chủ quan, nhận thức chủ quan, chủ nghĩa chủ quan, tư tưởng chủ quan coi thường ; dùng chủ quan, ăn nói một cách chủ quan, rất chủ quan khi làm kế hoạch

chủ quán x. chính

chủ yếu x. chính

chú tâm x. bỏ 4

chú ý x. bỏ 4

chua 1

≠ ngọt, ngọt lịm, ngọt lừ, ngọt lự, ngọt sắc

= chua lè (phương), chua lét (phương), chua loét (khẩu), chua lòm, chua ngoét (khẩu)

+ ngọt như đường phèn / bánh ngọt, của ngọt, "Mặt ngọt chết ruồi", nhân ngọt ; nấu ngọt, pha ngọt
nước mía ngọt lịm
xi rô ngọt lừ # rượu nếp ngọt lự # bát chè ngọt sắc

+ chua như giấm / "Chanh chua thì khế cũng chua", ăn rõ của chua, thêm của chua, dưa chua, sữa chua ; muối chua # cam chua lét # quýt xanh chua loét # ăn chua lòm lòm # mẻ chua ngoét

chua 2

≠ ngọt, ngọt lịm, ngọt ngào
ngọt xót

= chanh chua, chua ngoa, danh đá

+ ngọt như mía lùi, ngọt giọng hò / đàn ngọt hát hay # lời ru ngọt lịm #

giai điệu ngọt ngào, giọng
ngọt ngào # giọng nghe
cứ ngọt xốt ; xung hô chị
chị em em ngọt xốt

+ "Giọng chua như mề" / nói
chua # cô gái chanh
chua ; ăn nói chanh chua
người dàu mà chua
ngoa đến thế ; đối đáp
chua ngoa # giọng danh
dã

chua lè x. chua 1

chua lét x. chua 1

chua loét x. chua 1

chua lòm x. chua 1

chua ngoa x. chua 2

chua ngoét x. chua 1

**chúa x. khách, thầy
chung**

≠ cá nhân, cá thể, đơn,
riêng, riêng biệt, riêng lẻ,
riêng tây (cũ), riêng tư,
tây (cũ), tư, tư nhân

= công, công cộng, cộng
đồng (hiếm), đôi, đồng
đôi, tập thể

+ cá nhân x. **cá nhân 2** #
cá thể x. **cá nhân 2** #
đơn x. **đơn** # không nói
chuyện riêng trong lớp,
con riêng, của riêng, sở
hữu riêng, lợi ích riêng,
hộ khẩu riêng, mối hiềm

khích riêng, quyền lợi
riêng, quy luật riêng, nhà
riêng, đời sống riêng của
vợ chồng, không làm việc
riêng trong giờ hành
chính ; ra ở riêng # đặc
điểm riêng biệt, phong
cách riêng biệt # trường
hợp riêng lẻ ; làm ăn
riêng lẻ # chuyện riêng
tây # tình cảm riêng tư,
chuyện riêng tư, suy nghĩ
riêng tư # "Phép công là
trọng niềm tây sá nào" #
đời tư, thầy giáo tư,
ruộng tư, trường tư, việc
tư ; dạy tư, học tư # cửa
hàng tư nhân, nhà tư
nhân, kinh tế tư nhân

+ "Cha chung không ai
khóc", con chung, của
chung, sinh hoạt chung,
sở hữu chung, lợi ích
chung, lệ chung, quyền lợi
chung, quy luật chung,
tài sản chung, tổn thất
chung của cả dân tộc #
bảo vệ của công, đất công
của làng, ruộng công,
trường công, việc công #
sở hữu công cộng, nơi
công cộng, máy nước
công cộng, nhà vệ sinh
công cộng, nhà tắm công
cộng # cộng đồng trách
nhiệm / sở hữu cộng
đồng # đôi x. **đơn** #

dồng đội x. cá nhân 1 # tập thể x. cá nhân 2	nằm cuộn tròn trong lòng mẹ
chung x. cá biệt, cá nhân 2	co x. căng
chung thủy x. bạc	co quắp x. co
chung tình x. bạc	co ro x. co
chùng x. căng	co rúm x. căng, co
chuyên cần x. chăm	có
chửi x. chê	≠ vắng, vắng mặt, thiếu (khẩu)
chửi bới x. chê	= có mặt, hiện diện (trọng), hiện hữu (hiếm)
chửi mắng x. chê	+ "Vắng chúa nhà gà bới bếp", "Vắng trăng có sao" / sĩ số 50 vắng 3 # vắng mặt hai bạn, vắng mặt thầy chủ nhiệm, "Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu" / không được vắng mặt, xin phép vắng mặt # thiếu thư kí ban chấp hành văn học, "Thiếu trâu bắt bò đi cày"
chửi rủa x. chê	+ "Có cô thì chợ cũng đông", "Có khế ế chanh", có ai trong nhà không ? / trên bàn có một lọ hoa, buổi học có cả thầy chủ nhiệm, "Méo mó có hơn không" # "Có mặt thì máng, vắng mặt thì thương", có mặt lúc điểm danh / đến gọi là cho có mặt, nhất thiết phải có mặt # với sự hiện diện của cấp trên, trên lễ
co	
≠ đuổi	
= co quắp, co ro, co rúm, cuốn, cuộn	
+ "Co rồi tất phải ruồi ra, Lẽ thường trời đất hẳn là chẳng sai" / con mèo đuổi mình ; nằm duỗi thẳng cẳng	
+ co vào, co chân lên ghế / chân co chân duỗi ; nằm co ; "Khéo co thì ấm" # chân tay co quắp ; nằm co quắp vì lạnh # co ro trong đêm đông / ngồi co ro một xó # co rúm người vì sợ / chân tay co rúm # con té té cuộn thân lại # rắn cuộn mình trong tổ ;	

dài có sự hiện diện của
khách nước ngoài # chế
độ hiện hữu, tài sản hiện
hữu

có x. giàu

có hại x. hại

có ích x. hại

có lí x. hợp lí

có lợi x. hại

có mặt x. có

còi x. bé

còm x. béo

còm cối x. béo

còm nhom x. béo

con x. bé 1

con cháu

≠ cha ông, ông bà (trọng),
ông bà ông vải (khẩu),
ông cha, tổ tiên, tổ tông

= hậu duệ (hiếm)

+ cha ông ta / lời dạy của
cha ông # ông bà để lại /
mảnh đất của ông bà # sợ
thấy ông bà ông vải #
truyền thống của ông
cha ; nối nghiệp ông cha ;
tự hào về ông cha # nòi
giống tổ tiên ; thờ cúng tổ
tiên ; tự hào về tổ tiên #
nòi giống tổ tông

+ con cháu Lạc Hồng, con
Rồng cháu Tiên / các thế

hệ con cháu ; xứng đáng
là con cháu Bà Trưng Bà
Triệu # hậu duệ mười
mấy đời của Nguyễn Trãi

con tạo x. thiên nhiên

còn x. chết

còn 1

≠ cạn, cạn kiệt, hết, kiệt

= tồn, tồn tại

+ cạn nguồn, cạn vốn, cạn ý
kiến / nguồn vui không
cạn # nguồn dự trữ cạn
kiệt # "Hết cơm hết rượu
hết ông tôi", hết chỗ, "Hết
duyên như tổ ong tàng
ngày mưa", hết cả hồn, hết
hơi, hết tác dụng, hết tiền,
hết vai trò, "Hết khôn đồn
ra đại" ; hết nhẫn củ tỏi,
hết sạch sành sanh, hết
trội hết trơn / ăn hết, bán
hết, mua hết # kiệt sức /
sức cùng lực kiệt ; vất
kiệt, phá kiệt

+ "Còn bạc còn tiền còn đệ
tử", còn chỗ, "Còn duyên
như tượng tô vàng", "Còn
nước còn tát", còn hơi sức
dầu mà làm nữa, còn tác
dụng, còn tiền, còn vai trò
hàng tồn của năm
trước ; còn tồn tại hai việc
còn nhiều vấn đề tồn
tại ; đang tồn tại nhiều
thiếu sót

còn 2

≠ mất

+ mất giọng do cảm lạnh, mất liên lạc với bên ngoài, "Mất lòng còn ruột", mất nước (vòi nước không chảy) / đang chiếu thì mất điện, đồng tiền mất giá, về nghỉ mất sức, mất tín hiệu trong điện thoại ; biến mất, trốn mất

+ tivi còn hình mất tiếng, hãy còn giá trị, còn sức khỏe để làm việc, "Hãy còn thoang thoảng hương trầm chưa phai", điện vẫn còn nhưng đèn không sáng

cong

≠ ngay (phương), thẳng, thẳng băng, thẳng duột (khẩu), thẳng tắp, thẳng thân, thẳng thớm (khẩu), thẳng tuột (khẩu)

= cong queo (khẩu), cong tớn (khẩu), cong vắt, cong veo (khẩu), cong vút (hiếm), ngoằn ngoèo, ngoắt ngoéo, quanh co, vẹo

+ "Cây ngay không sợ chết đứng" ; đứng cho ngay hàng # thẳng như kẻ chì, thẳng hàng / đường

thẳng ; kẻ thẳng, mọc thẳng, chữ viết ngang bằng số thẳng, uốn thẳng # đường xa lộ thẳng băng # cây tre thẳng duồn duột # hàng cây thẳng tắp # hàng lối thẳng thân # chỉnh lại hàng ngũ cho thẳng thớm # ngõ chạy thẳng tuột vào ngay cổng nhà

+ "Cong môi hay hót, mỏng môi hay hôn", cong hình chữ S / "Phải cung rày đã sợ làn cây cong", dít cong như dít bộ ngựa, đường cong, mỏng cong ; bẻ cong, lượn cong, uốn cong # cành cây cong queo # môi cong tớn # hàng lông mi cong vắt, sừng trâu cong vắt # tấm ván cong veo # cần câu cong vút # đường núi ngoằn ngoèo, chữ kí ngoằn ngoèo # đường trong xóm ngoắt ngoéo # dòng suối quanh co uốn lượn # cây mọc vẹo

cong queo x. cong

cong tớn x. cong

cong vắt x. cong

cong veo x. cong

cong vút x. cong

còng

≠ ngay

+ ngay như tượng, "Ngay lưng như chó treo chạn" / nằm ngay như khúc gỗ

+ "Còng lưng làm cho ngay lưng ăn" / "Bà còng đi chợ trời mưa", lưng còng, "Thằng còng làm cho thằng ngay ăn"

cô x. cá nhân 2

cô độc x. cá nhân 2

cô đơn x. cá nhân 2

cô quả x. cá nhân 2

cô quanh x. cá nhân 2

cô thế x. cá nhân 2

cổ

≠ hiện đại, kim, nay, tân thời (cũ)

= cổ đại, cổ điển, cổ kính, cổ sơ, cổ truyền, cổ xưa, xưa

+ nghệ thuật chèo hiện đại, công trình kiến trúc hiện đại # kiểu nửa cổ nửa kim # nay x. **nay** # các cô tân thời, guốc tân thời, kiểu tân thời ; ăn mặc rất tân thời

+ đồ cổ, văn học cổ, kiểu cổ, theo lệ cổ, khu phố cổ, tường cổ # kĩ thuật đúc

đồng cổ đại, lịch sử cổ đại
nghệ thuật cổ điển # ngôi chùa cổ kính, vẽ cổ kính # người cổ sơ, thời cổ sơ # nghề dệt cổ truyền, kinh nghiệm cổ truyền # tập quán cổ xưa, truyền thuyết cổ xưa # xưa x. **nay**

cổ x. cũ 2, nay

cổ đại x. cổ

cổ điển x. cổ

cổ hủ x. cũ 2, lạc hậu

cổ kính x. cổ

cổ lỗ x. cũ 2, lạc hậu

cổ lỗ sĩ x. cũ 2, lạc hậu

cổ sơ x. cổ

cổ truyền x. cổ

cổ xưa x. cổ

cổ định 1

≠ bất định, biến động, cơ động

= bất biến, ổn định

+ trạng thái bất định, tâm thần bất định # giá cả rất biến động, thời tiết độ này biến động quá # lực lượng cơ động, cảnh sát cơ động, tính cơ động

+ chỗ cố định, tài sản cố định, vị trí cố định, số vốn cố định ; để cố định,

ở cố định # giá trị bất biến # giá cả ổn định, đời sống ổn định, công tác ổn định, tư tưởng ổn định

cố định 2

≠ cơ động, di, di chuyển, di dịch (hiếm), đảo, đảo lộn, đổi, đổi mới, lưu chuyển, thay đổi, xáo, xáo trộn

= bình ổn, định hình, giữ, ổn định

+ cơ động lực lượng, cơ động trận địa # di dân, di phần mộ về nghĩa trang # di chuyển doanh trại, di chuyển mồ mả # không được di dịch đi chỗ khác # đảo cơm cho chín đều, đảo dòng điện, đảo vế của phương trình # đảo lộn trật tự lâu đời / nếp sống bị đảo lộn # đổi chỗ ở, đổi thầy giáo khác, đổi tính nết # đổi mới cách nghĩ, đổi mới luật lệ lưu chuyển hàng hóa trên thị trường, lưu chuyển vốn # thay đổi tên họ, thay đổi ý kiến / phẫu thuật thay đổi giới tính # xáo lộn, xáo tung tủ quần áo # xáo trộn các quân bài / gây xáo trộn trong sinh hoạt

+ cố định chỗ ngồi, cố định danh sách, cố định xương

gãy / nẹp cố định # bình ổn vật giá # định hình công nghệ sản xuất, định hình quan niệm sống # giữ giá vàng và đô la, giữ nguyên vị trí, giữ vững lập trường # ổn định công ăn việc làm, ổn định đời sống, ổn định giá cả, ổn định trật tự

cố tình x. **hữu ý**

cố ý x. **hữu ý**

cộc x. **dài**

cối x. **gốc**

cội x. **gốc**

công x. **cá nhân 2, chung công 1**

≠ của, của cải, của nả (khẩu)

= công lao, công phu, công sức, lao động, sức

+ "Của một đồng công một nén", "Của ít lòng nhiều", "Của người bỏ tát, của mình lạt buộc", của ăn của để, của chìm của nổi / "Bỏ của chạy lấy người", để của, giữ của, góp của, làm ra của # của cải vật chất / đồng của cải ; chia của cải # của nả có là bao

+ "Công dã tràng", "Của chồng công vợ", "Một công

đôi việc" / tiền công ; bỏ công, góp công, mất công, toi công, tốn công, trả công # công lao cha mẹ tốn nhiều công phu # công sức của cả nhà / góp công sức, tiết kiệm công sức # bóc lột lao động, lãng phí lao động # làm hết sức, đổ nhiều sức

công 2

= lỗi, lỗi lầm, tội, tội ác, tội lệ (cũ hiếm), tội lỗi, tội phạm, tội tình, tội trạng, tội vạ (khẩu)

= công huân (cũ), công lao, công ơn, công tích (hiếm), công trạng

+ lỗi chính tả, lỗi nặng / chữa lỗi, có lỗi, đổ lỗi, hối lỗi, mắc lỗi, phạm lỗi, tha lỗi, thú lỗi # lỗi lầm tệ hại / sửa chữa lỗi lầm # tội to / buộc tội, chạy tội, chuộc tội, có tội, đổ tội, kết tội, mắc tội, phạm tội, tha tội, xưng tội # tội ác tày trời / gây tội ác # ngăn ngừa tội lệ # con đường tội lỗi, hành vi tội lỗi ; che giấu tội lỗi # tội phạm nghiêm trọng # tội tình gì mà phạt # tội trạng đã rõ ràng / căn cứ vào tội trạng # tội vạ đâu

tôi chịu / chẳng tội vạ gì mà giầy vào

+ "Công cha như núi thái sơn", "Xét mình công ít tội nhiều", công lớn / "Gái có công chồng chẳng phụ", cướp công, ghi công, kể công, lập công, tâng công, thưởng công, tranh công công huân với tổ quốc # công lao của liệt sĩ / đền đáp công lao, ghi nhớ công lao # công ơn cha mẹ / báo đáp công ơn, khắc sâu công ơn # lập nhiều công tích # lập được công trạng, tuyên dương công trạng

công bằng x. **bất công**

công bình x. **bất công**

công cộng x. cá nhân 2, chung

công huân x. **công 2**

công khai x. **bí mật**

công lao x. **công 1, công 2**

công ơn x. **công 2**

công phu x. **công 1**

công sức x. **công 1**

công tích x. **công 2**

công trạng x. **công 2**

công kênh x. **bừa bộn**

cống hiến

≠ đòi hỏi, hưởng, hưởng thụ, yêu cầu

= đóng góp, góp, hiến dâng

+ chỉ biết đòi hỏi mà không cống hiến được gì, không nên đòi hỏi nhiều # hưởng theo lao động / chỉ biết hưởng, có làm có hưởng, được hưởng quyền lợi # đòi hỏi hưởng thụ, nghĩ đến hưởng thụ nhiều hơn cống hiến, được hưởng thụ đúng với công sức lao động # yêu cầu nhiều hơn đóng góp / được yêu cầu đủ thứ

+ cống hiến trọn đời cho khoa học / lớp trẻ cần học tốt để cống hiến cho nước nhà ; không thể đòi hỏi nếu không cống hiến # đóng góp của cái để xây dựng trường sở, đóng góp vào công việc chung / khuyến khích đóng góp, tự nguyện đóng góp # kẻ góp công người góp của hiến dâng tuổi trẻ cho sự nghiệp, hiến dâng xương máu

cộng x. bớt

cộng đồng x. cá nhân 1, cá nhân 2, chung

cốt yếu x. chính

cơ bản x. chính

cơ động x. cố định 1, cố định 2

cởi

≠ ăn mặc, ăn vận, bận (phương), choàng, diện, đánh (khẩu), đóng, khoác, mặc, thàng (khẩu), vận (phương)

= lột, trút (phương), tụt

+ ăn mặc gọn gàng, ăn mặc lôi thôi # trông người ăn vận thế nào ? # bận bộ đồ soa # choàng nilông, choàng vải mưa / áo choàng # diện bộ bờ gìn, diện sang # đánh chiếc soóc lừng, đánh quần đùi may ô suốt ngày # "Đàn ông đóng khố-đuôi lươn" # khoác vội cái sơ mi / áo khoác # "Mặc áo đến vai, chẳng ai mặc áo quá đầu", "Đàn bà mặc yếm hở lườn mới xinh" ; "Ăn chắc mặc bền", "Ăn ngon mặc đẹp", mặc tử tế, mặc vội / đồ mặc, hàng may mặc # thàng bộ cánh đi vũ hội # vận bộ bà ba đen

+ "Yêu nhau cởi áo cho nhau", "Cởi áo cho người xem lưng", cởi trần, cởi truồng # lột áo, lột mặt

nạ, lột truồng # trút quần
tụt quần

cởi x. buộc

cũ 1

≠ mới, mới coong (khẩu),
mới tinh, mới toanh
(khẩu), gin (khẩu), son
(hiếm), tân (hiếm), to
(khẩu)

= cũ kĩ, cũ mèm (khẩu), cũ
rích

+ mới nguyên / "Già được
bát canh, trẻ được manh
áo mới", nhà mới xây,
sách mới (vừa được xuất
bản), tivi mới (chưa từng
dùng) # xe đạp mới coong
chiếc tủ lạnh mới tinh
đôi giày mới toanh # bộ
quần áo bỏ gin, xe cúp gin
"Trai son gái góa" # gái
tân # "Trai to lấy phải
nạ dòng"

+ "Cũ người mới ta" / áo cũ,
buôn bán đồ cũ, ngôi nhà
cũ (đã từng có người ở),
cửa hàng sách cũ, tivi cũ
hay tâm tịt # chiếc xe đạp
cũ kĩ # đôi giày cũ mèm
đã há mồm # trong nhà
toàn thú cũ rách

cũ 2

≠ mô dec, mới, mới lạ, mới
mẻ, tân (hiếm), tân kì (cũ),

tân thời (cũ) = cổ (khẩu),
cổ hủ, cổ lỗ (khẩu), cổ lỗ
sĩ (khẩu), cũ càng (hiếm),
cũ kĩ, cũ rách, cựu, cựu
trào, xưa

+ giường mô dec, kiến trúc
mô dec # "Có mới nói cũ",
địa chỉ mới, "Ăn cơm mới
nói chuyện cũ", xe cúp đời
mới, thầy giáo mới, xây
dựng quê hương mới, lính
mới tò te # vùng đất mới
lạ, quan điểm mới lạ,
điều mới lạ, kiểu tóc mới
lạ # quan niệm mới mẻ,
công việc mới mẻ # kẻ cựu
người tân # kiểu máy móc
tân kì, công nghệ tân kì
một tân thời

+ chuyện cũ, tivi đời cũ,
"Ngựa quen đường cũ",
thầy giáo cũ đã chuyển đi,
kiểu cũ, "Ma cũ bắt nạt
ma mới", quê cũ, chỗ ở cũ
mới được mấy năm
trông đã cổ, một này cổ
lăm rồi # tục lệ cổ hủ #
đầu óc cổ hủ # chiếc máy
hát quay tay cổ lỗ # chiếc
đồng hồ quả lắc cổ lỗ sĩ
chút nghĩa cũ càng
cách làm cũ kĩ, cách
nhìn cũ kĩ # mớ lí luận
cũ rách # lính cựu #
diễn viên cựu trào # tình
xưa nghĩa cũ

cũ cang x. **cũ 2**

cũ kĩ x. **cũ 1, cũ 2**

cũ mềm x. **cũ 1**

cũ rích x. **cũ 1, cũ 2**

cụ thể

≠ *trừu tượng*

+ *trừu tượng hóa / cái trừu tượng, lí luận trừu tượng, khái niệm trừu tượng, bức tranh trừu tượng, nhân vật trừu tượng ; thuyết trình trừu tượng ; quá trừu tượng, rất trừu tượng*

+ *cụ thể hóa / cái cụ thể, một con người cụ thể bằng xương bằng thịt, kết quả cụ thể nhồn tiền, hình vẽ cụ thể ; giảng giải cụ thể (bằng sơ đồ, hình vẽ, biểu bảng, hiện vật) ; quá cụ thể, rất cụ thể*

của x. **công 1**

của cải x. **công 1**

của nả x. **công 1**

cục bộ x. **bộ phận 1, bộ phận 2**

cục cằn x. **thanh**

cùn

≠ *sắc, sắc lẹm, sắc lẹm (hiếm)*

= *nhứt*

+ *sắc như dao cau, sắc như nước / cạnh sắc, "Dao sắc chẳng chặt được chuối", răng nanh sắc # lưỡi kiếm sắc lẹm # liềm sắc lẹm*

+ *"Dao cùn rựa cụt", kéo cùn # lưỡi cưa đã nhứt nhưng chưa cùn*

cung đình x. **bác học**

cung phi x. **chông**

cuối

≠ *dầu, mặt, thiên (hiếm), tiền (hiếm), trước*

= *hậu (hiếm), lưng, sau, sau rốt (hiếm)*

+ *"Miếng trâu là dầu câu chuyện", "Đầu đường xó chợ", đầu hàng quân, đầu hành lang, đầu kì lương, đầu làng, "Đầu năm sương muối, cuối năm gió đông", đầu sách, đầu tàu, đầu tỉnh / hàng ghế đầu, tập đầu của bộ phim, trang đầu, dẫn đầu, đứng đầu, ngồi đầu # mặt nhà trông ra biển, mặt gương, nhà mặt phố, mặt tù # thiên x. địa # tiền x. hậu # trước x. sau 2*

+ *cuối hàng quân, cuối hành lang, cuối kì lương, "Đầu mày cuối mắt", cuối sách, cuối thư, cuối xóm /*

hàng ghé cuối, tập cuối của bộ tiểu thuyết, trang cuối ; đứng cuối, ngồi cuối # hậu x. hậu # lưng tử ; nhà quay lưng ra hồ xí # sau x. sau 2 # sau rớt x. sau 2

cuối x. sau 2

cuối cùng x. sau 2

cuội x. bìa

cuốn x. buộc, co

cuộn x. buộc, co

cuống x. bình tĩnh 2

cuống cà kê x.

bình tĩnh 2

cuống cuống x.

bình tĩnh 2

cuống quýt x.

bình tĩnh 2

cũn cốn x. dài

cụt x. dài

cụt lủn x. dài

cụt ngắn x. dài

cụt thun lủn x. dài

cừ x. cao 2

cừ khôi x. cao 2

cự phách x. cao

cực khổ x. khổ

cực kì x. cao 2

cực thịnh x. hưng thịnh

cứng x. ghét

cứng 1

≠ dẻo, dẻo quẹo (khẩu), mềm, mềm lùn (phương), mềm mại, mềm nhũn, mồm, nát, nhão, nhão nhoẹt (khẩu), nhão nhoẹt (khẩu), nhẽo, nhẽo nhèo (khẩu), nhũn

= chắc, chắc nịch, cứng ngắt, cứng quèo, rắn, rắn chắc, rắn chắc

+ dẻo như kẹo / bánh dẻo, chất dẻo, gạo dẻo, sợi mây dẻo # xôi dẻo quẹo # mềm như bún, "Mềm nắn rắn buông", mềm nhão / kẹo mềm, "Lạt mềm buộc chặt", vết thương ở phần mềm, tóc mềm ; chảy mềm # "trái chín mềm lùn, làn da mềm mại, bàn tay mềm mại, loại vải mềm mại # quả chín mềm nhũn # chín mồm # nát như tương bần / chán như cơm nếp nát ; quả bị giập nát # bụn nhão, cơm nhão, da thịt nhão # cơm nhão nhoẹt, bụn đất nhão nhoẹt # hồ quấy nhão nhoẹt bấp thịt nhẽo nhèo # bệnh nhũn não, mệt nhũn người / mít nhũn ; chín nhũn ; bị nhũn xương .

+ cứng như sắt nguội /
 kẹo cứng, tóc cứng như
 rễ tre ; nước đóng băng
 đông cứng # chắc x. **bở**
 # chắc nịch x. **bở** # ngó
 rang cứng ngắc cần gậy
 răng # bánh dẻo gì mà
 cứng quèo # rần danh,
 rần như thép, "Rần nát
 mặc dầu tay kẻ nạn, mà
 em vẫn giữ tấm lòng
 son" / chất rần, nhiên
 liệu rần # đất đồi rần
 các # thân hình rắn chắc

cứng 2

≠ dẻo, dẻo quẹo (khẩu),
 mềm, mềm dẻo, mềm mại,
 mượt, mượt mà, tha thướt,
 thướt tha, uyển chuyển,
 yếu điệu

= cứng còng, cứng đờ, cứng
 ngắc, cứng nhắc, cứng
 quèo

+ dẻo tay / múa rất dẻo, tiết
 mục uốn dẻo # múa dẻo
 quẹo # sàng sảy một lúc
 đã mềm tay / động tác rất
 mềm # thể dục mềm dẻo,
 chân tay mềm dẻo # nét
 chữ mềm mại, đường
 cong mềm mại, dáng đi
 mềm mại # lông mượt
 như nhung # mái tóc
 mượt mà # điệu bộ tha
 thướt, gót sen tha thướt

(bước đi) # "Dưới đào
 đường có bóng người
 thướt tha", "Bên cầu to
 liễu bóng chiều thướt tha"
 # đi đứng uyển chuyển
 # yếu điệu như tiểu thư /
 dáng đi yếu điệu, "Người
 yếu điệu, kẻ văn chương,
 Trai tài gái sắc xuân
 đương vừa thì"

+ động tác còn cứng, chân
 tay cứng như que củi #
 nét chữ cứng còng, bộ đi
 (dáng đi) cứng còng #
 dáng đi cứng đờ # con
 gái mà người cứng ngắc
 như cây gỗ # tay chân
 cứng nhắc, dáng đi cứng
 nhắc # động tác múa
 cứng quèo

cứng còng x. cứng 2

cứng cổ x. hư 1

cứng đầu x. hư 1

cứng đờ x. cứng 2

**cứng ngắc x. cứng 1,
 cứng 2**

cứng nhắc x. cứng 2

**cứng quèo x. cứng 1,
 cứng 2**

cười

≠ khóc, khóc lóc, khóc mếu,
 khóc than, mếu, mếu máo,
 than khóc, thút thít, tí tí

= cười cợt, cười duyên, cười góp, cười khẩy, cười mát, cười mũi, cười ngát, cười nhạt, cười nịnh, cười nụ, cười ruồi, cười tình, cười trừ, cười tủm, cười vô bụng, cười xòa, mồm mím, tủm tỉm.

+ khóc đứng khóc ngồi, khóc như cha chết, khóc muốn, khóc thống thiết / tiếng khóc ; bật khóc, tức đến phát khóc ; "Gion cười tươi khóc" # khóc lóc thảm thiết # khóc mếu vì mất cắp # khóc than kể lể # miệng mếu xệch ; hơi tí đã mếu # mếu máo gọi mẹ ; mặt mếu máo # than khóc âm lành # thút thít âm ức # ti ti suốt đêm

+ cười như nắc nẻ, "Vô duyên chưa nói đã cười", "Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông" / nụ cười, tiếng cười, trò cười, truyện cười ; bật cười, buồn cười, chết cười, mím cười, ngậm cười nơi chín suối ; cả cười, nực cười, tức cười, tươi cười # "Khi ngậm ngời nguyệt, khi cười cợt hoa" # "Bước vào nở nụ cười duyên" # chẳng biết mô tê gì cũng cười góp # cười khẩy đến cáng # cười mát giận dỗi # cười mũi khinh thường # cười ngát khoái trá # cười nhạt kẻ

cả # cười nịnh lấy lòng # "Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm" # cười ruồi thích thú / tủm tỉm cười ruồi # liếc mắt cười tình # cười trừ đánh trống lảng / bị đòi nợ chỉ cười trừ # đưa mắt nhìn nhau cười tủm # được một phen cười vô bụng # cười xòa làm lành # nhìn nhau mồm mím # hỏi đến chuyện cười xin chỉ tủm tỉm không nói

cười x. chê

cười chê x. chê

cười cợt x. cười

cười duyên x. cười

cười góp x. cười

cười khẩy x. cười

cười mát x. cười

cười mũi x. cười

cười ngát x. cười

cười nhạt x. cười

cười nịnh x. cười

cười nụ x. cười

cười ruồi x. cười

cười tình x. cười

cười trừ x. cười

cười tủm x. cười

cười vô bụng x. cười

cười xòa x. cười

**cưỡng bạo x. ác
cưỡng**

≠ nghe, tuân, tuân hành
(hiếm), tuân thủ, ưng,
vâng = cãi, chống

+ nghe lời cha mẹ, nghe
theo răm rập / bảo không
nghe, "Cá không ăn muối
cá ươn, con không nghe
mẹ trăm đường con hư"
tuân lệnh, tuân lời,
tuân theo kỉ luật nhà
trường # tuân hành mệnh
lệnh # tuân thủ nguyên
tắc / pháp luật được tuân
thủ một cách nghiêm ngặt
tiếng lòng e ấp nửa
cưỡng nửa ưng ; nói mãi

ông ấy mới ưng # vâng
lệnh, vâng lời cha mẹ

+ không thể cưỡng lại tiếng
gọi của trái tim, cưỡng
lệnh, cưỡng lời / dám
cưỡng số mệnh # cãi chày
cãi cối, cãi mẹ / đã làm
sai còn cãi lại, hể nói là
cãi ; tính hay cãi # chống
như chống bão / chưa nói
đã chống lại

cưỡng x. phản đối

cưu mang x. bỏ 2

cừu địch x. bạn

cừu thù x. bạn

cựu x. cứ 2

cựu trào x. cứ 2.

D

dã man x. ác

dai x. bỏ

dai nhách x. bỏ

dài

≠ cộc, cùn cùn, cụt, cụt lùn (khẩu), cụt ngắn (khẩu), cụt thun lùn (khẩu), đoản (hiếm), ngắn, ngắn ngắn (khẩu), ngắn tun hùn (khẩu), vắn (hiếm)

= dài dặc, dài dằng dặc, dài duỗi (khẩu), dài nghèo (khẩu), dài ngoàng (khẩu), dài ngoẵng (khẩu), dài nhằng (khẩu), dài thông (khẩu), dài thượt, dằng dặc, lê thê, lêu nghèo, lòng thông (khẩu), lướt thướt, lướt thượt, thông thượt, trường (hiếm)

+ áo cộc tay, chớ cộc đuôi / quần cộc # đuôi cùn cùn, quần cùn cùn gần đến

đầu gối # "Móng dài trời lút / móng cụt trời mưa" # váy cụt lùn như mini giuýp ; dáp cụt lùn # áo mốt mới cụt ngắn # áo dài kiểu Sài Gòn cụt thun lùn # đoản người (người thấp bé) / người trông đoản tướng (dáng người thấp bé) / # mặt đoản # ngắn quá, ngắn gọn, "Ngắn tay với chẳng đến trời" / "Lươn ngắn lại chê chạch dài", để tóc ngắn, cắt ngắn ngắn, rút ngắn # tóc đuôi sam ngắn ngắn # mẫu bút chì ngắn tun hùn # vắn tắt / giấy vắn tình dài, giọt vắn giọt dài, "Sông sâu sào vắn khó dò"

+ dài dòng vắn tự (khẩu), "Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm" / áo dài, đường dài, "Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn", để

tóc dài ; để dài, nuôi dài
(râu, tóc), thả dài, viết dài
dài một tí # cuộc hành
trình dài dằng dặc # mặt
dài duỗi như mặt ngựa
đôi chân dài nghêu #
chữ kí dài ngoằng # cổ
dài ngoẵng, bộ mặt lười
cày dài ngoẵng # bức thư
dài nhằng # sợi dây dài
thông # áo sơ mi dài
thuột đến đầu gối, cây tre
nằm dài thườn thượt
con đường dằng dặc
câu văn lê thê # cái sào
lêu nghêu # câu thơ lòng
thông # váy có đầu lượt
tha lượt thướt quết đất #
khăn quàng cổ lượt tha
lượt thướt # chân tay
thông thướt ; nằm thông
thướt # dặm trường,
đường trường, giống lợn
mình trường

dài đặc x. dài

dài dằng dặc x. dài

dài duỗi x. dài

dài nghêu x. dài

dài ngoẵng x. dài

dài ngoẵng x. dài

dài nhằng x. dài

dài thông x. dài

dài thướt x. dài

dại

≠ cáo (khẩu), khôn, khôn
khéo, khôn lỏi (khẩu),
khôn ngon, láu, láu cá
(khẩu), láu lỉnh, ranh
(khẩu), ranh mãnh, tinh
khôn, tinh ranh

= đại dột, đại khờ, khờ, khờ
dại, khờ khạo, khù khờ
(khẩu), mống (hiếm, cũ),
vụng dại

+ nó cáo lắm không bị lừa
dầu # "Khôn nhà đại
chợ", "Khôn như tiên
không tiên cũng đại",
"Dầu khôn cũng thể đàn
bà", khôn hờn, "Khôn lỏi
sao bằng giỏi đàn", khôn
vật / chơi khôn, tính toán
rất khôn # "Khôn khéo
lấy miệng mà sai", khôn
khéo trong ăn ở / biện
pháp khôn khéo # chỉ
được cái khôn lỏi
"Khôn ngoan đến cửa
quan mới biết" / cách xử
sự khôn ngoan # trò láu
vật ; đến là láu # thủ
đoạn láu cá, các ngón láu
tôm láu cá # vè mặt láu
lỉnh ; trả lời láu lỉnh
ranh vật / nghịch ranh
đứa bé ranh mãnh, cái
nhìn ranh mãnh # con
chó tinh khôn ; sớm tinh
khôn # tinh ranh như
cáo

+ "Đại bày hơn khôn dộc",
 "Đại mồm đại miệng", đại
 như cây, đại gì mà.../ "Còn
 đại cái mang" ; chó có
 đại, "To đầu mà đại" ; trót
 đại, xui đại # việc làm
 đại dột ; ăn nói đại dột #
 hành động đại khờ #
 thành bé còn khờ lắm
 # chuyện khờ đại # buôn
 bán còn khờ khạo
 # "Thánh nhân dãi kẻ
 khờ khờ" # trông có vẻ
 khờ khờ # "Khôn sống
 mông chết" # "Vụng đại
 lấy vai mà đỡ"

dại dột x. đại

dại khờ x. đại

dẫn x. căng

dẫn nỏ x. căng

dạn x. bạo

dang dỏ x. dỏ

dày 1

= móng, móng dính (khẩu),
 móng manh, móng mảnh,
 móng tang (khẩu), móng
 tanh (khẩu)

= bụ, dày cộp (khẩu), dày
 cui (phương), dày dạn

+ mông như lá lúa, "Mông
 mảy hay hạt", "Mông mòi
 hay hót", quýt mông vò /
 phận mông cánh chuồn,

lốp sơn mông, vãi mông ;
 bào mông tấm nẹp, lạng
 mông miếng bì, thái mông
 mông thối, tước mông sợi
 lạt # chiếc bánh mông
 dính, như lưỡi mèo, áo
 mặc mông dính # màng
 nhện mông manh # cánh
 hoa mông mảnh, làn khói
 mông mảnh, tường xây con
 kiến mông mảnh # túi
 nilông mông tang, khăn
 voan mông tang # quýt
 vò mông tanh có mấy trang

+ "Dày môi hay hôn", dày
 cộm / lớp bụi dày, dĩa
 dày cui, vãi dày như mo,
 "Vỏ quýt dày móng tay
 nhọn" ; cát dày, đắp dày
 # má bụ thịt, mặt bụ
 phẩn # mắt kính cận dày
 cộp, cái ví dày cộm cộp
 # vãi dày cui # tường
 xây hai lớp dày dạn

dày 2

= lác dác, lơ thơ, thưa thưa,
 rải rác, thưa, thưa thớt

= chen chúc, chi chít, dày
 đặc, đặc, đặc kịt (khẩu),
 mau, nhật, rậm, rậm rạp,
 rậm rì, rậm rịt, sít, sum
 sê, sum suê, um tùm, xum
 xê, xum xuê

+ sao lác dác trên trời ; học
 sinh chỉ còn lác dác, mua

roi lác đác # "Lo tho to
liều buông mảnh" # lúa
thưa mấy sợi bạc trên đầu
/ chòm râu lúa thưa # rải
rác khắp nơi / mọc rải rác,
bố trí rải rác # "Thưa cây
nây buồng" / đất rộng
người thưa ; rặng thưa,
rừng thưa, tóc thưa # cây
cối thưa thớt, dân cư thưa
thớt, người thưa thớt

+ sương mù dày, mái tóc
dày ; cây dày # mọc chen
chúc, sống chen chúc #
chi chít quả / bầu trời chi
chít sao ; chữ viết chi chít
bóng đêm dày đặc,
sương mù dày đặc ; bèo
nở dày đặc # ghi đặc cả
cuốn sổ, mây đen kéo đặc
bầu trời # quảng trường
đặc kịt những người là
người # "Mau sao thì
nắng, vắng sao thì mưa",
mưa mau hạt / lược mau ;
cây mau # "Nhật che
mưa, thưa che nắng", cây
tre nhật mát, khâu nhật
mũi # rậm như rừng /
bụi rậm, "Mắt sâu râu
rậm", rừng rậm, tóc rậm
rậm rạp x. **quang
đáng** # rậm rì x. **quang
đáng** # rậm rịt x.
quang đáng # bèo sít
cánh / rặng mọc sít, kế
hoạch bố trí sít, trồng sít

sít, viết sít, ghé xếp sít sít
cành lá sum sê # vườn
quả sum suê # cây cối
um tùm ; cỏ mọc um tùm

dày cộp x. dày 1

dày cui x. dày 1

dày dạn x. dày 1

dày đặc x. dày 2

dằng dặc x. dài

dân dã x. bác học

dân gian x. bác học

dập x. tắt

dập tắt x. tắt

dậy

≠ giấc (củ, khâu), ngủ, ngủ
ngáy (khẩu), ngủ nghe
(khẩu)

= trời (phương)

+ người còn đang giấc
ngủ gà ngủ gật, ngủ
khì, ngủ một giấc, ngủ
ngày, ngủ no mắt, ngủ
say, ngủ yên / buồn ngủ,
đi ngủ, mất ngủ ; tỉnh
ngủ # ăn uống ngủ ngáy
thế nào # chẳng ngủ
nghe gì được với đứa trẻ

+ dậy sớm / ngủ dậy, thức
dậy # trời từ lúc gà gáy

dẻo x. cứng 1, cứng 2

**đéo quẹo x. cứng 1,
cứng 2**

để

≠ hiếm hóc, hóc (khẩu), hóc búa, hóc hiểm, khó, khó để, khó gặm (khẩu), khó khăn, khó lòng, khó nhọc, phiền phức, rắc rối, xương (khẩu)

= dễ dàng, dễ dãi (phương), dễ ợt (phương, khẩu), ngon (khẩu), ngon ăn (khẩu), ngon lành, ngon ơ (khẩu), ngon xoi (thân), thuận lợi, thuận tiện, tiện, tiện lợi

+ địa hình rừng núi hiểm hóc, mặt mã hiểm hóc # quả này hóc đây # vấn đề hóc búa, bài toán hóc búa # thế cờ hóc hiểm khó phá # khó bảo, đường khó đi, người khó gần, giảng bài khó hiểu, khó nuốt / bài khó, câu hỏi khó # gây khó để, làm khó để cho nhau # vụ này khó gặm lắm # khó khăn x. **khó khăn** # khó lòng mà thoát được # thờ rất khó nhọc # qua nhiều khâu phiền phức # tình hình rắc rối # việc này xương lắm

+ dễ bảo, dễ hiểu, dễ như trở bàn tay, "Để làm khó bỏ" /

bài dễ, câu hỏi dễ, người dễ gần # giải được dễ dàng, làm dễ dàng cho công việc # dễ dãi gì họ chịu thua # mằn để ợt # nhảy qua rất ngon # bài toán này không ngon ăn đâu # làm ngon lành như không # giải quyết ngon ơ # dùng tương là ngon xoi # thuận lợi x. **khó khăn** # thuận tiện x. **bất tiện** # tiện x. **bất tiện** # tiện lợi x. **bất tiện**

để x. khó khăn

để bảo x. hư 1

dễ dàng x. để

dễ dãi x. để

dễ ợt x. để

đi x. cố định 2

đi chuyển x. cố định 2

đi dịch x. cố định 2

dị kì x. bình thường 2

dị thường

x. **bình thường 2**

diện x. cõi

dính ngộ x. đàn độn

đọc

≠ hoành, ngang

= tung

+ trục hoành # ngang sông
/ chiều ngang, dò ngang,
hàng ngang, sợi ngang
của tấm vải ; bắc ngang
suối, cắt ngang khúc gỗ,
"Đi ngang về tắt", rẽ
ngang, thái ngang thò
thịt, xoay ngang

+ dọc đường, dọc sông, dọc
theo / chiều dọc, dò dọc,
hàng dọc, sợi dọc của tấm
vải ; "Bao nhiêu người
làm thơ dèo Ngang, Mà
không biết con dèo chạy
dọc", đi dọc, nhìn ngang
nhìn dọc, xé dọc khúc gỗ,
xoay dọc

dong dòng x. cao 1

dối x. bịa 2, cẩn thận, giả

dối đá x. cẩn thận

dối trá x. bịa 1, giả

dơ x. bản

dơ bản x. bản

dơ dáy x. bản

dở

≠ xong, xong xả (phương,
cũ), xong xuôi

= dang dở, dở dang

+ xong cả rồi, xong chưa /
com nước xong, xây xong ;
chưa xong, đã xong ; có
làm cho xong # lo cho
xong xả # xong xuôi đâu

dấy / mọi việc đã xong
xuôi ; thi cử xong xuôi, ăn
uống xong xuôi

+ dở bữa, dở chừng, dở
miếng, "Hai thân còn dở
tiệc hoa chưa về" / bỏ dở,
còn dở, xây dở ; đang dở
câu chuyện # sự nghiệp
đang dở # mối tình dở
đang, công việc còn dở
đang

dở x. cả 2, cao 2

dở dang x. dở

dở ẹc x. cao 2

dững cảm x. anh dững

đuối x. co

du x. chẵn 2, thiếu

du thừa x. thiếu

dừ x. bỏ, chín 1, như

dữ x. ác, cao 2

dựa dẫm x. độc lập

dửng dưng x. ân cần

dụng đúng x. bịa 2

dưới

≠ thượng, trên

= hạ

+ thượng x. hạ # "Trên
chân dưới nệm" (cảnh
sống), trên dòng kẻ, trên
đây, trên huyện ra lệnh
xuống, trên mặt nước,

toàn nói chuyện trên trời
dưới bể, trên vùng cao,
đặt trên yêu cầu đề ra,
trên triệu đồng / ngồi bàn
trên, làng trên, học lớp
trên, mạn trên, tầng trên ;
đứng trên trong số điểm,
người nằm trên giường,
phòng ngủ ở trên gác

+ dưới dòng kẻ, dưới dây,
dưới mặt nước, dưới vùng
xuôi, dưới xã báo cáo lên,

dưới yêu cầu đề ra, dưới
triệu đồng / ngồi bàn
dưới, học lớp dưới, mạn
dưới, tầng dưới, xóm
dưới ; đứng dưới trong số
điểm, chó nằm dưới đất,
phòng khách ở dưới nhà
hạ x. hạ

dưới x. hạ 2

dương x. âm

dứt x. bắt đầu

Đ

đa số

≠ thiếu số

+ **thiếu số** phục tùng **đa số** / chỉ một **thiếu số** tán thành, dân tộc **thiếu số** ; khi biểu quyết bị **thiếu số**, chiếm **thiếu số** ; ý kiến của **thiếu số**

+ **đa số** học sinh giỏi văn là nữ, **đa số** tán thành, **đa số** trường hợp đạt kết quả cao ; chiếm **đa số** ; ý kiến của **đa số** ; biểu quyết theo **đa số**, tuyệt đại **đa số**

đại x. bé

đại khái x. cẩn thận

đám x. cao 2

đám đang x. cao 2

dàn

≠ độc, lẻ

+ "Con **độc** cháu **dàn**", lợn **độc** ; "Đại **dàn** hơn khôn **độc**" # **lẻ** đôi / chim **lẻ**

bạn ; đi **lẻ** từng người, ở **lẻ** một mình

+ **nhà con đàn**, **con đàn** cháu **đồng**, vịt **dàn**

đàn x. cá nhân 1, cá nhân 2

đàn bà x. gái

đàn ông x. gái

đảng x. cá nhân 1

đanh đá x. chua 2

đánh x. cỏi

đao binh x. chiến tranh

đào x. đỏ

đào thái x. bỏ 2

đào x. cố định 2

đào lộn x. cố định 2

đáp

≠ hỏi, khảo, lục vấn (khẩu), vấn, vấn (hiếm)

= đối đáp, thua, trả lời,
ứng đáp (hiếm), ứng đối,
xung

+ hỏi đường, hỏi thêm một
câu, hỏi ý kiến, hỏi vấn /
"Đi hỏi già, về nhà hỏi
trẻ" ; xin hỏi một câu #
khảo x. **khảo** # bị lục vấn
đủ điều, hỏi mà cứ như
lục vấn người ta # vấn
hỏi từng người, vấn lại
từng câu chan chát # vấn
tội ; tự vấn lương tâm

+ đáp lại lời gọi / kẻ hỏi
người đáp, viết thư đáp
cho biết # đối đáp đầu ra
đấy / tài đối đáp # hỏi
mãi không ai thua # trả
lời câu hỏi, trả lời đồng
đạc / có nhiều cách trả
lời ; viết thư trả lời ; "Chả
trả lời nhau lấy một lời"
ứng đáp trôi chảy # tài
ứng đối như trượng # xung
x. **khảo**

đáp x. khảo

đau

≠ lành

= què

+ lành bệnh / da lành, vết
thương lành ; "Đau
thương thân, lành tiếc
của", "Bao giờ lành được,
dắt ơi, đau này ?", "Làm

lành để dành khi
đau"

+ đau chân, đau mắt hột /
chân đau, "Đói ăn rau,
đau uống thuốc", "Cơm
không rau như đau không
thuốc" # què chân / chân
què, "Gà què ăn quần cối
xay" ; "Lợn lành chữa
thành lợn què"

đau khổ x. khổ

đau ốm x. khỏe 1

đáy x. chân

đặc x. dày 2

đặc 1

≠ loãng, lỏng, lỏng bông

= đậm đặc

+ bát canh loãng, cháo
loãng, nước chè loãng,
mực loãng, di phân
loãng ; làm loãng, pha
loãng, # cháo lỏng, di
phân lỏng # bát canh lỏng
bông

+ đặc sền sệt / cháo đặc,
nước chè đặc cầm cầm,
mực đặc, sữa đặc ; làm
đặc, pha đặc # độ đậm
đặc của dung dịch
(chuyên)

đặc 2

≠ lỏng

= đặc quánh, đặc sệt, đông, đông đặc, đông quánh, quánh, sền sệt

= măm tôm lòng, chè đậu xanh lòng

+ măm tôm đặc, chè đậu xanh đặc ; cô đặc, kết đặc lại # chè bà cốt đặc quánh # cháo gạo nếp đặc sệt # mỗ đông thành băng, "Để lạnh thì lỏng, đun nóng thì đông" / món thịt đông ; nấu đông # điểm đông đặc (chuyên), bát tiết canh đông đặc # đĩa keo đông quánh # hồ quánh ; khô quánh # khuấy bột sền sệt

đặc 3

= rỗng

+ rỗng như đít bụt, rỗng ruột, rỗng tuyền rỗng toác # quả rỗng, "Thùng rỗng kêu to", cây tre rỗng ruột ; khoét rỗng

+ đặc như bí / quả bí đặc, khối đá đặc, tre đục đặc ruột, xe lớp đặc

đặc ân x. ân

đặc biệt x. bình thường 1

đặc kịt x. dày 2

đặc ơn x. ân

đặc quánh x. đặc 2

đặc sệt x. đặc 2

đắng cay

= ngọt bùi, ngọt lành, ngọt ngào

= cay đắng, cay cực

+ "Ngọt bùi dành để cho người đắng cay" / "Đời đắng cay không một chút ngọt bùi" ; chia ngọt sẻ bùi # "Đắng cay lắm mới ngọt lành đó chăng" # "Ngọt ngào cho lắm cũng là người đắng" / tình cảm, ngọt ngào, giọng nói ngọt ngào, hương vị ngọt ngào

+ "Đắng cay cũng thế ruột rà" / muôn nỗi đắng cay # cuộc đời cay đắng, chịu nhiều cay đắng ; thất bại cay đắng ; chết cay chết đắng # chịu nhiều cay cực, nỗi cay cực ; xót xa cay cực

đắt x. hơn

đắt 1

= động, ế, ế ẩm, ế đọng

= chạy

+ đọng hàng / hàng đọng lại không bán được # ế chông, ế hàng, ế vợ / hàng ế, cửa hàng ế khách ; bán ế ; bị ế # hàng họ ế ẩm, còn cô gái út ế ẩm ; buồn

bán ế ẩm # ế đọng nhiều
hàng / hàng ế đọng trong
kho

+ dất chổng, dất hàng, dất
như tôm tươi, "Dất ra quế,
ế ra củi", "Dất khế ế
chanh" / cửa hàng dất
khách ; "Có dất hàng tôi
mới trời hàng bà" # hàng
bán chạy / bán chạy hàng
hạ giá

dất 2

≠ hơn, rẻ, rẻ mạt, rẻ thối
= dất dò, kém, mắc
(phương)

+ hơn x. kém # rẻ như bèo,
"Rẻ tiền mạt, dất tiền
chịu" / "Của rẻ là của ôi",
giá rẻ bất ngờ ; "Dất cá
còn hơn rẻ thịt" ; bán rẻ,
mua rẻ # giá cả rẻ mạt,
tiền công rẻ mạt, hàng rẻ
mạt ; thuê rẻ mạt # rau
cỏ rẻ thối

+ "Dất chề hơn rẻ nước",
"Dất lúa tẻ, rẻ lúa nếp",
dất như vàng / giá dất,
hàng dất tiền ; bán dất,
mua dất # giá cả dất dò,
hàng hóa dất dò, thực
phẩm dất dò # kém x.
kém # giá mắc

dất đỏ x. đất 2

đặt x. bịa 2

đặt để x. bịa 2

đặt điều x. bịa 2

đâm x. gài

đậm

≠ mờ, mờ nhạt, nhạt, sáng

= sẫm, thâm, tối

+ chữ mờ, nét mực mờ, "Núi
mờ và núi đậm, Rừng xa
chen rừng gần" # ánh
trắng mờ nhạt # vôi quét
chỗ đậm chỗ nhạt, mảng
màu nhạt, áo màu xanh
nhạt # sáng x. sáng 2

+ in chữ đậm, mảng màu
đậm, nét thanh nét đậm ;
tô đậm nét # quần màu
sẫm ; đỏ sẫm, tím sẫm,
xanh sẫm # áo thâm màu ;
đỏ thâm # tối x. sáng 2

đậm x. béo, mặn

đậm đặc x. đặc 1

đàn x. đàn độn

đàn độn

≠ dinh ngộ (hiếm), sáng dạ,
sáng sủa, sáng suốt, sắc
sảo, thông minh, thông
tuệ (cũ, hiếm), tinh anh,
tinh nhanh = dần, dần
ngu, lú, mít đặc (thân),
ngây đại, ngây ngộ, ngốc,
ngốc nghếch, ngốc
nghếch, ngu, ngu đại, ngu
dốt, ngu dần, ngu độn,

ngu muối, ngu ngốc, ngu
ngo, ngu si, ngu xuẩn,
thộn (khẩu), tối dạ

+ cậu bé dính ngô # sáng
dạ nên tiếp thu nhanh /
dũa trẻ sáng dạ # mặt
mũi sáng sủa # sáng suốt
lựa chọn / đầu óc sáng
suốt # ý kiến sắc sảo, con
người sắc sảo # "Thông
minh vốn sẵn tính trời" /
cặp mắt thông minh, cách
giải thông minh, đầu óc
thông minh # "Thấy nàng
thông tuệ khác thường" #
đôi mắt tinh anh lạnh lợi
chú bé tinh nhanh, đôi
mắt tinh nhanh

+ người đàn bà đàn độn, vè
mặt đàn độn # người
dần ; mặt có vè dần #
đầu óc dần ngu # "Nó lú
nhưng chú nó khôn" ;
quên lú đi # đầu óc mịt
dặc # khuôn mặt ngây
dại ; lúc nào cũng ngây
dại dờ dẩn # vè mặt ngây
ngô ; làm ra bộ ngây ngô
"Ngốc đàn hơn khôn
độc", ngốc quá có thể mà
không biết / đồ ngốc,
thằng ngốc # lớn người
nhưng ngốc nghếch, ngốc
nga ngốc nghếch # ngốc
nghếch như con gà tồ /
ngốc nga ngốc nghếch #
ngu như bò, ngu quá để

trẻ con nó lừa / đồ ngu,
thằng ngu, # kẻ ngu dại,
lời nói ngu dại # ngu dốt
không biết gì / không chịu
học thành ngu dốt # đầu
óc ngu dần # bộ mặt ngu
dộn # cảnh sống ngu
muội # đồ ngu ngốc, việc
làm ngu ngốc # ngu si
hường thái bình, "Ngu si
cũng thể chồng ta" / đầu óc
ngu si # hành động ngu
xuẩn, kẻ ngu xuẩn, lời nói
ngu xuẩn # một anh chàng
thộn ; trông mặt có vẻ thộn
tối dạ nên chậm hiểu

đàn ngu x. đàn độn đất

≠ giới, ông xanh (hiếm),
thiên, trời, xanh (hiếm)

= địa

+ giới đất ơi / của giới ơi ;
nhờ giới, ơn giới ơn phật
"Ông Xanh ghét bỏ chi
nhau" / nỗi oan thấu tới
ông xanh # thiên x. địa
trời ơi là trời ! trời biến
một màu, trời tối như
mực, trời trở rét / bầu trời,
chân trời, màu xanh da
trời, mặt trời, ông trời,
bốn phương trời ; "Lấy
nặng chống trời", chỉ còn
biết kêu trời, lay trời ; sao
trên trời # "Xanh kia
thăm thăm từng trên"

+ đất thấp trời cao / chôn
dưới đất; trong lòng đất,
trên mặt đất; trời cao đất
dày, trời long đất lở # địa
x. địa

đất x. địa

đất nước x. nước ngoài

đầu x. chân, cuối, sau 2

đầu tiên x. sau 2

đậu x. được 1

đầy x. bộ phận 2, cả 2,
cạn

đầy ắp x. cạn

đầy đủ x. bộ phận 2, cả 2

đầy phè x. cạn

đầy tràn x. cạn

đầy tớ x. thầy

đầy x. bé 1, béo

đầy đà x. bé 1, béo

đầy x. đóng

đen x. bất hạnh

đen 1

≠ bạc, bạch, trắng, trắng
bạch, trắng bệch, trắng
bóc, trắng bong, trắng bốp
(khẩu), trắng dã, trắng
hếu, trắng lớp, trắng
muốt, trắng ngần, trắng
nhơn, trắng nõn, trắng
nuột, trắng ớn (khẩu),
trắng phau, trắng tinh,

trắng toát, trắng trẻo,
trắng xóa.

= đen dũi, đen giòn, đen
kịt, đen láy, đen ngòm,
đen nhánh, đen nhèm,
đen nhúc, đen sì, đen
thui, đen trùi, huyền,
mun, mực, ô, thâm.

+ da bạc thếp, vàng mây
bạc, chòm râu bạc, tóc bạc,
ánh trắng bạc; đầu dóm
bạc # chuột bạch, hoa
hồng bạch, ngựa bạch #
trắng như bông, trắng
như trứng gà bóc / da
trắng, đường trắng, gạo
trắng nước trong, "Vỏ ốc
trắng những luống cày
phơi ải", vải trắng, vôi
trắng; tẩy trắng; để
trắng không nhuộm # con
ngựa lông trắng bạch #
mặt trắng bệch # nước da
trắng bóc # chân màn
trắng bong # mặc chiếc áo
trắng bốp # mắt trắng
dã như mắt lợn luộc #
đầu cao trọc trắng hếu #
quần áo phơi trắng lớp #
hàm răng trắng muốt #
hạt gạo trắng ngần #
nước da trắng nõn, vải
trắng nõn # tám vải
lanh trắng nuột # hàm
răng trắng ớn # đàn cò
trắng phau # đóng muối
trắng tinh # đầu quán

băng trắng toát # mặt
mũi trắng trẻo # hoa ban
nở trắng xóa núi rừng

+ đen như củ sừng, đen như
mun / bùn đen, người da
đen, đám mây đen, quần
đen, tóc đen, tivi đen
trắng ; nhuộm đen ; nước
da ngăm đen, trời tối đen
người gầy gò đen dùi #
da bánh mật đen giòn #
bầu trời đen kịt # mắt
đen láy # nước cống đen
ngòm # mái tóc dài đen
nhánh # mặt mũi đen
nhèm # răng nhuộm đen
nhúc # chân tay đen sì #
nước da đen thui # đen
trúi như hòn than # đôi
mắt huyền dăm lệ # mèo
mun # chó mực, con mực
(chó) # ngựa ô # cà thơm
com hăm, môi thơm, vãi
thăm ; ngả thơm tím mặt
mày

đen 2

≠ đỏ, may, son (khẩu)

= đen dùi, rùi, xui

+ số đỏ, gặp vận đỏ # may
x. may # số son

+ con đen vận tưng, canh
bạc gặp hồi đen, số đen,
vận đen # vận hạn đen
dùi # rùi x. may # xui
x. may

đen bạc x. bạc

đen dùi x. bất hạnh,
đen 1, đen 2

đen giòn x. đen 1

đen kịt x. đen 1

đen láy x. đen 1

đen ngòm x. đen

đen nhánh x. đen 1

đen nhèm x. đen 1

đen nhúc x. đen 1

đen sì x. đen 1

đen thui x. đen 1

đen trúi x. đen 1

đẹp

≠ xấu, xấu xí

= đẹp dễ, đẹp tươi, xinh,
xinh đẹp, xinh tươi, xinh
xắn, xinh xẻo (khẩu)

+ xấu như ma, xấu người
đẹp nét, xấu trai / chữ
xấu, tranh xấu ; vẽ xấu,
viết xấu # "Xấu xí cũng
thế chông ta", mặt mũi
xấu xí ; vẽ xấu xí nguệch
ngoạc

+ đẹp lão, đẹp như tiên, đẹp
trai / cảnh đẹp, chữ đẹp,
cô gái đẹp, họa đẹp,
tranh đẹp ; chơi đẹp, làm
đẹp, múa đẹp, vẽ đẹp #
đẹp dễ phô ra # làng
xóm đẹp tươi # mặt rất

xinh, "Trúc xinh trúc mọc
dầu dừa" # hoa hậu
xinh đẹp # nụ cười xinh
tươi, gương mặt xinh
tươi # em bé xinh xắn #
búp bê xinh xẻo

đẹp để x. đẹp

đẹp tươi x. đẹp

đét x. béo

để x. bán

để mắt x. bỏ 4

để tâm x. bỏ 4

đêm

≠ ngày, ban ngày

= ban đêm, đêm hôm, đêm
tối

+ ngày làm hai buổi, ngày
nắng đêm mưa, "Ngày
sáu khắc, tin mong :
nhạn vắng " / làm cả
ngày, đi suốt ngày ; ngủ
ngày quên mất, sắp hết
ngày # ban ngày ban mặt
/ rõ như ban ngày

+ đêm đêm nghe tiếng ru
hời, "Đêm năm canh,
tiếng làng : chuông rền" /
làm ca đêm, lúc nửa đêm,
tiếng rao đêm, chuyến tàu
đêm, ngày đi đêm nghỉ ;
qua đi ăn đêm, "Thức lâu
mới biết đêm dài", "Đi
đêm lắm có ngày gặp

ma" ; tàu chạy suốt đêm,
đám hát thâu đêm ; thức
trăng đêm # ban đêm phố
vẫn sáng đèn ; tuần tra
ban đêm # đêm hôm
khuya khoát # trong đêm
tối mịt mùng

đêm hôm x. đêm

đêm tối x. đêm

đi x. chết

đi đời x. chết

đi tây x. chết

đi xa x. chết

địa

≠ thiên, trời

= đất, thổ

+ "Cửa thiên trả địa", tấm
vân thiên ; pháo thăng
thiên ; lộ thiên # trời x.
đất

+ mặt nạ ông địa ; "Khai
thiên lập địa" # đất x.
đất # không được động
thổ, hạ thổ hủ rượu

địa x. đất

địa ngục

≠ nát bàn, niết bàn, thiên
dàng, thiên đường

= âm phủ, âm ti, hỏa ngục

+ cõi nát bàn # "Khói
nhang vẽ nẻo đường lên

niết bàn" # lên thiên đường
thiên đường trên trái
đất # xứ sở thiên đường ;
trên thiên đường ; lên
thiên đường

+ địa ngục trần gian / dưới
địa ngục ; xuống địa
ngục, "Biết đâu địa ngục
thiên đường là đâu" # chợ
âm phủ ; xuống âm phủ
âm ti lạnh lẽo # quỷ sứ
hóa ngục

địch

≠ mình, ta

= địch thủ, đối phương,
giặc, giặc giả, kẻ địch, thù

+ bên mình, phía mình,
quân mình # "Ta nhất
định thắng, địch nhất
định thua" / bên ta, phía
ta, quân ta ; hiểu ta và
hiếu địch

+ địch x. bạn # địch thủ x.
bạn # kẻ địch x. bạn #
"Giặc đến nhà đàn bà
phải đánh", giặc ngoại
xâm ; thù trong giặc
ngoài, thành mặt, giặc,
quân giặc ; chạy giặc, diệt
giặc, đánh giặc, giết giặc
giặc giả làm le ngoài
biên ải / đất nước chịu bao
năm giặc giả

địch x. bạn

địch thủ x. bạn, địch điểu

≠ sáng, thính, tinh

= điếc lác, nghễnh ngãng

+ "Sáng tai họ, điếc tai cày"
/ tai sáng mắt tinh #
thính tai / chó thính, tai
thính ; "Tai giả thính gấp
ba lần tai thật" # tinh tai
/ tai tinh ; "Vội giặc phải
tinh"

+ "Điếc không sợ súng", điếc
lời điếc nổ / bệnh điếc, trê
điếc ; nghe điếc cả tai ; bị
điếc ; giả điếc ; vừa câm
vừa điếc # bà lão già cả
điếc lác # tai nghễnh
ngãng # bà cụ nghễnh
ngãng

điếc lác x. điếc

điềm tĩnh x. bình tĩnh 1

điều x. bịa 1

điều ngoa x. bịa 1

điều toa x. bịa 1

điều trá x. bịa 1

điều trác x. bịa 1

điều x. đỏ

đỉnh x. chân, góc

định hình x. cố định 2

đít x. chân

điều hui x. đông 2

đỏ

= xanh, xanh biếc, xanh lè, xanh lét, xanh lơ, xanh mét, xanh ngắt, xanh rì, xanh ròn, xanh rớt, xanh tươi, xanh um, xanh xao

= đào, điều, đỏ au, đỏ bừng, đỏ chóa, đỏ chói, đỏ chót, đỏ dãn, đỏ đọc, đỏ gay, đỏ hoe, đỏ hồng, đỏ khè, đỏ loét, đỏ lôm, đỏ lừ, đỏ lụng, đỏ ngầu, đỏ ối, đỏ quạch, đỏ rực, đỏ tươi, đỏ ửng, hồng, hường (phương), son, thắm

+ xanh bùng xanh beo, xanh da trời, xanh lá cây, xanh như tàu lá, xanh nước biển, xanh vỏ đỏ lòng / biển xanh, cây xanh, chè xanh, nước da xanh, mắt xanh, cái thất lung xanh, non xanh nước biếc, rau xanh, tre xanh ; phù xanh đôi trọc ; mặt tái xanh # con cánh cam màu xanh biếc # màu áo xanh lè # ngọn lửa đèn xì xanh lét # mực màu xanh lơ # da xanh mét vì sốt rét # hàng dâu xanh ngắt # cỏ mọc xanh rì # mạ chiêm xanh ròn # người xanh rớt # cây cối xanh tươi # dải rừng xanh um # khuôn mặt xanh xao hốc hác

+ đỏ như son / quả bí đỏ, cờ đỏ, hoa đỏ, má đỏ môi hồng, máu đỏ, pháo đỏ rượu hồng, cầu vồng rắng đỏ, son đỏ, "Mùa vải đỏ tu hú về Châu Tử", "Yếm đỏ khăn thắm trắng hội chùa" ; "Sông đỏ phù sa nước lớn rồi" ; cháy đỏ ; "Hai má em bừng đỏ" ; "Hòn than kia đang đỏ đến hết lòng # "Đào thắm rồi đào lại phai " / buổi đào, ngọn cờ đào, máu đào, "Rượu đào đôi chén bút đề thơ", "Mẹ ta không có yếm đào" # chiếu cạp điều, sợi chỉ điều, giấy hồng điều, mâm cau phủ lụa điều, phẩm điều ; nhuộm điều # mái ngói mới đỏ au # mặt đỏ bừng vì thẹn # áo màu đỏ chóa # hoa phượng đỏ chói # môi son đỏ chót # ngọn đèn đỏ đọc # mặt đỏ gay như say rượu # khóc đỏ hoe mắt # đứa trẻ đỏ hồng # đất đỏ khè # môi ăn trầu đỏ loét # máu thắm băng đỏ lôm # mặt trời đỏ lừ sắp lặn # nhót chín đỏ lụng # nước phù sa đỏ ngầu # vườn cam chín đỏ ối # tóc đỏ quạch # bếp than cháy đỏ rực # "Mới tinh khôi màu ngói

đỏ tươi" # chân trời đỏ
 ứng # sợi chỉ hồng, cờ
 hồng tung bay, khăn
 hồng, má hồng, rượu
 hồng ; ứng hồng đôi má
 # áo màu hồng, môi
 hồng # dưa son, gác tía
 lầu son ; son son thiếp
 vàng # chỉ thắm, má
 thắm môi son, yếm thắm ;
 đỏ da thắm thịt, nhạt
 thắm phai đào

đỏ x. bất hạnh, đen 2

đỏ au x. đỏ

đỏ bùng x. đỏ

đỏ chóc x. đỏ

đỏ chói x. đỏ

đỏ đần x. đỏ

đỏ chót x. đỏ

đỏ đọc x. đỏ

đỏ gay x. đỏ

đỏ hoe x. đỏ

đỏ hôn x. đỏ

đỏ khè x. đỏ

đỏ loét x. đỏ

đỏ lòm x. đỏ

đỏ lừ x. đỏ

đỏ lụng x. đỏ

đỏ ngàu x. đỏ

đỏ ối x. đỏ

đỏ quạch x. đỏ

đỏ rục x. đỏ

đỏ tươi x. đỏ

đỏ ứng x. đỏ

đoài x. đông 1

đoàn x. cá nhân 1

đoàn kết x. chia rẽ

đoàn tụ x. chia li

đoàn viên x. chia li

đoản x. dài

đòi

≠ trả

+ trả x. trả

+ đòi nợ, đòi tiền thuê nhà
 / thụ viện đòi sách ; phải
 đòi đến cùng

đòi hỏi x. cống hiến

đói

≠ no, no nê

= đói meo, đói ngấu, đói
 veo

+ "No bụng đói con mắt", no
 cơm ấm áo, no căng bụng,
 no xôi chán chè / một bữa
 no ; ăn no ; "Một miếng
 khi đói bằng một gói khi
 no" ; vừa đủ no, không ăn
 quá no # ăn uống no nê

+ "Đói cho sạch, rách cho
 thơm", đói khổ, đói lả, đói
 mờ mắt / bụng đói cật rét,
 bữa đói bữa no, kẻ đói

người no, nạn đói, năm
đói ; ăn đói, nhìn đói ; ăn
tạm cho đỡ đói ; vẫn đói
bụng đói meo chẳng
thiết làm gì # bụng đói
ngấu thêm ăn # vừa ăn
xong đã đói veo

đói meo x. đói

đói ngấu x. đói

đói veo x. đói

don đả x. ăn cần

đón

≠ đưa, đưa tiễn, tiễn, tiễn
đưa, tống biệt (cũ, hiếm),
tống tiễn (cũ)

= đón chào, đón rước, đón
tiếp, nghênh tiếp, rước

= đưa con đi nhà trẻ, đưa
dâu, "Đưa người ta không
đưa qua sông", đưa người
ra sân bay / "Cha đưa mẹ
đón", xe đưa xe đón #
"Đưa tiễn con đi trấn ải
xa" / không người đưa tiễn
tiễn bạn, tiễn chân, tiễn
đoàn đại biểu, tiễn khách,
tiễn người đi nước ngoài /
trong buổi tiễn, người tiễn
rất đông ; đi tiễn, liên
hoan tiễn, ra tiễn # tiễn
đưa đưa đoàn đại biểu #
mấy lời tống biệt người đi
xa # tống tiễn một viên
quan

+ đón bạn ở ga, đón con ở
nhà trẻ, đón dâu, đón
đoàn đại biểu, đón khách
/ trong buổi đón đoàn, kẻ
đón người đưa # đón
chào tận chân cầu thang
máy bay / bản đại bác đón
chào khách quý # đón
rước linh đình # đón tiếp
nồng nhiệt # nghênh tiếp
vị nguyên thủ quốc gia #
rước dâu, rước ông nghè
vinh quy về làng, "Rước
voi về giày mã tổ", "Đưa
người của trước rước
người của sau"

đón chào x. đón

đón rước x. đón

đón tiếp x. đón

đóng

+ há, há hóc, hé, mở, mở hé,
mở toang, phanh

= dẩy, gấp, gói, khép,
ngậm, nhắm

+ "Há miệng mặc quai", "Há
miệng chờ sung", há mồm
to / mồm há to, chim non
há mỏ # há hóc miệng /
miệng há hóc # hé cửa, hé
mắt nhìn / cửa hé mở ;
đé hé # mở cặp sách, mở
cửa phòng, mở gói quà,
mở mắt nhìn, mở miệng,
mở nắp hộp, mở sách, mở

van / cái mở nút chai, cửa mở, hệ thống mở (chuyên)
mở hé cửa / cửa mở hé
mở toang cửa # phanh áo, phanh ngực / mở phanh cửa

+ đóng cửa bảo nhau, đóng kín, đóng nắp, đóng nút chai, đóng van / cửa đóng then cài # dây kín, dây nắp / nắp để dây, "Chó treo mèo dây" # gấp sách, gấp vở # gói bánh chưng, gói cho chặt # khép cửa / mang cá khép lại, hai cánh cửa khép lại, hàng mi khép lại # ngậm chặt môi, ngậm miệng lại # nhắm mắt / mắt nhắm mắt mở, mắt nhắm tít

đóng x. cỏi

đóng góp x. cống hiến

đọng x. dất 1

đô x. bé 1

đồ sộ x. bé 1

đỗ x. được 1

độc x. chân

độc

≠ lành, trong lành

= độc hại

+ thức ăn lành, khí hậu lành, rần lành # không khí trong lành

+ độc mồm độc miệng / chất độc, khí độc, nấm độc, nọc độc, rắn độc, thuốc độc ; gây độc, nhiễm độc, tấy độc, thuốc tiêu độc # tiên phụ cấp độc hại, hóa chất độc hại, môi trường độc hại

độc x. cá nhân 2, đàn

độc ác x. ác

độc lập

≠ dựa dẫm, lệ thuộc, nương tựa, phụ thuộc

= tự chủ

+ thói dựa dẫm ; trong cơn hoạn nạn phải dựa dẫm vào nhau, sống dựa dẫm vào bố mẹ, không chịu suy nghĩ cứ dựa dẫm vào người khác # lệ thuộc về kinh tế / sống lệ thuộc # không nơi nương tựa / mẹ mất phải sống nương tựa vào dì # phụ thuộc về kinh tế / sống phụ thuộc

+ độc lập suy nghĩ / sống độc lập # quyền độc lập tự chủ, thời kì phong kiến tự chủ trong lịch sử Việt Nam

độc hại x. độc

độc thân x. cá nhân 2

đôi x. chung, đơn

đôi x. cố định 2

đôi mới x. cố định 2

đôi đáp x. đáp

đôi phương x. bạn, địch

đội x. cá nhân 1

đốn mặt x. cao 2

đông x. đặc 2

đông 1

≠ đoài, tây

+ xú đoài ; từ đông sang đoài # bán cầu tây, com tây, "Con đường tây mưa rây bão giạt", gió tây, giường tây, hướng tây, khoai tây, miền tây xa xôi, ông tây, phía tây, văn minh phương Tây, "Trời tây xạc xào gió gọi" ; mặt trời đã ngả về tây, từ tây sang đông

+ biển đông, bán cầu đông, "Con đường đông vừa trông vừa chạy", gió đông, hướng đông, đất đỏ miền đông, phía đông, văn minh phương Đông ; từ đông sang tây

đông 2

≠ diu hiu, hiu quanh, quanh, quanh hiu, quanh quẽ, quanh vắng, vắng, vắng, vắng lặng, vắng

ngắt, vắng tanh, vắng teo, vắng vẻ

= đông đặc, đông đúc, đông nghịt

+ phong cảnh diu hiu, "Bến Phì gió thổi diu hiu mấy gò" # rừng núi hiu quanh # "Vắng dần ông quanh nhà, vắng dần bà quanh bếp", "Vắng vắng thôn sâu quanh tiếng gà" # đêm khuya quanh quẽ, "Non Kì quanh quẽ trăng treo", nhà quanh quẽ # bến dò quanh vắng # "Vãn đông đông chợ" / chợ đã vãn người, cửa hàng đã vãn khách # "Vắng như chùa Bà Đanh" / chợ vắng người, quăng đường vắng người qua lại, cửa hàng vắng khách, chuyến tàu vắng khách # bốn bề vắng lặng # đường khuya vắng ngắt # phố xá vắng tanh # cảnh chùa vắng teo # quăng đường vắng vẻ

+ đông như hội, đông như kiến / "Eo xèo mặt nước lúc dò đông", chợ đông người, cửa hàng đông khách, tàu đông khách, thành phố đông dân # người xem đông đặc # nơi dân cư đông đúc, phố xá đông đúc # chợ đông

nghịt người, người xem
 đông nghịt
đông đặc x. **đặc 2**,
đông 2
đông đủ x. **bộ phận 2**,
cả 2
đông đúc x. **đông 2**
đông nghịt x. **đông 2**
đông quánh x. **đặc 2**
đồng chí x. **bạn**
đồng đội x. **cá nhân 2**,
chung
đồng minh x. **bạn**
đồng nhất x. **giống nhau**
đồng tình x. **phản đối**
đồng ý x. **phản đối**
động
 ≠ *tĩnh, tĩnh tại*
 = *công tác tĩnh, trạng thái
 tĩnh # làm công tác tĩnh
 tại*
 + *làm công tác động, trạng
 thái động*
đơn đặt x. **bịa 2**
đơn
 ≠ *đôi, ghép, kép, phức*
 = *giường đôi, màn đôi, xà
 đôi / đánh đôi nam nữ
 phối hợp, múa đôi # câu
 ghép (chuyên), lớp học*

*ghép, từ ghép (chuyên) #
 áo kép, chân kép mền đơn,
 xà kép ; "Giàu làm kép,
 hẹp làm đơn" ; "Thiệt đơn
 thiệt kép" # câu phức (cũ),
 số phức (chuyên)*

+ *câu đơn (chuyên), chân
 đơn, giải đơn nam, từ đơn
 (chuyên), xà đơn ; đánh
 đơn, múa đơn*

đơn x. cá nhân 2, chung

đơn chiếc x. **cá nhân 2**

đơn côi x. **cá nhân 2**

đơn độc x. **cá nhân 2**

đơn giản

≠ *phức hợp, phức tạp, tinh
 vi*

= *giản đơn, thô sơ*

+ *cấu tạo phức hợp, thành tố
 phức hợp # câu chuyện
 phức tạp, vấn đề phức tạp,
 bài toán phức tạp ; hết sức
 phức tạp # máy móc tinh vi*

+ *cấu tạo đơn giản, bài toán
 đơn giản ; không thể giải
 quyết một cách đơn giản,
 hết sức đơn giản # câu
 chuyện giản đơn, lao
 động giản đơn ; lối nghĩ
 còn giản đơn vũ khí thô
 sơ, phương tiện vận tải
 thô sơ*

đơn lẻ x. **cá biệt**

đơn nhất x. cá biệt
đủ x. bộ phận 2, cả 2
đục 1

≠ trong, trong sạch, trong sáng, trong suốt, trong vắt, trong veo

= đục ngầu, ngầu (hiếm)

+ trong như pha lê / ao trong, giếng trong, nước trong, sông trong, bầu trời trong ; "Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn" # giữ cho nước giếng trong sạch, bầu không khí trong sạch # cặp mắt trong sáng, bầu trời trong sáng, dòng suối trong suốt, thủy tinh trong suốt # nước giếng trong vắt # "Ao thu lạnh lẽo nước trong veo"

+ "Đục nước béo cò" / ao đục, giếng đục, nước đục # đôi mắt đục ngầu vì giận dữ, nước sông đục ngầu # ngầu bùn / sông ngầu những phù sa ; vẫn ngầu

đục 2

≠ trong, trong trẻo

+ "Trong như tiếng hạc bay qua" / giọng trong, "Tiếng hát trong như tiếng suối xa" # tiếng cười trong trẻo, giọng nói trong trẻo

+ "Đục như tiếng suối mới sa nửa vời" / giọng đục

đục 3

≠ trong, trong sạch, trong sáng, trong trắng

= nhơ bẩn

+ khơi trong gạn đục, thác trong hơn sông đục # cuộc đời trong sạch, tâm hồn trong sạch # mục đích trong sáng, ý nghĩ trong sáng, cái nhìn trong sáng, sự trong sáng của tiếng Việt ; sông trong sáng # tình cảm trong trắng, tuổi thanh xuân trong trắng

+ gạn đục khơi trong, "Đến điều sông đục sao bằng thác trong" # cuộc đời nhơ bẩn, tuổi thanh xuân nhơ bẩn

đục ngầu x. đục 1

đui x. mù

đui mù x. mù

đúng định x. chậm

đúng

≠ sai, sai lạc, sai lầm, sai trái, trái

= chính xác, đúng đắn, đúng mục, phải

+ "Sai con toán, bán con trâu", sai hẹn / tin đồn sai, việc làm sai nguyên tắc, đáp số sai, chủ trương sai ; phát âm sai, đồng hồ chạy sai, đi sai đường, làm sai, nghỉ sai về bạn, nói sai sự thật, viết sai chính tả ; đoán không sai # quan điểm sai lạc ; trình bày sai lạc đi, hiểu sai lạc nội dung # một nhận định sai lầm, việc làm sai lầm # những biểu hiện sai trái, một việc làm sai trái # trái x. phải

+ đúng hẹn, đúng quy cách / quan điểm đúng, việc làm đúng nguyên tắc, đáp số đúng, chủ trương đúng ; phát âm đúng, đồng hồ chạy đúng, đi đúng đường, làm đúng, nghỉ đúng về bạn, nói đúng sự thật, xử sự đúng, viết đúng chính tả # một nhận định chính xác, con số chính xác ; đồng hồ chạy chính xác # quan điểm đúng đắn, những suy nghĩ đúng đắn ; giải quyết đúng đắn # ăn ở đúng mực, quan hệ đúng mực # phải x. phải

đúng x. bịa 1, phải 2

đúng đắn x. đúng, phải 2

đúng mức x. phải 2

đúng mực x. đúng, phải 2

đuôi x. chân

đưa x. đón

đưa tiễn x. đón

đục x. cái 1

đúng

≠ ngời

+ "Ăn trông nời, ngời trông hương", "Ngời dai khoai nát", ngời dãi thề, ngời học, ngời lâu thấy mới, "Ngời lê mách lẻo", ngời như bụt mọc, "Ăn trên ngời tróc", ngời vát chân chữ ngũ, ngời xóm, ngời xuống / ghé ngời, tư thế ngời, vé ngời ; "Cầu thề thủy ngời tro cổ độ", không thích ngời, "Đánh đúng không thôi lại đánh ngời"

+ đứng dè chân chèo, "Đứng đường đứng chợ", đứng lâu thấy mới, đứng như trời trồng, đứng lên, đứng nghiêm, "Đứng tui ngời sâu" / "Quán thu phong đứng rừ tà huy" ; ăn đứng, không muốn đứng, tiệc đứng

được 1

≠ bại, hỏng, thua, trượt

= đậu, đỗ, thành, thắng, trúng

+ bại x. **thành công** hỏng ăn, "Hỏng nồi, vỡ rế" / "Xôi hỏng bỏng không" ; làm hỏng việc, thi hỏng # thua x. **thắng lợi** trượt mất rồi / bị đánh trượt, thi trượt, hớ vớ trượt mồi

+ "Được ăn cả ngã về không", được quần hồng áo / "Thế gian được vợ hỏng chồng" # thi đậu (phương) # đỗ đầu kì thi ; thi đỗ ; "Chưa đỗ ông nghề đã đe hàng tổng" # thành x. **thành công** thắng x. **thắng lợi** # trúng chức chủ tịch xã, trúng quả, trúng số độc đắc

được 2

≠ mất

+ mất cả chì lẫn chài, mất của, mất lòng, mất mùa, mất mùa cà chua

+ "Được ắt chẳng mừng mất chẳng ầu", được cả cái lẫn nước, được của, "Được lòng đất, mất lòng dò", "Được mùa cau, đau mùa lúa", "Được mùa chó phụ ngô khoai" ; để được thì để mất

được x. thành công, thắng lợi

đường đường chính chính x. chính nghĩa

đút quăng x. cách

E Ê

e lệ x. bạo

ê hề x. ít

ế x. đất 1

ế động x. đất 1

ế ẩm x. đất 1

G

gái

≠ đàn ông, giai (khẩu),
nam, nam nhi (cũ), trai

= đàn bà, dăm, nữ, nữ nhi
(cũ), phụ nữ, thanh nữ,
thiếu nữ, thiếu phụ

+ đàn ông đàn ông (khẩu),
"Đàn ông như gió, đàn bà
như hom" / thằng đàn ông
(khẩu), tính đàn ông,
tướng đàn ông # "Giai đu
gối hạc khom khom cột,
Gái uốn lưng ong giữa
ngựa lồng" / con giai
(khẩu) # nam nữ bình
dẳng, nam phụ lão ấu
(trai gái già trẻ), nam
thanh nữ tú, nam tính /
ái nam ái nữ, bên nam
bên nữ, đơn ca nam, xe
dạp nam, giọng nam
trầm, học sinh nam,
trường nam, tình yêu nam
nữ # nam nhi đặc chí /
chí nam nhi, đáng nam

nhi # "Trai Cầu Vồng Yên
Thế, gái Nội Duệ Cầu
Lim", trai gái, trai lo
(khẩu), "Trai mà chi gái
mà chi, Sinh ra có ngãi có
nghì là hơn", trai tài gái
sắc, trai thanh gái lịch,
"Trai tơ lấy phải nạ dòng"
/ bác trai, bạn trai, bên
trai (sách), con trai, em
trai, nhà trai, sức trai trẻ,
thời trai tráng; "Làm trai
cho đáng nên trai", phải
lòng trai, đi theo trai
(khẩu); đẹp trai, điển
trai, xinh trai

+ "Gái có công chồng chẳng
phụ", gái dăm, gái dĩ già
mồm (khẩu), gái diêm,
"Gái giang hồ, trai tú
chiếng", "Gái góa lo việc
triều đình", "Gái hơn
hai, trai hơn một", gái lỗ
thì, gái mại dâm, "Gái
một con trông mòn con
mắt", gái tơ ngựa nghề
(khẩu) / bác gái, bạn gái,

bé gái, sinh được một gái (khẩu), họ nhà gái ; mẹ gái ; đại gái, đẹp gái, nhất gái, chết vì gái (khẩu), xinh gái # đàn bà con gái, "Đàn bà lạnh lạnh tiếng đồng" / mẹ đàn bà (khẩu), phận đàn bà, tính đàn bà # dầm già, dầm lai / ông tây bà dầm, váy dầm, ví dầm ; nhày dầm (quốc tế vũ), ninh dầm ; trắng như dầm # nữ nghệ sĩ, "Nữ thập tam, nam thập lục" / cán bộ nữ, dép nữ, xe đạp nữ, giọng nữ cao, học sinh nữ, nhà thơ nữ ; có nam có nữ # phận nữ nhi # phụ nữ Việt Nam / quần áo phụ nữ, hội phụ nữ ; giải phóng phụ nữ # cô thanh nữ ; ra dáng thanh nữ # cô thiếu nữ, bàn tay thiếu nữ # nàng thiếu phụ

gan x. anh dũng

gan dạ x. anh dũng

gan góc x. anh dũng

gan lì x. anh dũng

gày x. béo

gây x. cách

gằm x. chân

gậm x. chân

gân

≠ cách xa, xa, xa cách, xa tấp, xa thăm, xa tít, xa vắng, xa vời, xa xăm, xa xôi

= gần cận, gần gần, gần gũi, gần gui

+ cách xa nhau / nỗi buồn cách xa # "Xa hun hút một con đường", "Xa mỗi chân, gần mỗi miệng", xa quê, xa tổ quốc, xa xứ (sách) / họ xa, "Mẹ già chưa bán chợ làng xa", "Về non xa tấm trăng gần ở chung" ; bay xa, ngồi xa bàn, thi nhày xa, trông xa ; còn xa # xa cách nhau / "Nhà em xa cách quá chừng", "Hai ta dù xa cách, vẫn như dũa có đôi" # chân trời xa tấp # núi rừng xa thăm # xa tít ngoài khơi, xa tít tận chân trời # nơi xa vắng, "Một thời xa vắng chia hai" # những vì sao xa vời # "Nhìn về quê mẹ xa xăm", những vì sao xa xăm, chiến trường xa xăm # đường sá xa xôi, miền quê xa xôi, "Khi gần thì mất... xa xôi lại còn...", "Có xa xôi mấy mà tình xa xôi"

+ "Gần đất xa trời", "Gần lửa rất mát", "Gần nhà xa

ngõ", "Bến dò đông vắng ?
chợ gần xa ?" / Có họ gần
với nhau, "Đường gần tôi
cứ đi vòng cho xa" ; đến
gần, làm gần nhà, ngồi
gần, nhìn gần # những
người gần cận # chẳng
gần gần gì # bạn bè gần
gũi, "Em gần gũi, em xa
xôi", họ hàng gần gũi #
bạn bè gần gũi

gần cận x. gần

gần gần x. gần

gần gũi x. gần

gần gũi x. gần

gấp x. đóng

gập ghềnh x. bằng 2

gầy x. béo

gầy còm x. béo

gầy đét x. béo

gầy gò x. béo

gầy gù x. béo

gầy guộc x. béo

gầy mòn x. béo

gầy nhom x. béo

gầy rạc x. béo

gầy rộc x. béo

gầy tọt x. béo

gầy xẹp x. béo

gầy yếu x. béo

gãy x. cách

ghẻ lạnh x. tha thiết

ghép x. đơn

ghét

≠ chiều, chiều chuộng,
cưng, kính yêu, mến, mến
thương, mến yêu, nâng
niều, thương, thương cảm,
thương mến, thương yêu,
yêu, yêu dấu, yêu mến, yêu
quý, yêu thương

= căm, căm ghét, chán
ghét, ghét bỏ, giận, khinh
ghét, thù ghét

+ chiều như chiều vong,
chiều con, chiều khách,
chiều theo nguyện vọng #
chiều chuộng nhau, chiều
chuộng con cái # cưng cô
con gái rêu / con cưng #
thầy giáo kính yêu # mến
cảnh mến người, mến tài,
"Mến tuôn vào phím, yêu
tràn vào dây" / lòng mến
khách # mến thương học
trò / quê nhà mến thương
tổ quốc mến yêu # được
nâng niều từ tấm bé #
"Thương con cho roi cho
vọt, ghét con cho ngọt cho
bùi" (cũ) / động lòng
thương, người thương
(phương), tình thương #
thương cảm cho cảnh mẹ
góa con cô / lòng đầy

thương cảm # "Xin
thương mến đến tận cùng
chân thật", "Đã mấy năm
rồi thương mến nhau",
"Còn ai đâu thương mến
để chi người?" # anh em
thương yêu nhau, "Tôi là
thi sĩ của thương yêu" #
"Yêu trẻ trẻ đến nhà, kính
già già để tuổi cho" /
người yêu, tình yêu ; biết
yêu, đáng yêu, được yêu #
quê hương yêu dấu,
khoảng trời yêu dấu # yêu
mến người thương / được
bạn bè yêu mến, "Anh đi
giữa mệnh mong người
yêu mến" # yêu quý con
người, yêu quý tình bạn /
người bạn yêu quý # yêu
thương đứa em tàn tật,
"Yêu thương hết cả còn gì
nữa đâu" / mảnh đất yêu
thương, lòng yêu thương ;
ánh mắt chan chứa yêu
thương, dạt dào yêu
thương ; "Đời đâu còn
gian khó, Nhưng rất
nhiều yêu thương"

+ ghét cay ghét đắng, "Ghét
chồng nấu cháo le le",
ghét người yêu của / đáng
ghét # căm kẻ chơi khăm
mình / "Yêu với căm hai
dọt sóng ào ào" ; càng
nghĩ càng căm # căm
ghét kẻ thù # chán ghét

chiến tranh # ghét bỏ đứa
con hư / bị ghét bỏ, "Ông
xanh ghét bỏ chi nhau" #
giận nhau, "Giận thì giận
mà thương thì thương" /
người con giận ; đối giận
làm lành ; tự giận mình
khinh ghét kẻ bần tiện
thù ghét nhau / biết thù
ghét.

ghét bỏ x. ghét

gia tăng x. giảm

già x. chết

già 1

≠ non, non tơ, non trẻ, to

= già cỗi

+ con chim non, "Chó già gà
non", rau muống non,
"Tháng tám tre non làm
nhà, tháng năm tre già
làm lạt", "Quả non sẽ
chín, hạt non sẽ già" # lá
rau non tơ # chính quyền
non trẻ, # "Vịt già gà tơ",
"Gà tơ xào với mướp già"

+ "Chó già giữ xương", "Cọ
già bà lim", cau già hạt,
"Rau già cá ươn" # cây cổ
thụ già cỗi, chính quyền
phong kiến già cỗi

già 2

≠ non, non nớt

= già cỗi, già dặn, già đời

+ non một nửa, non tay /
com non lửa, gạch non,
trình độ còn non, tay nghề
non ; cân non, đậu rần
non # hiểu biết còn non
nót, suy nghĩ non nét

+ "Già đòn non nhẽ", già
một nửa, già tay lái / com
già lửa, gạch già ; cân
già, dọa già dọa non, đậu
rần già # tâm hồn già cỗi
già dặn kinh nghiệm /
cán bộ già dặn, bút pháp
già dặn sắc sảo # già đời
trong nghề / thuyền
trưởng già đời, tay bịp già
đời

già 3

≠ non, non trẻ, tơ, trẻ, trẻ
mãng, trẻ thơ

= già cả, già lão, già nua,
lão

+ "Non chẳng uốn, già nổ
dốt" / khuôn mặt non, "Trẻ
người non dạ" # khuôn
mặt non trẻ ; tuổi đời còn
non trẻ # "Nạ dòng trang
diễm gái tơ mất chồng",
"Nạ dòng vớ được trai tơ"
"Trẻ cậy cha, già cậy
con" / tuổi còn trẻ, thế hệ
trẻ, lớp trẻ # khuôn mặt
trẻ măng / còn trẻ măng
tỉnh tỉnh trẻ thơ

+ "Già được bát canh, trẻ
được manh áo mới", "Già
chơi trống bỏi" / "Cha già
nhà dột", "Lòng già lòng
trẻ bỏi bỏi, Mắt già mắt
trẻ trông vời phố đêm",
lớp người già ; về già #
tôn kính người già cả #
già lão rồi không còn bay
nhảy được nữa # già nua
tuổi tác, "Dù chúng ta cú
việc già nua tất" # cây
dừa lão ít quả, gốc vải lão

già cả x. già 3

già cỗi x. già 1, già 2

già dặn x. già 2

già đời x. già 2

già lão x. già 3

già nua x. già 3

giả

≠ chân chính, chân thật,
chân thực (phương),
nghiêm (khẩu), thật, thật
thà, thực (phương)

= dối, dối trá, giả dối

+ người bạn chân chính,
đạo đức chân chính, tình
yêu chân chính # thái độ
chân thật, lời nói chân
thật # con người chân
thực # loại xe nghiêm nên
giá cao # thật lòng với
nhau, "Thật vàng chẳng

phải thau dầu" / bán dạn
thật, hàng thật ; "Ăn thật
làm giả", nói thật mất
lòng, "Nàng thì thật dạ
tin người" # "Thật thà có
một đon sai chẳng hề" /
giọng thật thà, tính nết
thật thà như đếm # "Pha
phôi thực giả tìm đường
đối nhau"

+ bạc giả, giọng đạo đức
giả, hàng giả, hàm răng
giả, "Thứ giả lại hay bảo
dâm là thứ thật" # dối
lòng / "Hay chàng lòng lại
dối em", "Ăn mặn nói
ngay còn hơn ăn chay nói
dối" # luận điệu dối trá,
tính nết dối trá, con người
dối trá # thái độ giả dối,
quan hệ giả dối, kẻ giả
dối ; lời tán tụng giả dối

giả x. hư 2

giả dối x. giả

giã x. hợp

giá x. lạnh

giá bằng x. chết

giá buốt x. lạnh

giá lạnh x. lạnh

giá rét x. lạnh

giai x. gái

giam x. bỏ 1

giam cầm x. bỏ 1

giam giữ x. bỏ 1

giảm

≠ gia tăng, tăng, tăng
thêm, thêm, thêm thớt

= bớt, giảm bớt, giảm sút

+ tỉ lệ hao hụt gia tăng ; chi
phí gia tăng # tăng giá
hàng, tăng năng suất lao
động, tăng tốc độ / tốc độ
tăng dân số, nhiệt độ
tăng, giá hàng tăng #
tăng thêm ba suất ăn,
khai tăng thêm hai tuổi #
thêm x. bớt # thêm thớt
x. bớt

+ giảm biên chế, giảm chi
tiêu, giảm giá thành sản
phẩm, giảm học phí,
giảm sóc, giảm tốc độ /
thu nhập giảm, năng suất
giảm ; bị giảm giá trị #
bớt x. bớt # giảm bớt chi
phí, giảm bớt tốc độ #
giảm sút ý chí / sức khỏe
giảm sút, học lực giảm
sút

giảm x. bớt

giảm bớt x. giảm

giảm sút x. giảm

gian

≠ ngay, ngay thẳng, ngay
thật, thật thà

= gian dối, gian giáo, gian lận, gian tham, gian trá, tất mắt

+ "Ngay tình ai biết mưu gian" ; "Chớ dung kẻ gian, chớ oan người ngay" / lòng ngay, "Tình ngay lí gian" ; "Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối" # người ngay thẳng, tính tình ngay thẳng ; một mực ngay thẳng # ăn ở ngay thật, sống ngay thật

+ người ngay kẻ gian, mưu gian, thói gian ; ăn gian nói dối, phòng gian bảo mật, giết giặc trừ gian # luận điệu gian dối, tính gian dối, bày trò gian dối ; làm ăn gian dối # cặp mắt gian giáo, con người gian giáo, thói gian giáo # gian lận trong thi cử / cờ gian bạc lận, kẻ gian lận ; làm ăn gian lận, tính toán gian lận # "Vừa hiểm ác gian tham, vừa khôn ngoan đến mực", tên trọc phú gian tham, thói gian tham # thủ đoạn gian trá, sự gian trá # tất mắt là tính xấu / có tính tất mắt ; thật thà không hề tất mắt

gian dối x. gian

gian giáo x. gian

gian khổ x. khổ

gian lận x. gian

gian nguy x. an toàn

gian tà x. chính nghĩa

gian tham x. gian

gian trá x. gian

giản đơn x. đơn giản

giãn x. căng

giãn nở x. căng

gián đoạn x. cách

gián tiếp

≠ trực tiếp

+ sự chỉ đạo trực tiếp ; nói chuyện trực tiếp, liên hệ trực tiếp ; công nhân trực tiếp sản xuất

+ chịu ảnh hưởng gián tiếp, lực lượng sản xuất gián tiếp

giang sơn x. nước ngoài

giáng x. bột

giao x. gửi

giao phó x. gửi

giàu

≠ bần, bần bách, bần cùng, bần hàn, khó, khó khăn, nghèo, nghèo đói, nghèo khó, nghèo khổ, nghèo nàn, túng, túng bán, túng thiếu

= có, giàu có, giàu sang,
phong lưu, phong phú,
phú quý

+ "Giàu hay mần, bần hay
ăn", "Cờ bạc là bác thàng
bần" # cảnh nhà bần bách
cảnh sống bần cùng #
cảnh bần hàn # cảnh khó,
kẻ khó, "Tiền vào nhà khó
như gió vào nhà trống",
"Kẻ giàu người khó làm
sao nên tình" # "Khó
khăn nên nổi ruột rà xa
nhau" / hoàn cảnh khó
khăn, đời sống khó khăn
nghèo rớt mồng tơi /
"Giấu giàu không ai giấu
được nghèo", người nghèo,
con nhà nghèo, nước
nghèo ; mở miệng than
nghèo # cả đời nghèo đói
kẻ nghèo khó ; đã bớt
nghèo khó # nghèo khổ là
do lười biếng / người
nghèo khổ # tình cảnh
nghèo nàn ; sống nghèo
nàn cơ cực # túng tiền tiêu,
"Lúc túng toan lên bán cả
trời" ; "Đói ăn vụng, túng
làm liều" # cảnh nhà túng
bần, dành dụm phòng khi
túng bần # đỡ dần nhau
lúc túng thiếu, cảnh nhà
túng thiếu

+ "Giàu con út, khó con út",
giàu lên trông thấy, "Giàu

người bằng mười giàu
của" / kẻ giàu người
nghèo, con nhà giàu, nước
giàu ; làm giàu ; "Lòng
dắt rất giàu mặt đất cứ
nghèo sao ?" # có của /
"Có thì nhà ngói lợp mè,
Nghèo thì kèo nửa cột tre
cũng đành" # "Giàu có
không ra khỏi ngõ, Đói
khó mọi chỗ mọi hay",
giàu có là do siêng năng
tiết kiệm / gia đình giàu
có ; trở nên giàu có #
"Giàu sang nhiều kẻ tới
nhà", giàu sang nhất
làng, "Giàu nhờ bạn, sang
nhờ vợ" / những người
giàu sang, có số giàu
sang ; "Em biết giàu sang
dâu đến lượt", "Người ta
đi kiếm giàu sang cả" #
"Phong lưu phú quý ai
bì", "Phong lưu xa cũng
nên gần" / gia đình
phong lưu khá giả, "Bây
giờ khó nhọc có ngày
phong lưu" ; sống phong
lưu # phong phú tài
nguyên / sản vật phong
phú # "Phú quý sinh lễ
nghĩa", "Phú quý như
phù vân" (mây nổi)

giàu có x. giàu

giàu sang x. giàu

giặc x. địch

giặc giã x. địch
 giảng x. mặt trăng
 giắc x. dây
 giận x. ghét
 giật x. trả
 giấu x. hở 2
 giấu kín x. hở 2
 gièm x. chê
 gièm pha x. chê
 gìn x. cứ 1
 giỏi x. cao 2
 giỏi giang x. cao 2
 giống x. giống nhau
 giống hệt x. giống nhau
 giống nhau

≠ khác, khác biệt, khác nhau

= đồng nhất, giống, giống hệt, hệt nhau, như nhau, tương đồng

+ khác màu tanh lòng / hai chiếc áo khác màu, "Nhìn xem phong cảnh nay đã khác xưa"; quê hương đã đổi khác, làm khác đi # những nét khác biệt giữa hai hiện tượng, sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn; thật là khác biệt # "Khác nhau một chữ hoặc khi có làm",

khác nhau về tính cách / hình dáng khác nhau, tính nết khác nhau, màu sắc khác nhau; làm cho khác nhau, trở nên khác nhau

+ giống nhau như đúc, giống nhau như hai giọt nước / "Buồn vui đâu cũng giống nhau", mức độ giống nhau, hình thể giống nhau; không giống nhau mấy # những nét đồng nhất và khác biệt; tính nhân dân không đồng nhất với tính dân tộc; đem đồng nhất như vậy là không đúng # giống như đổ khuôn, giống như in, giống như lột / con giống cha; trông giống; chả giống tí nào # trông giống hệt, nó vẽ giống hệt người thật; mắt con giống hệt mắt mẹ # trang trí hệt nhau hay gần hệt nhau, làm hệt nhau # trình độ như nhau; coi như nhau # ý kiến tương đồng, những nét tương đồng

giơ x. hạ 1

giời x. đất

giữ x. bỏ 1, bỏ 2, cố định 2

giữ gìn x. bỏ 1

gói x. đóng

gọn x. bừa bộn

gọn gàng x. bừa bộn

gọn ghề x. bừa bộn

gọn nhẹ x. bừa bộn

góp x. cống hiến

gót x. chân

ghò ghề x. bằng 2

gốc

≠ đỉnh, ngọn

= cội (cũ, sách), cội, gộc, rễ

+ đỉnh dốc, đỉnh đồi, đỉnh núi / "Bâng khuâng đỉnh giáp non thần" # "Ngọn bèo chân sóng lạc loài", ngọn cây, "Ngọn đồi, gốc đại, mái đền, Một nền văn hóa Phùng Nguyên" / "Chè ngọn, nước gốc", "Đầu sóng ngọn gió", "Đầu sóng ngọn nguồn", "Đom đó ngọn tre"

+ gốc cây, gốc da, "Gốc si già da mọc ngói rêu xanh" / "Gai ngọn nhọn hơn gai gốc", "Đào tận gốc tróc tận rễ" # "Rung cây, rung cội, rung cành" # cội thông già / "Chim lạc bầy thương cây nhớ cội" ; "Lá rụng về cội" # nấu bánh chưng bằng củi gộc ; đào gộc tre # rễ cây, rễ chùm,

rễ cọc, rễ củ / lúa cây đã bèn rễ, cây đâm rễ ; từ rễ đến ngọn

gốc x. chân

gộc x. gộc

gở

≠ lành

+ diêm lành

+ gở mồm gở miệng / diêm gở ; gà gáy gở, nói gở

gỗ x. buộc

gửi

≠ lĩnh, nhận

= giao, giao phó, phó (khẩu), phó thác, trao, trao phó

+ lĩnh lương, lĩnh tiền, lĩnh trách nhiệm mới # nhận quà, nhận trách nhiệm nặng nề / "Chiều nay nhà nhận thư anh", mời đến nhận ; không nhận được điện

+ gửi bưu điện, "Gửi em ở cuối sông Hồng", gửi lời chúc mừng, "Gửi nắng cho em", gửi thư, gửi tiền tiết kiệm, gửi trẻ, "Gửi trứng cho ác", "Gửi vọng về con một chiếc hôn" / "Em về chị gửi một vương khân", "Chọn mặt gửi vàng" # giao hàng, giao

nhiệm vụ, giao việc #
giao phó tính mạng /
trọng trách được giao phó
mọi việc đều phó cho
lớp trưởng # phó thác

sinh mệnh cho thầy thuốc
trao quyền, trao trách
nhiệm / "Tiền trao cháo
mức" # trao phó tài sản
cho người tin cậy

H

há x. đóng

há hốc x. đóng

hạ x. bớt, dưới

hạ 1

≠ *giơ, nâng*

= *buông*

+ "Giơ cao đánh sê", "Giơ đầu chịu báng", *giơ chân* / *giơ tay*, *giơ tay xin hàng* / *cầm đèn* *giơ lên cao*, *đá ba lần* *giơ dao rồi lại từ từ* *hạ xuống* # "Nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa", *nâng bóng*, *nâng bóng người lên*

+ *hạ huyết*, *hạ thổ vò rọu nếp*, *hạ tay xuống* / *tốc độ* *nâng hạ của bàn nâng* ; "Em *nâng* *dàn* *tới* *ngang* *mây*, *Và* *em* *hạ* *xuống* *vừa* *tay* *ôm* *dàn*" # *buông súng* *dầu* *hàng*, *buông* *tay* *xuống*

hạ 2

≠ *thượng, trên*

= *dưới*

+ "Thượng *cẳng* *chân* *hạ* *cẳng* *tay*", "Thượng *vàng* *hạ* *cám*", *dền* *thượng*, *gác* *thượng*, *sân* *thượng*, *xóm* *thượng* # *trên* *x. dưới*

+ *dền* *hạ*, *thôn* *hạ* # *dưới* *x. dưới*

hạ đẳng x. cao 2

hại

≠ *có ích, có lợi, lợi*

= *bất lợi, có hại, vô ích*

+ *giờ* *công* *có ích*, *vật* *liệu* *có ích*, *động* *vật* *có ích* # *hai* *bên* *cùng* *có lợi*, *những* *loài* *chim* *có lợi*, *việc* *làm* *có lợi*, *việc* *gì* *có lợi* *thì* *làm* ; *biết* *là* *có lợi*, *làm* *thế* *là* *có lợi* # "Lợi *bất cập* *hại*", "Lợi *nuôi* *lợn* *nói*, *hại* *nuôi* *bồ* *câu*", *lợi* *thì*

giờ / cái lợi không bù được
cái hại, mất lợi và mất
hại ; được lợi thì mừng,
hám lợi ; cần như thế lợi
vải

+ hại người hại của, hại sức
khỏe / sâu bệnh hại mùa
màng, việc làm hại dân
hại nước ; ăn hại, làm
hại ; "Thiệt mình mà hại
đến ta, hay gì ?" # điều
kiện bất lợi, thời tiết bất
lợi cho mùa màng # việc
làm có hại, động vật có
hại # tốn công vô ích, việc
làm vô ích, lí luận suông
vô ích

hãm x. bỏ 1

hàn x. lạnh

hàn lâm x. bác học

hân hữu x. cá biệt

hạn

≠ lụt, lụt lội, úng, úng thủy
= hạn hán, se

+ "Lụt thì lụt cả làng" / nạn
lụt, trận lụt năm ấy ;
phòng chống lụt bão ; "Có
mùa lúa chín lụt tràn
qua" # "Ai lên nhận hỏi
bác Châu Cầu, Lụt lội
năm nay bác ở đâu ?" ;
vỡ đê gây ra lụt lội #
chiêm khê mùa úng ;
chống úng cho ruộng

trùng, mưa nhiều gây ra
úng # đồng trùng quanh
năm úng thủy ; mùa
màng bấp bênh vì úng
thủy

+ năm nay đại hạn, nắng
hạn, ruộng hạn ; tát nước
chống hạn ; mùa màng
thất bát vì hạn # hạn hán
kéo dài / trời làm hạn hán
"Đồng chết se, hè chết
lụt"

hạn hán x. hạn

hanh x. ẩm

hanh hao x. ẩm

hanh khô x. ẩm

hạnh phúc x. bất hạnh

hảo hạng x. cao 2

hay

≠ hèn

+ phàn hèn, "Tài hèn sức
mọn", thẳng hèn ; "Hùm
thiêng khi đã sa cơ cũng
hèn"

+ "Hay khen, hèn chê", "Hay
không lây hèn, sen không
lây bùn", "Hay hèn lẽ cũng
nổi điệu, Nổi quê còn một
hai điều ngang ngang"

hay x. cao 2

hắn x. cả 2

hăng hái x. tích cực

hăng say x. tích cực
hậu

≠ *tiền, trước*

= *sau*

+ "*Tiền chủ hậu khách*",
"*Tiền hậu bất nhất*", "*Tiền
hồ hậu ứng*" / "*Đầu thanh,
cao tiền, thấp hậu, chẳng
tậu thì sao*", *cửa tiền, nhà
mặt tiền* # *trước x. sau 1*

+ *cổng hậu, cửa hậu, dép có
quai hậu* ; *chặn hậu,
đánh bọc hậu (chuyên)* #
sau x. sau 1

hậu x. chông, cuối, sau 1

hậu duệ x. con cháu

hậu phi x. chông

hậu phương

≠ *mặt trận, tiền phương,
tiền tuyến*

+ *mặt trận miền Đông, mặt
trận nóng bỏng* / *ngoài
mặt trận, xung phong ra
mặt trận* ; *tin tức từ mặt
trận đưa về* # *bộ chỉ huy
tiền phương (chuyên)* ;
"*Hậu phương thì đua với
tiền phương*" # *tiền tuyến
lớn* / *tất cả cho tiền tuyến,
ra tiền tuyến giết giặc*

+ *hậu phương bao la, hậu
phương lớn* / *chính sách
hậu phương quân đội*

(*chuyên*) ; *xây dựng và
củng cố hậu phương,
chuyển về hậu phương, ở
lại hậu phương*

hậu quả x. kết quả

hè x. đóng

hèn

≠ *cao sang, sang, sang
trọng*

= *hèn hạ, hèn kém, hèn
mạt, hèn mọn, hèn nhát,
hèn yếu*

+ *địa vị cao sang* # "*Sang
mỗi người mỗi thích, lịch
mỗi người mỗi mũi*" /
"*Người sang kẻ hèn*",
"*Thấy người sang bắt
quàng làm họ*" ; *không kể
sang hèn* # *cung cách
sang trọng* ; *ăn mặc sang
trọng*

+ "*Hèn mà làm bạn với
sang, Chỗ ngồi chỗ đứng
có ngang bao giờ*" / "*Rộng
thương có nội hoa hèn,
Chút thân bèo bọt dám
phiên mai sau*", *người
hèn, phận hèn* ; "... *Học
làm hèn cũng khó khăn
không kém*" ; *nghèo hèn*
*không có nghề nào hèn
hạ* # *địa vị hèn kém* #
thủ đoạn hèn mạt # *thân
phận hèn mọn* # *kẻ hèn
nhát* # *thân phận hèn yếu*

hèn x. cao 2, hay
 hèn hạ x. cao 2, hèn
 hèn kém x. cao 2, hèn
 hèn mặt x. cao 2, hèn
 hèn mọn x. hèn
 hèn nhát x. anh dũng,
 hèn
 hèn yếu x. cao 2, hèn
 héo

≠ tươi, tươi tốt, xanh, xanh
 tươi

= chết, khô, khô héo, tàn, úa

+ tươi mơn mớn / cau tươi,
 củi tươi khó cháy, rau
 tươi ; "Hoa thì hay héo cỏ
 thường tươi" ; rau còn
 tươi # cây cối tươi tốt sum
 suê, mùa màng tươi tốt #
 "Mạ úa cấy lúa chóng
 xanh, Gái dòng chóng đẻ
 sao anh hững hờ", "Tiếng
 đàn có phép hồi sinh,
 Chuyển xanh cành lá úa"
 # cây cối xanh tươi, đồng
 ruộng xanh tươi

+ héo quắt, héo rũ / "Hoa
 héo và lá tươi, Mắt quen
 và mắt lạ", đồng khô lúa
 héo ; "Ngâm nước thì héo
 để dành thì tươi", "Mưa
 đường cưa xẻ héo cành
 ngô" # dây bìm bìm nửa
 tươi nửa chết # khô quắt

khô queo / cau khô, củi
 khô, lá khô ; sản phẩm
 chưa khô, sấy khô # cây
 cối khô héo # những cánh
 hoa khô héo # cánh hoa
 tàn, "Ngọc nát hoa tàn",
 "Đạn bom bão lụt cơ hàn,
 Chết đi sống lại hết tàn
 lại tươi" # áo màu cỏ úa,
 "Lá úa kinh thành rơi
 ngập đất" ; "Được mùa
 lúa úa mùa cau" ; rau đã
 úa vàng

héo x. chết

hẹp 1

≠ bao la, bát ngát, mênh
 mang, mênh mông, rộng,
 rộng rãi

= chật, chật chội

+ mặt biển bao la, vũ trụ
 bao la # bốn bề bát ngát,
 cánh đồng bát ngát # trời
 biển mênh mang # biển
 cả mênh mông, đồng lúa
 mênh mông ; rộng mênh
 mông # "Rộng bằng bàn
 tay", "Rộng hẹp nhỏ to vừa
 vạn cả, Ngán dài khôn
 khổ cũng như nhau",
 "Rộng làm kép, hẹp làm
 đơn" / cánh đồng rộng
 ngút tầm mắt, con đường
 rộng đến hai chục mét,
 vải khổ rộng, nhà rộng ;
 ở rộng quá # rộng rãi và

thoáng mát / nhà cửa
rộng rãi

+ đất hẹp người đông, lối đi
hẹp, nhà hẹp lòng, lòng
sông hẹp và nông ; làm
hẹp ngõ, thu hẹp vườn để
làm sân # "Chật như nêm
cối" / nhà chật ; ở chật
quá # nhà cửa chật chội
nóng nực ; ở chật chội
quá

hẹp 2

≠ rộng; rộng rãi

= hẹp hòi

+ rộng lòng thương, rộng
lòng với bạn, rộng với
mình hẹp với người / có tri
thức rộng ; hiểu biết
rộng ; "Ở rộng người cười,
ở hẹp người chê" # rộng
rãi trong đối xử / tính
tình rộng rãi

+ ngành chuyên môn hẹp
(chuyên), nói theo nghĩa
hẹp (chuyên), con người
hẹp bụng ; ăn ở hẹp với
láng giềng ; có hẹp gì với
ai, hiểu biết còn hẹp # con
người hẹp hòi ích kỉ, tư
tưởng hẹp hòi ; ăn ở hẹp
hòi

hẹp hòi x. hẹp 2

hẻ hả x. buồn

hên x. bất hạnh, may

**hết x. còn 1, bộ phận 2,
cả 2**

hết đời x. chết

hết sảy x. cao 2

hết ý x. cao 2

hệt nhau x. giống nhau

hi sinh x. chết

hi vọng

≠ thất vọng, tuyệt vọng

= chờ đợi, kì vọng

+ thất vọng về đứa con hư /
"Chưa hi vọng sao anh
liền thất vọng", những
người hay thất vọng và
nản chí # căn bệnh tuyệt
vọng, một hành động
tuyệt vọng, tình thế tuyệt
vọng

+ hi vọng ngày gặp lại, hi
vọng vào tương lai / "Bài
ca hi vọng", niềm hi vọng,
màu xanh hi vọng ; mẹ hi
vọng nhiều ở con ; không
còn hi vọng # chờ đợi sự
thành đạt của con cái #
kì vọng ở tương lai đất
nước ; bạn bè kì vọng
nhiều ở anh ta

hỉ hả x. buồn

hí hớn x. buồn

hí hửng x. buồn

hiếm hóc x. dễ

hiếm

≠ *lắm, nhiều, sẵn*

= *hiếm hoi, ít*

+ *lắm của, lắm tiền # nhiều
x. ít # sẵn tiền trong tay
/ hàng hóa sẵn lắm, mùa
hè sẵn hoa quả ; nguyên
liệu nhiều loại sẵn và rẻ*

+ *hiếm con, hiếm tiền / dịp
may hiếm có, hiện tượng
hiếm thấy ; người tốt
không phải là hiếm # con
cái hiếm hoi nên vất vả,
một tài năng hiếm hoi ;
thứ ấy ở đây không hiếm
hoi gì ; "Quê em miền
nắng cháy, Giọt mưa thì
hiếm hoi" # ít x. ít*

hiếm x. cá biệt, ít

**hiếm hoi x. cá biệt, hiếm,
ít**

hiền x. ác

hiền đức x. ác

hiền hậu x. ác

hiền hòa x. ác

hiền khô x. ác

hiền lành x. ác

hiền lương x. ác

hiền mẫu x. cha

hiền thê x. chồng

hiền từ x. ác

hiến dâng x. cống hiến

hiện x. ẩn

hiện diện x. có

hiện đại x. cổ

hiện hữu x. có

hiện nay x. nay

hiện tại x. nay

hiện tượng x. bản chất

hình thức

≠ *nội dung*

+ *nội dung câu chuyện, nội
dung tác phẩm, nội dung
và hình thức / phân tích
nội dung, nắm vững nội
dung, không tách rời nội
dung với hình thức*

+ *hình thức của bài thơ,
hình thức đi đôi với nội
dung, hình thức đẹp /
chuộng hình thức, phô
trương hình thức*

hình thức x. bản chất

hiu quạnh x. đông 2

hòa x. chiến tranh

hòa bình x. chiến tranh

hòa hợp x. chia rẽ

hỏa ngục x. địa ngục

họa

≠ *may, may mắn, phúc*

= *rủi, rủi ro, xui (phương)*

+ cầu may, gặp may, biến rủi thành may # gặp nhiều may mắn # "Phúc bất trùng lai" (hạnh phúc không cùng đến hai lần liên), phúc nhà ấy còn to lắm (khẩu), "Phúc nào nhác được giá này cho ngang ? " / cầu phúc tránh họa, có phúc, "Ăn ở hiền lành để phúc cho con", "Làm phúc phải tội"

+ họa mất nước, "Họa vô đơn chí" (tai họa không đến một mình), "Họa từng khẩu xuất" (tai họa là do từ miệng mà ra) / biết họa đâu mà tránh, mang họa # gặp rủi # gặp nhiều rủi ro # gặp xui

họa x. hô

hoan hỉ x. buồn

hoan lạc x. buồn

hoàn x. trả

hoàn thành x. bắt đầu

hoàn toàn x. bộ phận 2, cả 2

hoang x. hoang phí

hoang phí

≠ *tần tiện, tiết kiệm*

= *hoang, hoang toàng*

+ *tần tiện lắm mới đủ ăn / tính nết tần tiện ; ăn tiêu*

tần tiện # tiết kiệm là quốc sách, tiết kiệm nguyên vật liệu, tiết kiệm thời gian, tiết kiệm tiền / quý tiết kiệm, tiền tiết kiệm ; chi tiêu tiết kiệm, sản xuất phải đi đôi với tiết kiệm

+ *hoang phí tiền của / ăn tiêu hoang phí, tránh hoang phí ; không được hoang phí của công # tính hoang, "Chồng em nó chả ra gì, Tổ tôm xóc đĩa nó thì chơi hoang", tiêu hoang ; không hoang nhưng cũng đừng hà tiện quá # tính nết hoang toàng, nó là thằng hoang toàng lắm ; ăn chơi hoang toàng, tiêu pha hoang toàng .*

hoang toàng

x. hoang phí

hoàng hậu x. chồng

hoảng x. bình tĩnh 1

hoảng hôn x. bình tĩnh 1

hoảng hốt x. bình tĩnh 1

hoảng loạn

x. bình tĩnh 1

hoảng sợ x. bình tĩnh 1

hoành x. dọc

hóc x. dễ

hóc búa x. dễ
hóc hiểm x. dễ
hỏi x. đáp, khảo
hông x. được 1, thành công
hóp x. căng
hô
 ≠ họa, ứng, ứng, xô
 = xướng
 + họa đàn, họa theo, họa một bài thơ / "Cách tường nghe có tiếng đầu họa vắn" # "Tiền hô hậu ứng" # ứng theo cò nghĩa / "Kẻ hô người ứng" # lối hát xướng - xô ; cá nhân xướng thì tập thể xô
 + hô người đến bát, hô to, hô xung phong / "Nhất hô bá ứng" # xướng họa như khiếu hát, xướng tên / bài thơ xướng ; cùng nhau xướng họa
hôi x. thổi
hôi hám x. thổi
hôi thổi x. thổi
hồi hộp x. bình tĩnh 1
hối hả x. chậm
hội x. cá nhân 1
hông x. đỏ

hờ hững x. ân cần, tha thiết
hở x. đóng
hở 1
 ≠ kín, kín đáo
 = lộ, lộ liễu, lộ thiên
 + "Kín như buồng tầm", kín cổng cao tường, "Kín trên bên dưới" / bèo kín mặt ao, cửa kín, nhà kín gió ; che kín ánh sáng, đóng kín cửa, lấp kín không để hở, người ngồi kín cả gian phòng # tỉnh tỉnh kín đáo ; ra hiệu với nhau một cách kín đáo
 + hở hoang hoác / áo hở lưng, khe hở, "Môi hở răng lạnh" ; đầu trùm khăn chỉ để hở mặt # trần địa lộ (chuyên) # mưu mô lộ liễu ; cái vui quá lộ liễu # mô lộ thiên, cầu thang lộ thiên ; để lộ thiên
hở 2
 ≠ giấu, giấu kín
 = lộ, lộ tẩy
 + "Giấu đầu hở đuôi", giấu khuyết điểm, giấu mặt ẩn hình, giấu nổi lo / điều giấu lại nói hở trong cơn mê ; không nên giấu dốt

giấu kín trong lòng,
giấu kín chuyện buồn ;
không thể giấu kín việc
phi pháp

+ hở ra là hồng chuyện / khi
kín khi hở ; không hề hở
ra với ai, nói hở ra # lộ
chuyện / bị bại lộ, cười để
lộ hai hàm răng # mưu
gian lộ tẩy ; sợ bị lộ tẩy

hơn x. đất 2

hơn 1

≠ kém, kém cỏi, thiệt

= trội

+ "Kém cạnh kém về", kém
tin tưởng, kém vui / điểm
kém, học vào loại kém,
chất lượng kém, năng
suất kém năm ngoái ;
"Thua trời một vạn không
bằng kém bạn một li",
"Thua chị kém em", dạo
này ăn kém, ngủ kém ; ăn
hơn nói kém, # trình độ
hiếu biết kém cỏi, kĩ thuật
kém cỏi, con người kém
cỏi # thiệt x. **hơn 3**

+ hơn bù kém, "Hơn một
ngày chẳng ở, kém một
ngày chẳng đi", hơn
người, "Hơn nhau tám áo
manh quần, Thả ra mình
trần ai cũng như ai" /
"Con hơn cha là nhà có
phúc", đẹp hơn, được phần

hơn, "Được thua hơn kém
lưng bầu rượu, Hay dở
khen chê một trận cười" ;
lúc nào cũng đòi hơn #
ưu điểm trội, năng suất
lúa trội nhất hợp tác,
được phần trội ; học trội
hơn bạn, khai trội tuổi,
tính trội tiền

hơn 2

≠ kém, rẻ

= đắt

+ "Gạo kém đồng khô thế
mới rầy", mùa kém # rẻ x.
đắt

+ "Hơn cơm rẻ gạo" / ngày
dung thóc kém ngày mùa
thóc hơn # đắt x. **đắt**

hơn 3

≠ kém, thiệt

+ kém x. **hơn 1** # thiệt đơn
thiệt kép, thiệt nhiều quá
/ chịu phần thiệt ; "Nào ai
tính thiệt so hơn làm gì",
"Vợ chồng là nghĩa già
dồi, Ai ơi chớ nghĩ những
lời thiệt hơn"

+ hơn chẳng bỏ hao / người
thiệt lại chính là kẻ hơn,
được phần hơn ; so hơn
tính thiệt

hợp

≠ chia li, già (cũ), li, tan

= *sum hợp*

+ *chia li* x. **chia li** # "Rồi
mai già bạn anh về", "Ra
về già nước, già non, Già
người, già cảnh kéo còn
nhớ nhung" ; hát già bạn
những cảnh đời vui
buồn li hợp # tan của nát
nhà / "Bèo hợp để mà tan,
Nhưng tan rồi lại hợp",
"Rồi đây bèo hợp mây tan"

+ "Thương ôi ! Không hợp
mà tan", "Chia phối
ngừng chén, hợp tan
nghẹn lời" # *sum hợp* x.
chia li

hợp lí

≠ *bất hợp lí, phi lí, vô lí*

= *có lí*

+ *bất hợp lí* đến mức không
thể chấp nhận / điều *bất
hợp lí* ; phân phối *bất hợp
lí* ; còn nhiều *bất hợp lí*
những điều *phi lí* ;
mới nghe đã thấy *phi lí* ;
hơi *phi lí* một chút #
chuyện vô lí ; nói *vô lí* ;
đòi hỏi rất *vô lí*

+ *hợp lí hợp tình* / cách giải
quyết *hợp lí* ; sử dụng *hợp
lí* sức lao động ; trả lời
kịp thời và *hợp lí* bằng
thực tế ; vận dụng một
cách *hợp lí* # *có lí có lẽ*,

có lí có tình / *chuyện có
lí* ; nói *có lí*

hợp pháp x. **bất hợp
pháp**

hủ x. **lạc hậu**

hủ bại x. **lạc hậu**

hủ lậu x. **lạc hậu**

hung x. **ác**

hung ác x. **ác**

hung bạo x. **ác**

hung dữ x. **ác**

hung hãn x. **ác**

hung tàn x. **ác**

hung tợn x. **ác**

hụt x. **thiếu**

huyền não x. **im lặng**

huyền x. **đen** 1

hu 1

≠ *dễ bảo, ngoan, ngoan
ngoãn*

= *bướng, bướng bỉnh, cứng
cổ (khẩu), cứng đầu
(khẩu), hu đốn, hu hồng,
khô bảo, ương bướng,
ương ngạnh*

+ *dứa bé dễ bảo* # *bé ngoan,
con ngoan trò giỏi* ; *dạo
này nó ngoan hơn* # *dứa
trẻ ngoan ngoan* ; *nét na
và ngoan ngoãn*

+ *hu thân mất nét* / "Con *hu* tại mẹ cháu *hu* tại bà", trẻ em *hu*, thói *hu* tật xấu ; đạo này nó sinh *hu* # cái *bướng* ; tính rất *bướng* # đứa bé *bướng* bỉnh, thái độ *bướng* bỉnh # cứng cổ hay chống đối # cứng đầu cứng cổ, cứng đầu không chịu nghe lời # con cái *hu* đốn, hạng người *hu* đốn ; đạo này nó sinh ra *hu* đốn # trẻ em *hu* hồng, thanh niên *hu* hồng ; văn hóa đời trụy làm *hu* hồng thanh thiếu niên, trở nên *hu* hồng # con cái khó bảo # tính ương *bướng* # thói ương ngạnh

hu 2

≠ chân thực (phương), thật, thực (phương)

= ảo, giả, kì ảo, mơ

+ con người chân thực, lời nói chân thực, "Câu chuyện thơ chân thực mà kì ảo" # thật x. *giả* # thực bụng, "Ồ hay bằng bạc thực cùng mơ" ; sự việc có thực ; cảnh vật như thực, "Có tiếng hò như thực như *hu*", "Chao ôi là mộng hay là thực ?"

+ nửa *hu* nửa thực ; không rõ thực *hu* thế nào ; ranh giới giữa thực và *hu* # ảnh ảo, cái thật cái ảo xen cài, vật ảo # giả x. *giả* # cái đẹp kì ảo của đêm trăng ; chân thực mà kì ảo # như mơ như thực, nửa mơ nửa thực

hu đốn x. hu 1

hu hồng x. hu 1

hung thịnh

≠ suy, suy tàn, suy vi, suy vong

= cực thịnh, phồn thịnh, thịnh, thịnh trị, thịnh vượng

+ "Mới hay có thịnh có suy, Hang sâu núi cả có khi đổi dời", cơ nghiệp đã đến lúc suy, vận suy # triều đại suy tàn, những thế lực suy tàn ; bắt đầu suy tàn # đưa nước nhà từ chỗ suy vi đến chỗ phồn thịnh, vận nhà suy vi, thời kì suy vi # triều đại suy vong, thời kì suy vong, xã hội suy vong

+ xã hội hưng thịnh, thời kì hưng thịnh, một nhà nước hưng thịnh ; hoài bão hưng thịnh đất nước # một quốc gia cực thịnh ở châu Âu, thời kì cực thịnh

của đất nước # thời kì
phồn thịnh, nền kinh tế
phồn thịnh ; đất nước
đang phồn thịnh # dân
giàu nước thịnh, sự thịnh
suy của một triều đại,
đang thời thịnh # xã hội
thịnh trị, thời kì thịnh trị
của chế độ phong kiến ; lúc
chế độ phong kiến thịnh trị
nhất # kinh tế thịnh
vượng ; làm ăn thịnh
vượng

húng

≠ tung

= tung bóng, tung cao lên /
gió tung bụi mù mịt, "Kẻ
tung người húng"

+ húng dừa, húng nước mưa
/ "Nâng như nâng trứng,
húng như húng hoa"

hường x. đỏ

hưởng x. cống hiến

hưởng thụ x. cống hiến

hữu

≠ tả, trái

= phải

+ bên tả, cánh tả, cửa tả của
thành # trái x. **phải 1**

+ bên hữu, cánh hữu, cửa
hữu, cửa thành # phải x.
phải 1

hữu x. phải 1

hữu khuynh

≠ tả khuynh

+ tả khuynh thì sẽ bị cô lập
/ tư tưởng tả khuynh, bệnh
ấu trĩ tả khuynh

+ hữu khuynh thì nhân
nhượng vô nguyên tắc /
chủ nghĩa cơ hội hữu
khuynh, tư tưởng hữu
khuynh

hữu ý

≠ vô tình, vô ý

= cố tình, cố ý

+ vô tình làm hỏng việc / dù
vô tình hay hữu ý cũng
vẫn đáng trách ; "Trách
người quân tử vô tình" #
vô ý vô tú (khẩu), vô ý nên
bị vấp / giả vờ vô ý ; do
vô ý để xảy ra tai nạn

+ hành động đó là hữu ý
chứ không phải vô tình,
câu nói hữu ý # cố tình
làm ngo, cố tình không
làm theo lời cô / việc làm
cố tình # cố ý xuyên tạc
sự thật / lỗi làm cố ý, dù
cố ý hay vô ý đều không
nên như vậy

I

im x. câm

im ắng x. im lặng

im lặng

≠ ào ào, huyên náo, náo
nhiệt, ồn, ồn ào

= im ắng, lặng im, lặng lẽ,
lặng ngắt, tĩnh, tĩnh mịch,
vắng lặng, yên lặng, yên
tĩnh

+ "Ào ào đổ lốc rung cây",
ào ào như ong vỡ tổ, ào ào
thác đổ / mưa rơi ào ào #
tiếng trống mõ huyên náo,
cảnh tĩnh mịch nhường
cho sự huyên náo ; quang
cảnh không huyên náo
như trước # khung cảnh
tưng bừng náo nhiệt # ồn
quá không nghe được !
(khẩu) / tiếng ồn, "Quan
bạn nhưng nhân hạ,
Chùa ồn vẫn tĩnh thay" ;
làm ồn # đám đông ồn
ào hỗn loạn, khu phố ồn
ào, tiếng ồn ào dội lên ;
quảng cáo ồn ào ; suốt
ngày ồn ào như chợ vỡ

+ im lặng trong giờ học /
"Nơi im lặng sắp bùng lên
bão lửa", gian phòng im
lặng không một tiếng
động ; hai người nhìn
nhau im lặng # buổi trưa
hè im ắng, gian phòng im
ắng, mặt trận im ắng #
trong nhà lặng im ; ngồi
lặng im # lặng lẽ ra đi /
khu rừng lặng lẽ ; sông
lặng lẽ như chiếc bóng ;
đêm càng về khuya càng
lặng lẽ # lặng ngắt như
tờ / bốn bề lặng ngắt, "Một
hơi lặng ngắt đôi tay giá
đồng" # tĩnh x. động #
cảnh chùa tĩnh mịch,
không gian tĩnh mịch,
đêm khuya tĩnh mịch #
vắng lặng như tờ / bốn bề
vắng lặng, quang cảnh
hoang tàn và vắng lặng
không khí yên lặng ;
ngồi yên lặng # đồng
quê yên tĩnh

im lặng x. câm

im re x. câm

im thít x. câm

ít

≠ ê hề (khẩu), lắm, nhiều,
 ớt (khẩu), sẵn, vô số

= hiếm, hiếm hoi

+ cỗ bàn ê hề # lắm của
 nhiều con, lắm tiền / mua
 lắm thế # nhiều của
 nhiều con, "Nhiều làm
 phúc, ít làm duyên",
 "Nhiều no lòng, ít mát
 ruột" ; nhiều lúc thấy nhớ
 nhà / "Người nhiều, ruộng
 ít, trâu bò ít", việc nhiều
 người ít, tiền nhiều ; đã
 nhiều tuổi, đi nhiều nơi,
 vui nhiều buồn ít ; "Còn
 nhiều kết cỏ ngậm vành

về sau", "Xưa nay nhân
 định thắng thiên cũng
 nhiều" ; "Là nhiều vàng
 đá, phải tìm trăng hoa ?"
mất ới tiền # sẵn x.
hiếm # vô số việc đang
 chờ / kể vô số chuyện

+ ít ai để ý tới, "Ít ăn ít
 mặc, ít lo ít làm", ít khi
 nghe thấy / "Công ít tội
 nhiều", "Của ít lòng
 nhiều", "Mùa gặt hái rơm
 nhiều thóc ít, Lũ trẻ
 chúng tôi vầy đất tới
 ngày" ; ăn ít làm nhiều,
 huơng bay ít nhiều, nhớ ít
 tưởng nhiều ; còn ít tuổi
 # hiếm x. **hiếm** # con
 cái hiếm hoi, ngày nghỉ
 hiếm hoi

ít x. hiếm

K

kẻ địch x. **bạn, địch**

kẻ thù x. **bạn**

kém x. **cao 2, đắt 2,
hơn 1, hơn 2, hơn 3**

kém cỏi x. **cao 2, hơn 1**

kép x. **đơn**

kếch x. **bé 1**

kếch sù x. **bé 1**

kếch xù x. **bé 1**

kênh x. **bé 1**

kết x. **chia rẽ**

kết duyên x. **bỏ 3**

kết đoàn x. **chia rẽ**

kết hôn x. **bỏ 3**

kết liên x. **chia rẽ**

kết quả

≠ nguyên nhân

= hậu quả

*+ nguyên nhân của sự việc,
nguyên nhân khách quan,
nguyên nhân sản sinh ra*

*kết quả, nguyên nhân
thắng lợi / do nhiều
nguyên nhân ; phân tích
nguyên nhân, tìm ra
nguyên nhân*

*+ kết quả học tập, kết quả
tác động trở lại nguyên
nhân đã tạo ra nó / đạt
nhiều kết quả ; có kết quả
ngay ; quan hệ giữa kết
quả và nguyên nhân #
hậu quả của việc làm
thiếu suy nghĩ, hậu quả
chiến tranh / để lại hậu
quả khó lường, khắc phục
hậu quả bão lụt ; diếc là
nguyên nhân, côm chỉ là
hậu quả của diếc*

kết thúc x. **bắt đầu**

khá x. **cao 2**

khác x. **giống nhau**

khác biệt x. **giống nhau**

khác lạ x. **bình thường 2**

khác nhau x. **giống nhau**

khác thường x.

bình thường 2

khách x. chủ

khách khứa x. chủ

khách quan x. chủ quan 1,
chủ quan 2

khai giảng x. bế giảng

khai trường x. bế giảng

kháng chiến

x. chiến tranh

khảo

≠ *đáp, xưng*

= *hỏi*

+ *đáp* x. **đáp** # *xưng danh, xưng tên xưng tuổi, xưng tội* / "Phải tên xưng xuất là thàng bán tơ"

+ *khảo* mấy cũng không khai / kẻ cướp khảo của, "Nào ai có khảo mà mình lại xưng", "Không khảo mà xưng" # *hỏi* x. **đáp**

khảo x. **đáp**

khẳng định

≠ *bác bỏ, phủ định*

+ *bác bỏ* luận điệu vu vơ, bác bỏ sự cần thiết có mặt của ông ta, bác bỏ ý kiến người khác / dự án bị bác bỏ ; tránh nói trực diện trong khẳng định cũng

như trong bác bỏ # *phủ định sạch trơn / câu phủ định (chuyên) ; không thể phủ định chân lí khách quan, tự phủ định ý kiến của mình, cố ý phủ định sự thật*

+ *khẳng định* lại một lần nữa, khẳng định sự thật / thái độ khẳng định, ý kiến khẳng định ; bản báo cáo khẳng định thành tích đã đạt được ; biết khẳng định dứt khoát, có thể khẳng định nó là người tốt

khẳng khéo x. **béo**

khẳng khiu x. **béo**

khấp khểnh x. **bằng** 2

khen x. **chê**

khen ngợi x. **chê, phạt**

khen thưởng x. **chê, phạt**
khéo

≠ *vụng, vụng về*

= *khéo léo, khôn khéo*

+ "Vụng chèo khéo chống", "Vụng mùa chẻ đất lệch", "Vụng tay hay con mắt" / cô gái vụng, thợ vụng ; nấu nướng vụng, may vá vụng # cô gái vụng về, bác phó may vụng về ; "Khôn khéo vá may, vụng

về cày cấy" ; đã vụng về
lại còn lười biếng

- + khéo ăn khéo nói, "Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm", khéo sắp xếp thời giờ, khéo tay hay làm, "Khéo vá vai, tài vá nách" / thợ khéo, nét chạm trổ khéo ; làm khéo, nhắc khéo ; "Áo rách khéo vá hơn lành vụng may" # khéo léo trong cư xử / đôi tay khéo léo ; lời lẽ rất khéo léo, phối hợp một cách khéo léo # thủ đoạn khôn khéo ; luồn lách khôn khéo, xử sự khôn khéo

khéo x. cao 2

khéo léo x. khéo

khép x. đóng

khẽnh x. bằng 2

khiêm nhường

x. **khiêm tốn**

khiêm tốn

≠ kiêu, kiêu căng, kiêu ngạo

= khiêm nhường

- + tính kiêu ; "Thằng không kiêu bại không nản", mới học khá một chút đã kiêu # thái độ kiêu căng, con người kiêu căng ; chống kiêu căng tự mãn ; mới có chút thành tích đã kiêu căng # thái độ kiêu ngạo,

lời nói kiêu ngạo ; hay kiêu ngạo không coi ai ra gì

- + khiêm tốn học hỏi, khiêm tốn và lễ độ / thái độ khiêm tốn, con người khiêm tốn ; nói năng khiêm tốn ; thế là không khiêm tốn # thái độ khiêm nhường, lời lẽ khiêm nhường ; cư xử khiêm nhường ; thiếu khiêm nhường

khinh trách x. chê

khinh

≠ trọng, trọng thị

= khinh miệt, khinh rẻ, khinh thường

- + trọng chất hơn lượng, trọng kỉ luật, trọng tình trọng nghĩa / "Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài" ; "Kẻ yêu người ghét hay vì chữ, Đứa trọng thàng khinh chỉ vị tiền", được mọi người trọng # thái độ trọng thị, lời lẽ trọng thị ; đối xử trọng thị
- + khinh địch, khinh người, khinh quyền mưu / thái độ khinh người ; "Bây giờ một vực một trời, Hết điều khinh trọng, hết lời thị phi" ; "Qua đò khinh sóng", "Vật khinh hình trọng" ; kẻ đáng ghét đáng khinh # thái độ

*khinh miệt, thói khinh
miệt phụ nữ # khinh rẻ
chồng con ; không có
nghề nào đáng khinh rẻ #
khinh thường mọi nguy
hiểm, khinh thường người
nghèo / tỏ vẻ khinh
thường ngạo mạn*

khinh ghét x. ghét

khinh miệt x. khinh

khinh rẻ x. khinh

khinh thường x. khinh

khó x. dễ, giàu, khó khăn

khó bảo x. hư 1

khó dễ x. dễ

khó gặt x. dễ

khó khăn

≠ dễ, thuận lợi

= khó

*+ dễ x. dễ # thuận lợi nhiều
mặt / điều kiện thuận lợi,
môi trường thuận lợi ;
công việc tiến hành thuận
lợi ; yếu tố này thuận lợi
cho nông nghiệp*

*+ hoàn cảnh khó khăn, gia
đình khó khăn ; đi lại
khó khăn ; đời sống còn
khó khăn # khó x. dễ*

khó khăn x. dễ, giàu

khó lòng x. dễ

khó nhọc x. dễ

khoa học x. bác học

khoác x. cởi

khoan

≠ mau, nhanh, nhặt

= chậm, thua

*+ "Tiếng khoan như gió
thoảng ngoài. Tiếng mau
sầm sập như trời đổ
mưa" ; chạy mau kéo
muộn !. (khẩu), làm mau
cho kịp, mưa mau hạt #
nhanh x. chậm # "Nhặt
thua gương rọi đầu càn"
/ nhịp chày giã gạo lúc
nhặt lúc khoan ; "Đầu
cành quỳn nhặt, cuối trời
nhạn thua"*

*+ "Đêm no ăm giọng chèo
khuya khoan nhặt", tiếng
dàn lúc khoan lúc nhặt ;
"Bắt khoan bắt nhặt" #
chậm x. chậm # tiếng cuộc
kêu khi thua khi nhặt ;
tiếng sùng thua dần*

khóc

≠ nín

*= khóc lóc, khóc mếu, khóc
than, thút thít, ti ti*

*+ "Nín đi chị kể Truyện
Kiều cho nghe", nín lặng
(khẩu), nín thít (phương)
/ "Gái lớn ai không phải
lấy chồng, Can gì mà
khóc nín đi không !",
khóc mãi không chịu nín*

+ "Khóc chi ngày xưa giờ lại khóc", khóc dạ đề, "Khóc đỏ mếu đỏ", "Khóc như cha chết", khóc thầm/ bé khóc vùi mẹ ; quấy khóc suốt ngày, tức đến phát khóc ; hay khóc # khóc lóc thầm thiết, khóc lóc làm gì vô ích / tiếng khóc lóc nào nùng vụng ra # khóc mếu x. cười # khóc than x. cười # thút thít x. cười # ti ti x. cười

khóc x. cười

khóc lóc x. cười, khóc

khóc mếu x. cười, khóc

khóc than x. cười, khóc

khỏe x. mạnh

khỏe 1

≠ đau ốm, ốm, ốm đau

= khỏe mạnh, khỏe

+ đau ốm liên miên / phòng lúc đau ốm ; hay đau ốm # ốm liệt giường, ốm nặng lắm, ốm nghén, "Ốm tiếc thân, lành tiếc cửa" / người ốm ; mới ốm dậy ; đang ốm, nghỉ ốm ba ngày ; hay ốm vặt ; gương dậy lỡ ốm lại thì chả bỏ # ốm đau liên miên / phòng lúc ốm đau, ít ốm đau

+ người khỏe vào thăm người ốm, lúc khỏe phải biết giữ sức ; chúc chi chóng khỏe ! (khẩu) ;

bệnh nhân đã khỏe hẳn, "Giã gạo thì ốm, giã cốm thì khỏe" # quanh năm khỏe mạnh không ốm đau gì # khỏi bệnh, khỏi ốm tôi sẽ đến anh / chữa khỏi được ; khi nào khỏi hẳn mới được ra viện

khỏe 2

≠ yếu, yếu ớt

= mạnh, khỏe mạnh

+ yếu bụng không dám ăn xô bồ, yếu chân mềm tay, yếu như sên, "Yếu trâu còn hơn khỏe bò" / giọng yếu, sức khỏe yếu, thể lực yếu ; nó yếu lắm ; ăn yếu, hát yếu ; ông lão tuy yếu nhưng ăn khỏe # tia nắng yếu ớt, giọng nói yếu ớt, chân tay yếu ớt

+ khỏe chịu rét, khỏe như vâm / hội khỏe Phù Đổng, chiến sĩ khỏe ; nó khỏe hơn tôi ; ngủ khỏe, làm việc khỏe # mạnh x. mạnh # cháu bé khỏe mạnh, thân thể cường tráng khỏe mạnh ; ngày càng khỏe mạnh

khỏe khoắn x. mạnh

khỏe mạnh x. khỏe 1, khỏe 2, mạnh

khỏi x. khỏe 1

khô

≠ ẩm, ẩm ướt, tươi, ướt

= khô ráo, ráo

+ ẩm x. **ẩm** # ẩm ướt x. **ẩm** # củi tươi không cháy, thóc tươi # ướt đầm dìa, ướt như chuột lột, "Uớt sẽ còn hơn về không" / áo ướt, "Lòng ta - chỗ ướt mẹ nằm đêm mưa", củi ướt, "Những đôi mắt ướt tìm đôi mắt", "Nàng hong to ướt ra ngoài mái hiên" ; "Áo bông ai ướt khăn đầu ai khô", "Áo em ướt lẫn vào da" ; bị ướt, làm ướt

+ khô như ngói, khô như rang / củi khô ; quần áo phơi chưa khô ; "Nóng khô sém lá, rét đun tím chồi" # đường khô ráo để đi, trời khô ráo quang quẻ # chân ướt chân ráo ; "Sáng ướt áo, trưa ráo thóc" ; quần áo đã ráo nước, gạo vo ráo nước mới đem xay

khô x. **ẩm**, **héo**

khô cứng x. **ẩm**

khô đét x. **béo**

khô giòn x. **ẩm**

khô hanh x. **ẩm**

khô héo x. **héo**

khô nẻ x. **ẩm**

khô nóng x. **ẩm**

khô ráo x. **khô**

khổ

≠ sung sướng, sướng, sướng rơn, vui sướng

= cực khổ, đau khổ, gian khổ, khổ cực, khổ sở

+ "Sung sướng như mở cờ trong bụng", sung sướng reo vui / nở nụ cười sung sướng, chờ đến ngày sung sướng ; sống sung sướng và hạnh phúc ; người mẹ sung sướng có được đứa con học giỏi # sướng lắm khổ nhiều, sướng như tiên / ăn sướng miệng, nghe sướng tai ; sống sướng như ông hoàng # được điểm cao sướng rơn người # vui sướng nhận phần thưởng, vui sướng ra mặt / niềm vui sướng hân hoan

+ khổ trước sướng sau, khổ về tình cảm / "Bao nhiêu đoạn khổ tình thương", nỗi khổ ; ăn khổ, chịu khổ giỏi, kêu khổ, con hư làm khổ bố mẹ, ở khổ, quên khổ để vui, sống khổ cả đời ; ai khổ bằng tôi ; không gì khổ bằng nghèo túng # cuộc đời cực khổ, nỗi cực khổ, cuộc sống cực

khổ ; ăn uống cực khổ ;
 không quản gì cực khổ #
 cuộc đời đau khổ, con
 đường đau khổ, nỗi đau
 khổ, tình yêu đau khổ ;
 chịu đựng đau khổ, sống
 đau khổ bao năm rồi ; đã
 từng đau khổ # cuộc sống
 gian khổ, cuộc kháng
 chiến lâu dài và gian khổ,
 vượt mọi hi sinh, gian
 khổ ; lao động gian khổ,
 chịu đựng gian khổ #
 cuộc sống khổ cực, nỗi
 khổ cực ; ăn uống khổ
 cực, không quản khổ cực
 # khổ sở vì con cái / để
 mặc vợ con khổ sở, sống
 khổ sở

khổ cực x. khổ

khổ sở x. khổ

khôn x. đại

khôn khéo x. đại, khéo

khôn lỏi x. đại

khôn ngoan x. đại

khổng lồ

≠ bé, tí hon

= lớn

+ bé x. **bé 1** # chú bé tí hon,
 những chú ngựa gỗ tí hon,
 những ngôi sao tí hon

+ chàng khổng lồ, nhà máy
 thủy điện khổng lồ, loài
 bò sát khổng lồ thời cổ,
 vừa thóc khổng lồ # lớn
 x. **bé 1**

khổng lồ x. bé 1

khờ x. đại

khờ dại x. đại

khờ khạo x. đại

khởi x. bắt đầu

khởi đầu x. bắt đầu

khù khờ x. đại

khuất x. chết

khuất bóng x. chết

khuất núi x. chết

khuya x. sáng 1

khuyết

≠ tròn

+ tuổi trăng tròn, "Hoa
 thơm phong nhụy trăng
 vòng tròn gương" ; "Trăng
 rằm đã tỏ lại tròn"

+ "Nửa vầng trăng khuyết
 ba sao giữa trời", "Bóng
 trăng khi khuyết khi
 tròn", "Đẹp như trăng
 cũng lẻ loi khuyết tròn"

khuyết điểm

≠ ưu điểm

= nhược điểm

+ máy cải tiến có nhiều ưu
 điểm, những ưu điểm cần
 được phát huy ; học tập
 ưu điểm của bạn, phát
 huy ưu điểm trong công
 tác

+ *khuyết điểm đã được sửa chữa, khuyết điểm nặng / sửa chữa khuyết điểm, mắc khuyết điểm, không nên thổi phồng khuyết điểm của bạn # nhược điểm để khắc phục / những nhược điểm của máy ; khắc phục nhược điểm*

kì x. bình thường 2

kì ảo x. hư 2

kì cục x. bình thường 2

kì dị x. bình thường 2

kì khôi x. bình thường 2

kì lạ x. bình thường 2

kì quái x. bình thường 2

kì quặc x. bình thường 2

kì vọng x. hi vọng

kỉ luật x. phạt

kỉ x. cẩn thận

kĩ càng x. cẩn thận

kĩ lưỡng x. cẩn thận

kích x. chặt

kiên trì x. nhẫn nại

kiến tạo x. phá

kiến thiết x. phá

kiến trúc x. phá

kiệt x. còn 1

kiệt xuất x. cao 2

kiêu x. khiêm tốn

kiêu căng x. khiêm tốn

kiêu ngạo x. khiêm tốn

kim x. cổ, nay

kim ô x. mặt trăng

kim x. bỏ 1

kín x. bí mật, hở 1

kín đáo x. bí mật, hở 1

kính yêu x. ghét

L

la x. cao 1

lạ

≠ quen, quen biết

= lạ hoặc, lạ lẫm, lạ lùng

+ quen đã lâu, quen hơi bén tiếng / con đường quen, người quen ; trông quen mặt ; "Càng quen càng lèn cho đau", trước lạ sau quen ; "Người thì lạ mà mặt chừng quen quá" ; không quen ai cả # chỗ quen biết

+ lạ nước lạ cái, "Lạ tai, nghe chưa biết đâu" / con đường lạ, khách lạ, người lạ, "Khăn gói gió đưa sang xứ lạ" ; trông lạ quá # lạ hoặc chưa gặp bao giờ # lần đầu ra tỉnh trông cái gì cũng lạ lẫm # một xứ sở lạ lùng, "Sao đang vui vẻ ra buồn bã, Vừa mới quen nhau đã lạ lùng"

lạ x. bình thường 2

lạ đời x. bình thường 2

lạ hoặc x. lạ

lạ lẫm x. lạ

lạ lùng x. bình thường 2, lạ

lạ thường

x. bình thường 2

lắc đắc x. dầy 2

lạc hậu

≠ tân tiến, tiên tiến, tiến bộ, văn minh

= cổ hủ, cổ lỗ (khẩu), cổ lỗ sĩ (khẩu), hủ, hủ bại, hủ lậu, lỗi thời

+ dẫu óc tân tiến # đấu tranh giữa cái tiên tiến và cái lạc hậu, tư tưởng tiên tiến, phương pháp làm việc tiên tiến, nền nông nghiệp tiên tiến # tiến bộ không ngừng / không theo kịp đà tiến bộ, có nhiều

tiến bộ, vì sự tiến bộ và
phồn vinh của dân tộc,
phần tử tiến bộ ; học tập
tiến bộ ; giúp nhau cùng
tiến bộ # nếp sống văn
minh

+ lạc hậu với thời cuộc / lối
làm ăn lạc hậu, nếp sống
lạc hậu, nền nông nghiệp
lạc hậu, phần tử lạc hậu,
tư tưởng lạc hậu # đầu óc
cổ hủ, tục lệ cổ hủ # nếp
nghĩ cổ lỗ, phương pháp
cổ lỗ # kĩ thuật cổ lỗ sĩ #
cụ già hủ # lối sống hủ
bại # tập tục hủ lậu # tư
tưởng trọng nam khinh
nữ lỗi thời, nghi thức lỗi
thời

**lạc quan x. bi quan 1,
bi quan 2**

lãi

≠ lỗ, lỗ vốn, thua lỗ
= lời (khẩu)

+ lỗ chổng gọng, lỗ xiêu lỗ
vẹo / buôn thua bán lỗ ;
nhà máy phải bù lỗ,
"Tham bữa giờ, lỗ bữa
cày" ; bị lỗ to # lỗ vốn
nhiều không bán được ;
đi buôn lỗ vốn, chăn nuôi
lỗ vốn # làm ăn thua lỗ
+ lãi mấy chục nghìn, lãi to
/ buôn một lãi mười ;
chăn nuôi không lãi bằng

trồng trọt # mỗi ngày lời
vài nghìn ; "Cũng đã vừa
vốn, còn sau thì lời"

lang quân x. chông

lãng quên x. nhớ

**lành x. ác, đau, độc, gở
lành 1**

≠ rách, rách rưới

= lành lặn

+ "Rách như tổ đĩa", "Rách
toi như bướm bướm" / "Áo
rách khéo vá hơn lành
vụng may", chiếc chiếu
rách, "Giấy rách phải giữ
lấy lề", "Nhà rách vách
dổ" ; cào rách mặt ; mặc
rách, xé rách áo # túp lều
tranh rách rưới ; ăn mặc
rách rưới

+ "Cơm ăn đủ bữa, áo lành
đủ thay", chiếu lành, "Lá
lành dùm lá rách" ; mặc
lành, "Đùm nhau lành
rách hơi ai ơi !" # ăn mặc
lành lặn, vá lại cho lành
lặn

lành 2

≠ bể (phương), nát, vỡ

+ bể đầu sút tai, bể toang ra
/ "Bát bể đánh con sao
lành" ; đập bể sọ # nát
như cám / "Ngọc nát còn
hơn giữ ngôi lành" ; đập

nát, gạo giã nát # "Vỗ đầu mẹ trán" / bát vỡ, gạch vỡ, gương vỡ lại lành, chiếc niêu vỡ; đánh vỡ bát, làm vỡ kính, đồ xay vỡ đôi; "Dấu sao bình đã vỡ rồi"

+ "Lành làm gạo, vỡ làm muối", "Lành làm thùng, thùng làm mẹ" / bát lành, hòn ngói lành; "Bây giờ gương vỡ lại lành"

lành lặn x. lành l

lành

≠ ấm, bức, nhiệt, nóng, nóng bỏng, nóng bức, nóng giãy, nóng hổi, nóng nực, nóng sốt, nực, nực nội, oi, oi ả, oi bức, sôi

= giá, giá buốt, giá lạnh, giá rét, hàn, lạnh buốt, lạnh lẽo, lạnh ngắt, lạnh tanh, lạnh toát, mát, mát dịu, mát mẻ, mát rượi (phương), mát rượi, nguội, nguội lạnh, nguội ngắt, nguội tanh (hiếm), rét, rét buốt, rét mướt

+ ấm bụng, ấm người / nắng ấm, nước ấm, trời ấm; "Biết đâu ấm lạnh, biết đâu ngọt bùi"; sưỡi ấm # bức quá (khẩu) / mùa bức, trời bức; nóng bức # người máu nhiệt, cơ thể

nhiệt; "Dầu rằng; trời bốn khí thường, Xuân ôn, hạ nhiệt, thu lương, đông hàn" # nóng hừng hực, nóng như than / canh nóng, "Cháo nóng húp quanh", cơm nóng, gió nóng, mùa nóng, người nóng như da gà, nước nóng, trán nóng vì sốt, gia thêm vị nóng; ăn nóng, đun nóng, làm nóng người; nắng nóng như thiêu # khoai mới luộc còn nóng bỏng # ngày hè nóng bức # bát cơm nóng hổi, những giọt nước mắt nóng hổi # đêm hè nóng nực # cơm nóng sốt; ăn ngay cho nóng sốt # mùa nực, trời nực # những ngày hè nực nội # trời oi quá # những ngày hè oi ả # trời oi bức ngột ngạt # "Cơm sôi nhỏ lửa một đời không khê", nước sôi; "Siêu nước pha trà vừa áp ứng sôi", đun sôi kĩ

+ lạnh bụng, lạnh như đông, lạnh thấu xương / chân lạnh, gió lạnh, không khí lạnh tràn về, mùa lạnh, trời lạnh, xứ lạnh; "Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ", bị cảm lạnh, "Trời trở lạnh chân chia làm hai nửa", đắp

thêm chân cho đỡ lạnh #
 bằng giá, sương giá, chân
 tay giá ngắt, ngày đông
 tháng giá # đêm đông giá
 buốt # mùa đông giá
 lạnh, đôi tay giá lạnh #
 đêm đông giá rét # máu
 hàn, vị hàn (chuyên);
 chúng trùng hàn # nước
 ao lạnh buốt # đêm đông
 lạnh lẽo, khí hậu lạnh
 lẽo, "Ao thu lạnh lẽo nước
 trong veo" # bàn tay lạnh
 ngắt, nhà lạnh ngắt như
 có tang # bếp vẫn lạnh
 tanh # tay người bệnh
 lạnh toát # mát da mát
 thịt, mát như đàn, mát
 trời / thức ăn mát, dưới
 bóng mát, gió mát, nước
 mát; trời chuyển mát, di
 đạo mát, hóng mát, quạt
 mát, tắm mát # cái mát
 dịu của một đêm trăng
 thu # tiết trời thu mát mẻ
 # nước giếng khơi mát rượi
 # bóng tre mát rượi #
 nguội tanh nguội ngắt /
 thức ăn nguội, cơm nguội
 muối vừng, "Kiềng canh
 nóng mà thổi rau nguội";
 ăn nguội, quạt cho nguội,
 thổi nguội; nước sôi để
 nguội # cơm canh nguội
 lạnh từ lâu # cơm canh
 để nguội ngắt # phở
 nguội tanh # rét cắt ruột,

rét nằng Bân, "Rét tháng
 ba bà già chết cồng" /
 quần áo rét, mùa rét, trời
 rét; chống rét cho trâu
 bò; cây chịu rét # đêm
 đông rét buốt # mưa gió
 rét mướt

lạnh buốt x. lạnh

lạnh lẽo x. lạnh

**lạnh lùng x. ân cần,
 tha thiết**

lạnh ngắt x. lạnh

**lạnh nhạt x. ân cần,
 tha thiết**

lạnh tanh x. lạnh

lạnh toát x. lạnh

lao động x. công 1

lão x. già 3

láu x. đại

láu cá x. đại

láu lĩnh x. đại

lắm x. hiếm, ít

lặn

≠ lên, mọc, nảy, nảy
 (phương), nhú

= tàn, xuống

+ trăng lên khỏi ngọn tre,
 mặt trời lên cao; hạt đã
 lên mầm # mọc mầm,
 mọc mụn ở tay, mọc răng
 / "Như trăng mới mọc như

đèn mới kêu", sao mọc
đầy trời, mặt trời mọc ở
đàng đông # nảy mầm /
đâm chồi nảy lộc # nảy
mầm # nhú mầm / răng
đã nhú lên

+ trăng lặn, mặt trời lặn ;
"Ác thoả tựa thoi xem lặn
mọc" ; các vì sao đã lặn
hết, nốt sori đã lặn #
"Trăng tàn mà lại thêm
tươi", "Trăng lên, trăng
đứng, trăng tàn" # mặt
trời xuống núi

lặng im x. im lặng

lặng lẽ x. im lặng

lặng ngắt x. im lặng

lặt vặt x. bé 1

lâm li x. buồn

lập cập x. chậm

lâu x. chóng

lâu dài

≠ chốc lát, nhất thời, tạm
thời, trước mắt

= trường cửu, vĩnh viễn

+ chốc lát lại có người gọi /
làm trong chốc lát # khó
khăn nhất thời, biện pháp
nhất thời, mục tiêu nhất
thời, việc nhất thời # tạm
thời chưa xét đến, tạm
thời quy định / khó khăn
tạm thời, chỗ ở tạm thời,
biện pháp tạm thời, trụ sở

tạm thời # trước mắt vẫn
đề đó chưa đặt ra / kế hoạch
trước mắt, lợi ích trước mắt,
khó khăn trước mắt

+ cuộc kháng chiến lâu dài
và gian khổ, kế hoạch lâu
dài, lợi ích lâu dài, mục
tiêu lâu dài, có tính chất
lâu dài ; tính chuyện về
lâu về dài (khẩu) # sự
nghiệp trường cửu (sách),
việc trường cửu # vĩnh
viễn qua đi / vật chất vĩnh
viễn tồn tại, tiêu diệt vĩnh
viễn bệnh đậu mùa

lâu dài x. chóng

lâu la x. chóng

lấy x. bỏ 2, bỏ 3

lấy lệ x. cẩn thận

**lẻ x. cá nhân 2, chẵn 1,
chẵn 2, đàn**

lẻ loi x. cá nhân 2

lẻ tẻ x. cá biệt

lếp x. căng

lếp kẹp x. căng

lê thê x. dài

lệ thuộc x. độc lập

lệch x. bằng 1

lên

≠ xuống

+ xuống cân, xuống chức,
xuống giá hàng, xuống

ngựa, xuống ruộng, xuống sông, xuống tầng dưới, xuống xe / nước sông xuống cạn ; thủy triều xuống ; bể xuống đất, hạ xuống, "Chân lội xuống bùn tay cấy mạ non", nhảy xuống sông, nhìn xuống giếng

+ lên bờ, lên cân, lên chức, lên gác năm, lên giá, lên miền núi, "Lên non mới biết non cao", lên rừng xuống biển, lên thác xuống ghềnh, lên xe / bắn lên trời, đi lên mạn trên, đưa lên, nhìn lên ; người lên xuống nhộn nhịp, "Sớm chiều nước xuống chiều lên, Cục thân từ thuở mới lên chín mười", "Sông Hồng nước lên, Em đưa anh qua", xe lên dốc

lên x. bớt, lặn

lêu đêu x. cao 1

lêu nghêu x. cao 1, dài

lì x. hợp

lì biệt x. chia lì

lì dị x. bỏ 3

lì hôn x. bỏ 3

lì tán x. chia lì

lì

≠ tình, tình cảm

= lí trí

+ tình bạn, tình cha con, tình làng nghĩa xóm, "Tình ngay lí gian," tình thân ái / đối xử đạt tình thấu lí, thấy cảnh sinh tình # tình cảm cha con, tình cảm vợ chồng, tình cảm đi đôi với lí trí / tâm tư tình cảm ; giàu tình cảm

+ nói có lí, đối xử có lí có tình, đối lí ; "Ngoài thì là lí, song trong là tình" # con người có lí trí, hành động theo lí trí

lí luận

≠ thực tế, thực tiễn

= lí thuyết

+ thực tế cuộc sống, thực tế nước ta, thực tế sẽ trả lời / những vấn đề thực tế của nước nhà, bài học thực tế ; đi thực tế, chủ trương sát thực tế, người thiếu thực tế ; trên thực tế năng suất rất cao # thực tiễn công tác, thực tiễn mù quáng, thực tiễn sản xuất / vấn đề thực tiễn nóng hổi, bài học thực tiễn ; chỉ đạo thực tiễn ; không có thực tiễn

+ lí luận dài dòng, lí luận liên hệ với thực tế, lí luận

suông / những vấn đề lí
luận mới, trình độ lí luận
cao ; có lí luận hẳn hoi,
nghiên cứu lí luận, nói lí
luận thì giỏi # lí thuyết
x. lí thuyết

lí thuyết

≠ thực hành, thực nghiệm

= lí luận

+ thực hành giỏi / giờ thực
hành về sinh vật, bài học
thực hành, phương pháp
thực hành ; lí thuyết đi
đôi với thực hành ; giỏi về
thực hành # thực nghiệm
giỏi / khoa học thực
nghiệm, phương pháp
thực nghiệm, phòng thực
nghiệm, ruộng thực
nghiệm

+ lí thuyết suông / câu lí
thuyết trong đề thi, những
vấn đề lí thuyết có ý nghĩa
sâu rộng, bài học lí
thuyết, về mặt lí thuyết,
phần lí thuyết chung ;
giỏi về lí thuyết # lí luận
x. lí luận

lí tính x. cảm tính

lí trí x. lí

lịch sự x. thanh

liên hiệp x. chia rẽ

liên kết x. chia rẽ

liên minh x. chia rẽ

liền x. cách

**liều x. anh dũng, cần
thận**

liều lĩnh x. anh dũng

lĩnh x. gửi

lo

≠ mừng, mừng cuống
(phương, khẩu), mừng
húm (phương, khẩu),
mừng hụt, mừng quỳnh,
mừng rõ, mừng rơn,
mừng thăm

= lo lắng, lo sợ, sợ

+ "Mừng củi trên rừng,
mừng cá dưới sông",
mừng mừng tủi tủi, mừng
ra mặt / "Tây bắt mặt
mừng", nửa mừng nửa lo ;
"Sáng bé chó mừng", đừng
mừng vội # thấy mẹ về
chợ mừng cuống lên #
được quà mừng húm #
tiu nghỉu vì mừng hụt #
nhận được thư bố mừng
quỳnh # con chó mừng rõ
vẩy đuôi ; "Thấy nhau
mừng rõ trăm bề" ; reo lên
mừng rõ # mừng rơn như
trẻ được quà # thấy con
học giỏi mẹ mừng thăm #
vui mừng gặp lại bạn cũ,
vui mừng trước thắng lợi

/ về mặt vui mừng, nhà có việc vui mừng

+ "Lo bạc râu, râu bạc tóc",
"Lo bò trắng răng", lo
cuồng quýt, lo ngay ngáy,
lo sốt vó / người lo kẻ
mừng, nỗi lo ; "Tối rừng
chớ lo", không có gì đáng
lo # lo lắng bồn chồn /
tâm trạng lo lắng ; bà mẹ
quá lo lắng cho con ;
không có gì phải lo lắng
cả # lo sợ gây người, lo sợ
viễn vông / mối lo sợ dè
nặng tâm hồn # sợ con
mong phải về vội ; muộn rồi
sợ không kịp tàu ; chừng
này sợ không đủ ; vừa có vẻ
mừng vừa có vẻ sợ

lo x. bình tĩnh 1

lo buồn x. buồn

lo lắng x. bình tĩnh 1, lo

lo ngại x. bình tĩnh 1

lo phiền x. buồn

lo sợ x. bình tĩnh 1, lo

lố x. ần

lòa x. mù

loại x. bỏ 2

loại bỏ x. bỏ 2

loại trừ x. bỏ 2

loạn x. chiến tranh

loạn lạc x. chiến tranh

loãng x. đặc 1

lôm

≠ lồi, phình, phồng

+ chỗ đất lồi, mắt lồi, rốn
lồi ; bờ biển lồi ra lôm vào
"Bụng lép vì đình, bụng
phình vì chùa" sấm xe
phình một đoạn ; túi căng
phình, ăn no phình bụng
"Phồng mà trợn mắt" /
bóng bơm căng phồng ;
nhét phồng túi ; "Lôm
lưng phồng bụng"

+ địa hình chỗ lồi chỗ lôm,
mắt lôm sâu, nền nhà lôm
xuống ; biển ăn lôm vào
đất liền

long trọng

x. bình thường 4

lòng x. ruột

lòng thông x. dài

**lóng x. chặt 1, chặt 2,
đặc 1, đặc 2**

lóng lẻo x. chặt 1, chặt 2

lóng bóng x. đặc 1

lố x. lãi

lố vốn x. lãi

lộ x. ần, hở 1, hở 2

lộ liễu x. hở 1

lộ tẩy x. hở 2

lộ thiên x. hở 1

lời x. lồm
 lời lồm x. bằng 2
 lối x. công 2
 lối làm x. công 2
 lối thời x. lạc hậu
 lòng bông x. bừa bộn
 lòng công x. bừa bộn
 lột x. cỏi
 lơ là x. chằm
 lơ thơ x. dầy 2
 lơ đờ x. chậm
 lơ lửng x. chậm
 lở x. bồi
 lời x. chặt 1
 lời x. lãi
 lợi x. hại
 lớn x. bé 1, bé 2,
 khổng lồ
 lớn lao x. bé 1
 lớn tuổi x. bé 2
 lớn tướng x. bé 1, bé 2
 lớp x. cá nhân 1
 lu x. mờ
 lũ x. cá nhân 1
 lũ lĩ x. cá nhân 1
 lú x. đàn độn
 lục vấn x. đáp
 lui x. lùi

lùi
 ≠ tiến
 = lui, thoái
 + tiến đến gần, tiến lên phía trước, tiến vào quảng trường / một bước tiến quan trọng ; hai người tiến hai người lùi ; chỉ tiến không lùi
 + lùi lại mấy bước, lùi về sau / cho xe lùi dần ; học thụt lùi ; khó khăn không lùi # lui lại đây ! (khẩu), lui xuống phía sau, lui quân (chuyên) / đánh lui đợt tiến công, quay lui # biết tiến biết thoái ; lúc tiến lúc thoái ; "Tiến thoái lưỡng nan" ; không tiến tức là thoái
 lui x. nở
 lùn x. cao 1
 lùn tè x. cao 1
 lùn tịt x. cao 1
 lúng túng x. bình bình 1
 lự x. hạn
 lự lợi x. hạn
 lữ dư x. chậm
 lữ lữ x. chậm
 lưa thưa x. dầy 2
 lửa binh x. chiến tranh
 lúa x. cá nhân 1

lực

≠ trí, trí óc, trí tuệ

= sức lực, thể lực

+ trí đức kiêm toàn, trí
tuông tuong phong phú /
"Đấu trí bất đấu lực" ; gọi
trí tò mò, người mất trí,
rối trí, sáng trí, "Thấp cơ
thua trí đàn bà" # trí óc
minh mẫn / lao động trí
óc ; mở mang trí óc #
trí tuệ minh mẫn, trí
tuệ tiềm tàng / tập trung
trí tuệ của nhiều nhà
khoa học

+ "Lực bất tòng tâm" / sức
tàn lực kiệt ; không đủ
lực ; thể và lực ngày càng
mạnh # sức lực dẻo dai,
sức lực tiềm tàng / cống
hiến sức lực và trí tuệ #
thể lực cường tráng, thể

lực dồi dào / tăng cường
thể lực, bậc anh hùng có
thể lực và tâm lực hơn
người

lưng x. cạn, cuối

lùng danh x. cao 2

lũng lò x. chậm

lũng thũng x. chậm

lười x. chăm

lười biếng x. chăm

lười chầy thây x. chăm

lười lĩnh x. chăm

lười nhác x. chăm

lương thiện x. ác

lượng x. chất

lướt thướt x. dài

lượt thượt x. dài

lưu chuyển x. cố định 2

M

ma x. chết

má x. cha

mạ x. cha

mái x. cái 1

man rợ x. ác

mãn khóa x. bế giảng

mảnh x. cá nhân 2

mạnh

≠ yếu, yếu đuối, yếu ớt

= khỏe, khỏe khoắn, khỏe mạnh, mạnh mẽ

+ chỗ yếu, điểm yếu, cường độ yếu, kẻ yếu, phái yếu, thế yếu/ lấy yếu chế mạnh ; năng yếu # tình cảm yếu đuối, người gầy gò yếu đuối, giây phút yếu đuối của lòng mình ; "Mai yếu đuối sao bằng thông mạnh mẽ ? " # chân tay yếu ớt

+ "Mạnh dùng sức, yếu dùng chước", "Mạnh được

yếu thua", "Mạnh vì gạo, bạo vì tiền"/ đối bóng mạnh, chỗ mạnh, điểm mạnh, cường độ mạnh, kẻ mạnh, rượu mạnh, "Thế mạnh như chẻ tre" # khỏe x. khỏe # dáng người khỏe khoắn # em bé khỏe mạnh # dáng đi mạnh mẽ, sức sống mạnh mẽ

mạnh x. khỏe 2

mạnh mẽ x. mạnh

mát x. lạnh

mát dịu x. lạnh

mát mẻ x. lạnh

mát rọi x. lạnh

mát rượi x. lạnh

mạt x. cao 2

mạt hạng x. cao 2

mau x. chậm, chóng, dầy 2, khoan

mau chóng x. chóng

mau lẹ x. chậm

mau mắn x. chậm

may

≠ hên, rùi, rùi ro, xui
(phương)

= may mắn

+ độ này hên quá # "Rùi
may âu cũng sự trời"/ vận
rùi # điều rùi ro, tránh
sự rùi ro ; gặp rùi ro,
tổng tiền rùi ro # xui cho
nó quá (khẩu)/ số xui

+ "May hơn khôn", "May gặp
duyên, chẳng may gặp
nợ", may không việc gì,
may quá (khẩu)/ dịp may
hiếm có, vận may ;
"Duyên đã may có sao lại
rùi ?" ; không may ;
"Còn tôi sống sót là may,
Mẹ hiền mất sớm giới đây
làm thơ" # dịp may mắn
hiếm có ; gặp nhiều may
mắn, chúc may mắn
(khẩu), không lấy gì làm
may mắn

**may x. bất hạnh, đen 2,
họa**

**may mắn x. bất hạnh,
họa, may**

mắc x. bận, đất 2

mặc x. cởi

mặn

≠ chay, nhạt, nhạt nhẽo,
nhạt phèo, nhạt thếch

= đậm, mặn mà (hiếm),
mặn mòi (phương)

+ bánh chưng chay, nhà
chùa ăn cơm chay, đồ
mặn xen đồ chay ; ăn
chay niệm Phật # nhạt
như nước ốc/ canh nhạt,
ăn cơm nhạt ; "Ăn nhạt
mới thương đến mèo", nấu
nhạt # món ăn nhạt nhẽo,
bữa cơm nhạt nhẽo # bát
canh loãng nhạt phèo #
chè pha lại nhạt thếch

+ mặn chát, mặn đắng,
"Mặn này bõ nhạt ngày
xưa", mặn như chườm/ cá
mặn, canh mặn, cổ mặn,
"Cà chua mắm mặn",
"Gừng cay muối mặn xin
dừng quên nhau", nước
mặn, tiệc mặn ; ăn mặn,
chém to kho mặn # canh
nấu đậm ; tra đậm muối
cái mặn mà của dưa
muối # thức ăn mặn mòi

mặn mà x. mặn

mặn mòi x. mặn

mắng x. chê

mắng chửi x. chê

mắng mỏ x. chê

mắng nhiếc x. chê

mặt x. chân, cuối

mặt giăng x. mặt trắng

mặt giới x. mặt trắng

mặt trắng

≠ ác (hiếm), kim ô (hiếm) ;
mặt giới, mặt trời, thái
duong (hiếm)

= giăng (khẩu), mặt giăng,
ngọc thô (hiếm), nguyệt
(hiếm), thô (hiếm), trắng

+ "Trái bao thô lặn ác tà",
ác vàng # "Vùng kim ô đã
gác đầu non tây" # ánh
mặt giới, hướng mặt giới
mọc # "Mặt trời càng lên
tỏ" / ánh mặt trời, trái đất
quay chung quanh mặt
trời # thái dương hệ / ánh
thái dương

+ Mây che khuất mặt trăng,
đổ bộ lên mặt trăng #
"Giăng non như một cánh
diều, Trẻ con phát dôi thả
liều lên mây" / lúa ba
giăng ; sáng giăng ; "Ai
đem giăng sáng giải lên
vườn chè" # vợ chồng mà
cứ như mặt giăng mặt
giới # "Kìa gương ngọc
thô, nọ rèm thủy tinh" #
bóng nguyệt, đàn nguyệt,
tròn như mặt nguyệt ;
"Hoa giải nguyệt nguyệt
in một tấm" # "Ngoài
hiên thô đã non đoài
ngậm gương" # "Trăng ơi

từ đâu đến ?", trăng rằm,
trăng sáng, trăng thanh
gió mát, trăng thượng
tuần, trăng tỏ trăng lu/
bóng trăng chênh chếch,
cung trăng, ông trăng
tròn, tuần trăng, "Một
vầng trăng cho cả suốt đời
tìm" ; ngậm trăng ; "Dưới
trăng quỳên đã gọi hè"

mặt trận x. hậu phương

mặt trời x. mặt trắng

mấp mô x. bằng 2

mập x. bé 1, béo

mập mạp x. bé 1, béo

mập ù x. béo

mập ú x. béo

**mất x. ần, chết, còn 2,
được 2**

mất mạng x. chết

mẫu x. cha

mẫu hậu x. cha

mẫu thân x. cha

mẫu tử x. cha

mẩy x. căng

mẹ x. cha

mềng x. cao 2

méo

≠ tròn, tròn trận, tròn trịa,
tròn trĩnh, tròn vo, tròn
xoay, tròn xoe

= méo mó, méo xeo, méo xệch

+ tròn như hòn bi, tròn như mặt nguyệt, tròn vành vạnh/ trái đất tròn, xe commăngca dít tròn, khai thác gỗ tròn ; khuôn mặt tròn, "Mít tròn, dưa vẹo, thị méo tròn", móng tròn, quả tròn quả méo, trăng tròn ; mắt mở tròn, ngồi quây tròn quanh bếp lửa, "Vo tròn bóp bẹp", chạy vòng tròn # thân hình tròn trặn # búi tóc tròn trịa # đứa bé tròn trĩnh, khuôn mặt tròn trĩnh, chữ viết tròn trĩnh # người tròn vo như hạt mít # lúm đồng tiền tròn xoay # mắt tròn xoe

+ "Méo miệng đời ăn xôi vò", méo xèo xẹo/ miệng méo xệch; cái nón méo, quả méo, "Vung méo nôi tròn" # "Méo mó có hơn không"/ rõ rá méo mó, chữ viết méo mó ; miệng cười méo mó # mặt méo xeo # cái cười méo xệch

méo mó x. méo

méo xèo x. méo

méo xệch x. méo

mê

≠ tỉnh

= mê man, mê mẩn, mê mệt, mê sảng, mơ, mơ màng

+ tỉnh lại sau cơn mê, tỉnh như sáo/ "Đỡ chiều như tỉnh đỡ chiều như mê", nửa tỉnh nửa mê

+ bùa mê thuốc lú, "Chập chờn cơn tỉnh cơn mê", thuốc mê ; gây mê, ngủ mê ; lúc mê lúc tỉnh # mê man bất tỉnh / sốt mê man # nói lảm nhảm trong cơn mê mẩn # ngủ một giấc mê mệt # cơn mê sảng ; sốt cao nên mê sảng # "Phồn hoa một đoạn tình mơ" ; ngủ mơ # vừa chop mắt bỗng mơ màng nghe tiếng hát ; thấy mơ mơ màng màng

mê x. say

mê hồn x. cao 2

mê li x. cao 2

mê man x. mê

mê mẩn x. mê

mê mệt x. mê

mê sảng x. mê

mềm x. cứng 1, cứng 2

mềm dẻo x. cứng 1, cứng 2

mềm lún x. cứng 1

mềm mại x. cứng 1,
 cứng 2
 mềm nhũn x. cứng 1
 mền x. ghét
 mền thương x. ghét
 mền yêu x. ghét
 mênh mang x. hẹp 1
 mênh móng x. hẹp 1
 mếu x. cười
 mếu máo x. cười
 mình x. địch
 mít đặc x. đàn độn
 mọc x. lặn
 mồm x. cứng 1
 mọn x. bé 1
 mỏng x. dày 1
 mỏng dính x. dày 1
 mỏng manh x. dày 1
 mỏng mảnh x. dày 1
 mỏng tang x. dày 1
 móp x. căng
 mô đéc x. cũ 2
 móng x. đại
 mọng x. béo
 một mình x. cá nhân 2
 mơ x. hư 2, mê
 mơ màng x. mê
 mờ

≠ sáng, trong, tỏ
 = lu, tối
 + sáng x. sáng 2 # gương
 trong, trăng trong, bầu
 trời trong không một gợn
 mây ; trăng mờ có lúc lại
 trong # ngọn đèn tỏ,
 trăng tỏ ; kêu tỏ ngọn
 đèn, "Ngọn đèn khi tỏ khi
 mờ" ; sáng chưa tỏ mặt
 người
 + chữ mờ khó đọc, ngọn đèn
 mờ, gương mờ, "Trăng mờ
 tốt lúa nõ, trăng tỏ tốt lúa
 sâu" ; đi từ lúc mờ đất ;
 sáng mờ ; "Nghìn năm
 mờ tỏ tên người" # ngọn
 đèn lu, trăng lu trăng tỏ
 # tối x. sáng 2

mờ x. đậm
 mờ ám x. chính nghĩa
 mờ nhạt x. đậm
 mở đầu x. bắt đầu
 mở hé x. đóng
 mở toang x. đóng
 mở trường x. bế giảng
 mở màng x. béo
 mợ x. cha
 mới x. cũ 1, cũ 2
 mới coong x. cũ 1
 mới lạ x. cũ 2
 mới mẻ x. cũ 2

mới tinh x. cũ 1

mới toanh x. cũ 1

mù

≠ sáng, tinh

= dui, dui mù, lòa, mù lòa

+ sáng mắt sáng lòng/ mắt
cụ còn sáng lắm, "Việc
người thì sáng, việc mình
thì quáng" # tinh mắt/
mắt cụ còn tinh lắm

+ mù mắt, bệnh mù màu/
hội người mù, đứa trẻ mù,
"Ồ xui mù thẳng chột làm
anh" ; hai mắt đều mù #
dui một mắt từ nhỏ
(khẩu)/ giả dui giả diếc #
tuy dui mù nhưng không
tàn phế # mắt lòa chân
chậm # "Nhà tranh bà cụ
mù lòa"

mù lòa x. mù

mua x. bán

mũi x. chân

múm mím x. cười

mun x. đen 1

muộn

≠ sớm, sớm sủa

= chậm, muộn màng, muộn
mãn (khẩu)

+ sớm hiểu biết, sớm muộn
cũng sẽ đến, sớm nữa

tiếng đồng hồ/ nộp bài
sớm, lúa chín sớm, dậy
sớm, đi sớm về muộn, "Mẹ
hiền mắt sớm giờ dậy
làm thơ", ngủ sớm, hoa
đào nở sớm ; năm nay rét
sớm ; còn sớm chán !
(khẩu) # đi ngay cho sớm
sủa

+ muộn chồng, muộn con,
muộn giờ, muộn thời vụ/
lúa chín muộn, dậy
muộn, đến muộn, đi học
muộn, đi ngủ muộn, hoa
đào nở muộn, về muộn,
năm nay rét muộn #
chậm mười lăm phút/
cháu bé chậm biết nói, chớ
đến chậm ! (khẩu), tàu về
chậm # trận mưa muộn
màng cuối mùa # ánh
trăng muộn mãn

muộn màng x. muộn

muộn mãn x. muộn

múp míp x. béo

mưa 1

≠ nắng, nắng ráo, ráo

+ nắng cháy đôi, nắng như
thiếu như đốt, nắng to ;
trời nắng chang chang #
trời nắng ráo # "Ác tâm
thì ráo, sáo tâm thì mưa"

+ mưa như trút, mưa to/ cơn
mưa, trời mưa ; "Sầu

*nghe ng m ai qu an mua
tong ta" ; van con mua*

mua 2

≠ tạnh

*+ tạnh gió, tạnh mưa,
"Tạnh trời mây kéo về
non, Hẹn cùng cây cỏ chờ
còn mong mưa"/ trời
quang mây tạnh ; trời vẫn
mưa không tạnh*

+ mưa x. mưa 1

mua 3

*≠ nắng, nắng nôi, nắng
quái*

*+ nắng hè, "Nắng tháng
tám râm trái bưởi", "Nắng
thoai thoải nắng, chiều
lưng lưng chiều", nắng
xiên khoai/ ánh nắng,
bóng nắng ; tia nắng ; bị
cắm nắng ; hát nắng,
phơi nắng, tắm nắng ;
chiều tỏa nắng đôi bờ ; #*

*không qu an nắng nôi #
"Trai thương vợ nắng quái
chiều hôm"*

*+ mưa dầm gió bắc, mưa
ngâu tháng bảy, "Mưa rào
giữa nắng hay chưa",
"Mưa tháng ba, hoa đất",
mưa thuận gió hòa/ hạt
mưa, nước mưa, tiếng
mưa thưa ; giữa đường
gặp mưa, chờ ngớt mưa*

mực x. đen 1

mừng x. buồn, lo

mừng cuống x. buồn, lo

mừng hóm x. buồn, lo

mừng hột x. lo

mừng quỳnh x. buồn, lo

mừng rổ x. buồn, lo

mừng rơn x. buồn, lo

mừng thâm x. buồn, lo

mượt x. cứng 2

mượt mà x. cứng 2

N

nạ x. **cha**

nái x. **cái 1**

nam x. **bắc, gái**

nam nhi x. **gái**

náo x. **buồn**

não nề x. **buồn**

não nùng x. **buồn**

náo nuốt x. **buồn**

náo nhiệt x. **im lặng**

nát x. **cứng 1, lạnh 2**

nát bàn x. **địa ngục**

nay

≠ **cổ**, *ngay xưa, quá khứ, xưa, xưa kia*

= *bây giờ, hiện nay, hiện tại, kim, ngày nay*

+ **cổ** x. **cổ** # *ngày xưa tam tối/ "Chuyện ngày xưa, đã có bờ tre xanh", "Đạm Tiên thoát đã thấy người ngày xưa" ; ngày xưa ngày xưa ; từ ngày xưa để*

lại # quá khứ đau thương và anh dũng/ chuyện quá khứ ; nhìn lại quá khứ, lui vào quá khứ ; "Dầu hiện tại mà như quá khứ" ; trong quá khứ # "Xưa ta chỉ hai bàn tay trắng", "Xưa tiếng võng ru hời đêm giá lạnh"/ chuyện đời xưa, hoa xưa ong cũ, kiếp xưa, năm xưa, bến sông xưa, thuở xưa, tình xưa nghĩa cũ, "Về lại trường xưa tìm lại chút ngày xưa" ; từ xưa đến nay ; càng thâm thiết hơn xưa # "Xưa kia ăn những của chồng, Kiếm được một đồng dùng dính ăn riêng", xưa kia khác bây giờ khác, "Xưa kia có thể này đâu"

+ *"Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng", nay sang mai hèn/ đời nay, năm nay ; từ nay về sau # bây*

giờ khác xưa nhiều, "Bây giờ mới rõ tâm hơi"/ cho đến bây giờ # hình ảnh quê mẹ hiện nay, điều kiện hiện nay # những vấn đề hiện tại, hoàn cảnh hiện tại, cả trong quá khứ lẫn trong hiện tại # kim x. cổ # thời đại ngày nay, thế giới ngày nay, cuộc sống ngày nay

nay x. cổ

nảy x. lặn

nắm x. bỏ 1

nắng x. mưa 1

nắng nôi x. mưa 3

nắng quái x. mưa 3

nắng ráo x. mưa 1

nặng 1

≠ nhẹ, nhẹ bổng, nhẹ nhàng, nhẹ nhõm, nhẹ tênh

= nặng è (khẩu), nặng nề, nặng trĩu

+ nhẹ như bấc/ kim loại nhẹ (chuyên), công nghiệp nhẹ, đeo balô nhẹ, chò toàn hàng nhẹ cồng kềnh; gánh nhẹ, mang nhẹ; dầu hỏa nhẹ hơn nước # chiếc vali nhẹ bổng # gánh một cách nhẹ nhàng # gánh đầy mà nhẹ nhõm

như không # con thuyền nhẹ tênh lướt trên mặt nước

+ nặng như chì/ gánh bên nặng bên nhẹ, cối đá nặng, xe hàng nặng, kim loại nặng, công nghiệp nặng; gồng gánh nặng, mang nặng, "Cha tôi đó... suốt đời thờ nặng", "Ăn no uác nặng", một tay xách nặng; cành cây nặng quả, lúa nặng bông, "Áo mỏng che đầu mưa nặng hạt" # gánh hai sọt đất nặng è # những cỏ mây nặng nề # cối đá nặng trĩu # lúa nặng trĩu bông

nặng 2

≠ nhẹ, nhẹ nhàng

= nặng lời, nặng mùi, nặng nề, nặng trĩu

+ thức ăn nhẹ dễ tiêu, bệnh nhẹ, khuyết điểm nhẹ, vũ khí nhẹ (chuyên), lỗi nhẹ, ruộng nhẹ, nói tiếng nhẹ dễ nghe; ồm nhẹ, phật nhẹ, phê bình nhẹ, bị thương nhẹ; nặng về lý nhẹ về tình # câu nói nhẹ nhàng

+ bệnh nặng, vũ khí nặng, lỗi nặng, ruộng nặng, nói tiếng nặng khó nghe, tội nặng, đồ phụ nữ việc

nặng ; máy hồng nặng, ồm nặng, phạt nặng, bị thương nặng, "Thân lúa ưa nặng" ; chỉ nặng về số lượng mà nhẹ về chất lượng ; "Trên bến cũng ai đã nặng thề", phê bình nặng lời # nước mắm nặng mùi # trách nhiệm nặng nề # nặng trĩu lo âu

nặng è x. nặng 1

nặng lời x. nặng 2

nặng mùi x. nặng 2

**nặng nề x. nặng 1,
nặng 2**

nặng trĩu x. nặng 1

**nặng trĩu x. nặng 1,
nặng 2**

nâng x. hạ 1

nâng niu x. ghét

nảy x. lặn

nếp

≠ tẻ

+ bánh tẻ, "Com tẻ mẹ ruột", gạo tẻ, lúa tẻ, ngô tẻ

+ bánh nếp, chán như cơm nếp nát, gạo nếp cái hoa vàng "Men nòng gạo nếp nước hoa cam", lúa nếp, ngô nếp, xôi nếp

ngã x. chết

ngang x. dọc

ngay x. cong, còng, gian

ngay thẳng x. gian

ngay thật x. gian

ngày x. đêm

ngày nay x. nay

ngày xưa x. nay

ngăn cách x. cách

ngắn x. dài

ngắn gọn x. bừa bộn

ngắn ngủn x. dài

ngắn tun hùn x. dài

ngảng x. béo

ngặt x. chặt 2

ngặt nghèo x. chặt 2

ngâm x. đóng

ngầu x. đục 1

ngẫu nhiên

≠ tất yếu

+ tất yếu sẽ xảy ra/ điều kiện tất yếu ; có áp bức tất yếu có đấu tranh

+ hiện tượng ngẫu nhiên ; không phải ngẫu nhiên mà có

ngây đại x. dân dòn

ngây ngô x. dân dòn

nghe x. cưỡng

nghèo x. giàu

nghèo đói x. giàu
 nghèo khó x. giàu
 nghèo khổ x. giàu
 nghèo nàn x. giàu
 nghênh tiếp x. đón
 nghênh ngang x. điếc
 nghi x. ngờ
 nghi hoặc x. ngờ
 nghi ngại x. ngờ
 nghi ngờ x. ngờ
 nghi vấn x. ngờ
 nghịch

≠ thuận, xuôi

= ngược

+ thuận chiều kim đồng hồ,
 thuận tay trái/ buồm
 thuận gió, theo chiều
 thuận, đường thuận
 chiều, tỉ lệ thuận, kì nước
 thuận, thời tiết thuận #
 xuôi x. ngược

+ chuyển động theo chiều
 nghịch, tỉ lệ nghịch, các
 mặt nghịch - thuận, kì
 nước nghịch, phản ứng
 nghịch (chuyên), thời tiết
 nghịch # ngược x. ngược

nghịch x. ngược

nghiêm x. chặt 2, giả

nghiêm chỉnh x. cẩn
 thận

nghiêm đường x. cha
 nghiêm mật x. cẩn thận
 nghiêm ngặt x. chặt 2
 nghiêm nhặt x. chặt 2
 nghiêm phụ x. cha
 ngó x. bỏ 4

ngó ngang x. bỏ 4

ngoạ x. bịa 1

ngoài

≠ nội, trong

= ngoại

+ hàng nội, xe nội ; nhập
 nội # "Trong ấm ngoài
 êm", trong cuộc họp,
 "Trong họ ngoài làng",
 trong nhà, trong nước,
 trong tù, trong vườn/ bên
 trong, Đảng Trong, quê
 miền trong, "Bố cam
 ngoài cửa trước, Hương
 bay vào nhà trong", thù
 trong giặc ngoài, đứng
 vòng trong vòng ngoài ;
 bay trong mây, công tác
 trong Nghệ An

+ "Ngoài anh em, trong cờ
 bạc", ngoài biển khơi,
 ngoài cửa, ngoài này gửi
 vào, ngoài nước/ òn
 ngoài, Đảng Ngoài, "Tình
 trong như đá mặt ngoài
 còn e", quê miền ngoài, ra
 nhà ngoài, nước ngoài,

yếu tố ngoài hệ thống (sách) ; đứng ngoài, nhìn ra ngoài, công tác ngoài Hà Nội ; từ ngoài vào trong # hàng ngoài, xe ngoài ; đầu óc bài ngoài ; tỉnh sùng ngoài

ngoại

≠ nội

+ "Cháu bà nội, tôi bà ngoài", anh em bên nội, cháu nội, họ nội, ông nội ; lại đây với nội ! (khẩu)

+ bà ngoài, anh em bên ngoài, cháu ngoài, họ ngoài, ông ngoài ; lại đây với ngoài ! (khẩu)

ngoại x. ngoài

ngoại bang x. nước ngoài

ngoại quốc x. nước ngoài

ngoan x. hư 1

ngoan ngoãn x. hư 1

ngoằn ngoèo x. cong

ngoắt ngoéo x. cong

ngọc thỏ x. mặt trăng

ngoẻo x. chết

ngon x. dễ

ngon ăn x. dễ

ngon lành x. dễ

ngon ơ x. dễ

ngon xơi x. dễ

ngon x. chân, gốc

ngông x. cao 1

ngót x. căng

ngọt x. chua 1, chua 2

ngọt bùi x. đắng cay

ngọt lành x. đắng cay

ngọt lịm x. chua 1, chua 2

ngọt ngào x. chua 2, đắng cay

ngọt lừ x. chua 1

ngọt lự x. chua 1

ngọt sất x. chua 1

ngọt xốt x. chua 2

ngộ x. bình thường 2

ngộ nghĩnh

x. bình thường 2

ngốc x. đàn độn

ngốc nghếch x. đàn độn

ngộc nghếch x. đàn độn

ngồi x. đứng

ngờ

≠ tin, tin cần, tin cậy, tin tưởng

= nghi, nghi hoặc, nghi ngại, nghi ngờ, nghi vấn, ngờ vực

+ tin xái cổ (khẩu)/ "Nghe lời chàng cũng hai đường

tin nghi" , nửa tin nửa
ngờ ; chuyện khó tin ;
"Nắng mọc chưa tin, hoa
rụng không ngờ", tôi
không tin # người đồng
chỉ tin cần # được bạn
bè tin cậy # có thể tin
tưởng ở anh

+ số liệu đáng ngờ ; tôi ngờ
ông ấy không phải là bố
nó ; đừng ngờ cho nhau #
nghi cho nó lấy cắp, nghi
oan / "Bán tin bán nghi",
tính đa nghi ; tôi nghi là
ông ta lấy # nhìn soi mói
về nghi hoặc # chưa biết
rõ nên còn nghi ngại #
kiểm tra lại điều nghi
ngờ ; kết quả đáng nghi
ngờ ; đừng nghi ngờ cho
nhau # hiện tượng đáng
nghi vấn # tỏ vẻ ngờ vực

ngờ vực x. ngờ

ngợi x. chê

ngợi khen x. chê

ngu x. đàn độn

ngu đại x. đàn độn

ngu dốt x. đàn độn

ngu đàn x. đàn độn

ngu độn x. đàn độn

ngu muội x. đàn độn

ngu ngốc x. đàn độn

ngu ngờ x. đàn độn

ngu si x. đàn độn

ngu xuân x. đàn độn

ngủ

≠ thức

+ ngủ gật, ngủ một mạch
đến sáng, "Ngủ ngày quen
mất, ăn vật quen mồm",
ngủ say như chết / giấc
ngủ, phòng ngủ, quen thói
ngủ ngày ; đi ngủ sớm,
nhắm mắt ngủ, bệnh mất
ngủ ; buồn ngủ, khó ngủ

+ thức khuya dậy sớm,
"Thức lâu mới biết đêm
dài", thức trắng đêm /
"Đêm nay em thức thì
cùng nén" ; "Em còn thức
hay em đã ngủ ?"

ngủ x. dậy

ngủ ngáy x. dậy

ngủ nghê x. dậy

nguội x. lạnh

nguội lạnh x. lạnh

nguội ngắt x. lạnh

nguội tanh x. lạnh

nguy x. an toàn

nguy cấp x. an toàn

nguy hại x. an toàn

nguy hiểm x. an toàn

nguy khốn x. an toàn

nguy kịch x. an toàn

nguy nan x. an toàn
nguy ngập x. an toàn
nguyên nhân x. kết quả
nguyệt x. mặt trăng
ngừng x. bắt đầu
ngựa

≠ sắp, úp

+ "Đâm sắp, rập ngựa", dấy
 sắp mặt xuống thêm;
 thuyền bị lật sắp, nằm
 sắp, bát úp sắp # chén úp
 trong khay, thuyền bị lật
 úp

+ trẻ còn ẵm ngựa, bơi
 ngựa, lật ngựa, nằm
 ngựa; "Em ngựa bần tay
 trước mái hiên"

ngược

≠ thuận, xuôi

= nghịch

+ thuận x. **ngịch** # xuôi
 dòng, xuôi gió / "Làng
 xuôi xóm ngược mái rạ
 như nhau" ; chạy xuôi
 theo đường tàu, "Thuyền
 ngược anh bỏ sào xuôi" ;
 đi ngược về xuôi ; "Sáng
 mai xuôi ngược về đâu
 nhĩ ? , Nào biết về đâu kẻ
 ngược xuôi", tàu xuôi Thái
 Bình

+ ngược dòng, ngược gió /
 kẻ ngược người xuôi ;
 chạy ngược chạy xuôi,
 "Ngân hà chày ngược lên
 cao", đi ngược chiều nhau,
 "Trống đánh xuôi, kèn
 thổi ngược" ; tàu ngược
 Việt Trì, "Nước về xuôi gió
 lại ngược lên ngàn" #
 nghịch x. nghịch

ngược x. nghịch

nhả x. bỏ 1

nhã nhặn x. thanh

nhác x. chăm

nhám x. ráp

nhàn x. bận

nhàn hạ x. bận

nhàn nhả x. bận

nhàn rỗi x. bận

nhàn tản x. bận

nhánh x. chậm, khoan

nhánh chóng x. chậm

nhánh nhàu x. chậm

nhánh nhện x. chậm

nhánh x. chính

nhão x. cứng 1

nhão nhoét x. cứng 1

nhão nhoẹt x. cứng 1

nháp x. ráp

nhát x. bạo

nhát gan x. **anh dũng**,
bạo

nhật x. **đậm**, **mặn**, **phai**

nhật nhển x. **ân cần**, **mặn**

nhật phèo x. **mặn**

nhật thếch x. **mặn**

nhảy vọt

≠ *tiệm tiến, tuần tự*

+ giai đoạn *tiệm tiến* của quá trình phát triển ; vận động *tiệm tiến* ; giữa *tiệm tiến* và *nhảy vọt* có liên hệ không thể tách rời # *tuần tự* giải quyết công việc / *tiến tuần tự từng bước*, *phát triển tuần tự*

+ tiến những bước *nhảy vọt* / *phát triển nhảy vọt*

nhắm mắt x. **đóng**

nhấn x. **ráp**

nhấn lì x. **ráp**

nhấn nhụi x. **ráp**

nhấn thín x. **ráp**

nhật x. **dày 2**, **khoan**

nhân x. **ruột**

nhân đức x. **ác**

nhân hậu x. **ác**

nhân nghĩa x. **ác**

nhân tạo

≠ *tự nhiên*

+ ranh giới *tự nhiên* giữa hai vùng, tín hiệu *tự nhiên*, cao su *tự nhiên* ; chọn lọc *tự nhiên* (chuyên), quy luật đào thải *tự nhiên*

+ tín hiệu *nhân tạo*, cao su *nhân tạo*, vệ tinh *nhân tạo*, to *nhân tạo* ; chọn lọc *nhân tạo* (chuyên)

nhân từ x. **ác**

nhấn nha x. **chậm**

nhấn nại

≠ *nóng vội, nôn nóng*

= *bền bỉ, kiên trì*

+ *nóng vội để hỏng việc* / *tư tưởng nóng vội* ; vì *nóng vội* mà làm ẩu # *nôn nóng để hỏng việc* / thái độ *nôn nóng*, *tư tưởng nôn nóng*

+ *nhấn nại chờ đợi*, *nhấn nại tập luyện* / tính *nhấn nại* # *bền bỉ chịu đựng*, *bền bỉ đấu tranh* / sức *bền bỉ* của con người ; *đấu tranh bền bỉ* ; *dẻo dai và bền bỉ* # *kiên trì giáo dục trẻ em hư* / *dức tính kiên trì* ; *tinh thần đấu tranh kiên trì*

nhận x. **gửi**

nhấp nhô x. **bằng 2**

nhập

≠ xuất

+ xuất hàng, xuất tiền mặt, xuất vốn / hàng xuất xưởng, phiếu xuất kho, thóc xuất cho chăn nuôi ; hàng chờ xuất đi, lệnh ngừng xuất ; mới xuất được một tàu thì phải dùng

+ nhập hàng, nhập sách vào thư viện / hàng nhập ngoại, phiếu nhập kho, sổ nhập, thóc nhập kho ; hàng cấm nhập, lệnh ngừng nhập ; mới nhập vào nước ta

nhất x. cao 2

nhất định x. bất định

nhất hạng x. cao 2

nhất thời x. lâu dài

nhẹ x. nặng 1, nặng 2

nhẹ bổng x. nặng 1

nhẹ nhàng x. nặng 1, nặng 2

nhẹ nhõm x. nặng 1

nhẹ tênh x. nặng 1

nhen x. tắt

nhen nhóm x. tắt

nhéo x. cứng 1

nhéo nhèo x. cứng 1

nhiecc x. chê

nhiecc mắng x. chê

nhiecc móc x. chê

nhiet x. lạnh

nhiet tình x. ân cần

nhieu x. hiếm, ít

nhỏ x. bé 1, bé 2

nhỏ bé x. bé 1

nhỏ con x. bé 1

nhỏ dại x. bé 1

nhỏ mọn x. bé 1

nhỏ nhắn x. bé 1

nhỏ nhặt x. bé 1

nhỏ nhoi x. bé 1

nhỏ thó x. bé 1

nhỏ tuổi x. bé 2

nhỏ xiu x. bé 1

nhom nhem x. béo

nhóm x. cá nhân 1, tắt

nhọn

≠ tây, tù

= nhọn hoắt

+ đầu tây đầu nhọn, gậy tây / vạt tây đầu # góc tù (chuyên) ; làm nhiều quá tù cả mũi dùi

+ "Nhọn gai mít dai, tẹt gai mít mặt" / dao nhọn, gai nhọn, góc nhọn (chuyên) ;

vót nhọn, mài cho nhọn
đầu # mũi chông nhọn
hoắt

nhọn hoắt x. nhọn

nhót x. bỏ 1

nhơ x. bản

nhơ bản x. bản, đục

nhó

≠ lãng quên, quên, quên
bằng, quên bém (khẩu)
quên khuấy, quên lãng,
quên lừng

+ tác phẩm đã bị lãng quên
quên bỏ thư, quên cả
đường về, quên lời hứa,
quên mang bút / "Trời còn
có bữa sao quên mọc", "Có
thề quên lựa, có vàng quên
thau" ; cố quên, "Để quên
chiếc áo trên cành cây
sim" ; ngủ quên ; chóng
quên # quên bằng đi mất,
quên bằng việc đã hứa #
quên bém địa chỉ # tự
nhiên quên khuấy đi #
tỉnh hay quên lãng # quên
lừng mất câu thơ cuối

+ nhớ kĩ lời mẹ dặn, nhớ
như chôn vào ruột / "Uống
nước nhớ nguồn" ; nhắc
lại cho nhớ, sực nhớ

nhón x. bé 2

nhú x. lặn

nhục

≠ quang vinh, vẻ vang,
vinh, vinh hoa (trọng),
vinh quang

= nhục nhã

+ chiến thắng quang vinh,
nhiệm vụ quang vinh #
bảng gia đình vẻ vang, sự
nghiệp vẻ vang ; làm rạng
rỡ vẻ vang cho tổ quốc #
"Vinh thân phì gia" (bản
thân và gia đình được
danh giá giàu sang) / cầu
vinh, chết vinh còn hơn
sống nhục # bà vinh hoa ;
tham phú quý vinh hoa #
chiến thắng vinh quang,
nhiệm vụ vinh quang

+ miếng ăn là miếng nhục ;
đồ không biết nhục
(khẩu), chịu nhục, làm
nhục, lãng nhục, rửa
nhục, tránh nhục tìm
vinh # kiếp sống nhục
nhã ; đi vay nợ thấy nhục
nhã quá

nhục nhã x. nhục

nhún x. cứng 1

nhụt x. cùn

**nhừ nhau x. giống nhau
nhừ**

≠ tái

= dừ (phương)

+ tái dẽ, tái lãn / thịt bò tái,
"Cần tái cái như", phở
tái ; chần tái, nhúng tái,
xào tái, xoi tái

+ thịt như ; hằm như, ninh
như ; nát như # "Cần tái
cái dũ" ; ninh dũ, nát dũ

như x. bỏ, chín 1

nhược điểm

x. khuyết điểm

nhường nhịn

≠ tranh, tranh giành

= nhượng bộ

+ tranh ăn, tranh công,
tranh mồi / hoa diếu
tranh nãng ; "Mua tranh
bán cướp" # tranh giành
quyền lợi, tranh giành thị
trường / tìm cách tranh
giành

+ nhường nhịn bạn bè / có
đức tính nhường nhịn ;
biết nhường nhịn, làm chi
thì nhường nhịn em

chủ phải nhượng bộ trước
thái độ kiên quyết của
công nhân ; không
nhượng bộ yêu sách vô lí

nhượng x. bán

nhượng bộ

x. nhường nhịn

niềm nở x. ân cần

niết bàn x. địa ngục

nín x. khóc

no x. đói

no nề x. đói

nóc x. chân

nói x. câm

nói chuyện x. câm

nói dóc x. bịa 2

nói dối x. bịa 2

nói điêu x. bịa 2

nói khoác x. bịa 2

nói lão x. bịa 2

nói phách x. bịa 2

nói phét x. bịa 2

nói sòng x. bịa 2

nói trạng x. bịa 2

nói xấu x. chê

non x. già 1, già 2, già 3

non nót x. già 2

non sông x. nước ngoài

non tơ x. già 1

non trẻ x. già 1, già 3

nóng x. lạnh

nóng bỏng x. lạnh

nóng bức x. lạnh

nóng giã x. lạnh

nóng hổi x. lạnh

nóng nực x. lạnh

nóng sốt x. lạnh
nóng vội x. bình tĩnh 2,
nhẫn nại
nô lệ x. thầy
nổi x. chìm
nổi x. cách
nổi liền x. cách
nổi tiếp x. cách
nội x. ngoài, ngoại
nội chiến x. chiến tranh
nội dung x. hình thức
nội nhân x. chồng
nội tướng x. chồng
nôn x. bình tĩnh 2
nôn nả x. bình tĩnh 2
nôn nóng x. bình tĩnh 2,
nhẫn nại
nông x. cạn
nông 1

≠ sâu, sâu hoắm
 = cạn, nông choèn, nông
 choẹt
 + sâu thăm' thăm / ao sâu
 nước cả, giếng sâu, hang
 sâu, hố sâu, "Sông sâu
 chó lội, đò đầy chó đi",
 "Ruộng sâu trâu nái
 không bằng con gái đầu
 lòng" ; cày sâu cuốc bẫm,
 đào sâu chôn chặt, khoét
 sâu vào # vục sâu hoắm

+ nông lòng (bát, nổi...) / ao
 nông, giếng nông, hố
 nông ; đào nông, "Vui
 nông một năm mặc dầu cỏ
 hoa" # "Lội sông mới biết
 lạch nào cạn sâu" ;
 thuyền mắc cạn # khúc
 sông nông choèn # đào
 nông choẹt thế chưa được

nông 2

≠ sâu, sâu sắc, thâm thúy
 = cạn, nông cạn, nông nổi
 + "Nhớ ơn chín chữ cao
 sâu", ơn sâu nghĩa nặng,
 "Tình sâu mong trả nghĩa
 dày" ; đào sâu suy nghĩ,
 hiểu sâu vấn đề, nghĩ sâu
 # con người sâu sắc ;
 "Đàn bà sâu sắc như coi
 đựng trầu", "Người đậu
 sâu sắc nước đời" ; suy
 nghĩ sâu sắc # con người
 thâm thúy

+ hiểu biết nông, nghĩ nông ;
 đoạn này viết nông quá #
 "Cạn lòng chẳng biết nghĩ
 sâu" # hiểu biết nông cạn,
 suy nghĩ nông cạn # "Đàn
 ông nông nổi giếng khơi" ;
 hành động nông nổi, suy
 nghĩ nông nổi ; tuổi còn
 nông nổi

nông cạn x. nông 2

nông choèn x. nông 1

nông choẹt x. nông 1
nông nổi x. nông 2
nông x. phai
nông nàn x. tha thiết
nông thắm x. phai
nở

≠ lụi, lụi tàn, tàn, tàn lụi
+ khóm lúa lụi # cây cỏ lụi
tàn vì thiếu nước # bông
hoa tàn, "Sen tàn cúc lại
nở hoa" ; hoa ban mới nở
đã vội tàn # cỏ cây tàn lụi
vì giá rét
+ nở hoa / "Khi xem hoa nở
khi chờ trăng lên"

nở x. căng
nở nang x. căng
nuôi x. bỏ 2
nữ x. gái
nữ nhi x. gái
nửa x. cả 1, cả 2
nực x. lạnh

nực nội x. lạnh
nước x. cái 2
nước ngoài

≠ đất nước, giang sơn, non
sông, nước nhà, tổ quốc
= ngoại bang, ngoại quốc
+ đất nước của ba miền, đất
nước ta / cảnh đẹp của đất
nước ; đi thăm đất nước,
bảo vệ đất nước, tình yêu
đất nước # giang sơn
hùng vĩ / bảo vệ giang sơn
non sông gấm vóc, non
sông ta / bảo vệ non sông
nước nhà đã thống
nhất / xây dựng nước nhà
tổ quốc Việt Nam / xây
dựng và bảo vệ tổ quốc
+ người nước ngoài, tiếng
nước ngoài ; đi nước
ngoài ; sống ở nước ngoài
sự lệ thuộc vào ngoại
bang, sự giao thiệp với
ngoại bang # hàng ngoại
quốc, người ngoại quốc ; ở
ngoại quốc về

O Ô Ơ

oán x. ân

oán cứu x. ân

oán thù x. ân

oi x. lạnh

oi ả x. lạnh

oi bức x. lạnh

óp x. căng

ô x. đen 1

ôi

≠ tươi

= thiu, thiu thối, thối, ươn

+ cá tươi, nấm tươi, rau tươi, thịt tươi, "Đất như tôm tươi"

+ thức ăn ôi, có mùi ôi, thịt ôi # thức ăn thiu, cà thiu, cơm hằm, nước chè thiu, cơm thiu # thực phẩm thiu thối # cá thối, cam thối, rau quả thối # "Cá

**không ăn muối cá ươn",
tôm ươn**

ối x. ít

ốm x. khỏe 1

ốm đau x. khỏe 1

ồn x. im lặng

ồn ào x. im lặng

**ổn định x. cố định 1,
cố định 2**

ông bà x. con cháu

**ông bà ông vải
x. con cháu**

ông cha x. con cháu

ông xã x. chồng

ông xanh x. đất

ơn x. ân

ơn đức x. ân

ơn huệ x. ân

ơn nghĩa x. ân

ơn tình x. ân

P

phá

≠ kiến tạo (hiếm), kiến thiết, kiến trúc, xây, xây cất, xây dựng, xây đắp

= phá hoại, phá hủy, tàn phá

+ kiến tạo đất nước # kiến thiết đất nước, kiến thiết lại khu ga / xổ số kiến thiết thủ đô # kiến trúc thành phố / ngôi nhà được, kiến trúc theo lối hiện đại # xây nhà, xây thành đắp lũy / thợ xây ; nhà vừa mới xây # xây cất nhà cửa, xây cất nhiều công trình mới # xây dựng trường sở, xây dựng nhà máy thủy điện / vật liệu xây dựng, công nhân xây dựng # xây đắp công sự

+ phá đá mở đường, phá nhà, phá tường xây lại / tìm cách phá dỡ tốn sức ;

không phá nổi # chiến tranh phá hoại, biệt kích phá hoại cầu ; trong chiến tranh thành phố bị phá hoại nặng nề # sức phá hủy ; bom phá hủy nhiều nhà, trận lụt phá hủy nhiều cầu ; trong chiến tranh nhà máy ấy bị phá hủy hoàn toàn # trận bão tàn phá mùa màng, giặc giã tàn phá xóm làng

phai

≠ nồng, nồng thắm, thắm

= nhạt, phai nhạt

+ "Vợ chồng khi nồng khi nhạt" ; tình thêm mặn nồng ; "Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu" # tình cảm nồng thắm # môi thắm màu son ; "Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh" ; "Đào thắm thì đào lại phai"

+ Phai đào, phai hương / đá
nát vàng phai ; "Tắm son
gột rửa bao giờ cho phai"
nhạt phấn phai hương /
"Tuổi son nhạt thắm phai
đào" # tình cảm phai
nhạt, má đào phai nhạt

phai nhạt x. phai

phải x. đúng, hữu

phải 1

≠ trái, tả

= hữu

+ bên trái, đá chân trái, trái
chiếu trái, mặt trái của
tấm vải, cầm dũa tay
trái ; lộn trái áo để phối,
rẽ trái ; từ trái sang phải
tả x. **hữu**

+ đi bên phải đường, chân
phải, mặt phải của tấm
vải, cầm bút tay phải ; rẽ
phải ; từ phải sang trái #
hữu x. **hữu**

phải 2

≠ sai, trái

= đúng, đúng đắn, đúng
mức, đúng mực

+ sai x. **đúng** # trái lời mẹ
dặn / mặt trái của xã hội ;
đi trái đường, hành động
trái pháp luật, làm trái ;
nặng trái tiết

+ điều hay lẽ phải ; bán
phải giá, đi phải đường,
mưa nắng phải thì, nói
phải để nghe, ăn ở phải
đạo ; vừa đôi phải lứa ;
khên không phải lối #
đúng x. **đúng** # cách
nghĩ đúng đắn # phê
bình đúng mức # thái độ
cư xử đúng mực

phải x. cá nhân 1

phản x. chính diện

phản cách mạng

x. **cách mạng**

phản diện x. chính diện

phản đối

≠ đồng tình, đồng ý, tán
thành, ưng

= cường

+ đồng tình ủng hộ / tranh
thủ sự đồng tình của mọi
người # đồng ý với kết
luận đã nêu / ý kiến đồng
ý ; vỗ tay đồng ý # nhiều
ý kiến tán thành ; gật đầu
tán thành, tỏ ý tán thành ;
đa số tán thành giải pháp
đó # ưng x. **cưỡng**

+ phản đối chiến tranh xâm
lược, phản đối kịch liệt /
ý kiến phản đối hơi
nhiều ; tỏ ý phản đối ;
không ai phản đối #
cưỡng x. **cưỡng**

phản động x. cách mạng

phản phúc x. bạc

phản trắc x. bạc

phanh x. đóng

phạt

≠ khen ngợi, khen thưởng, thưởng

= kỉ luật, trừng phạt

+ khen ngợi học sinh khá #
khen thưởng sáng kiến /
hội đồng khen thưởng,
quyết định khen thưởng ;
được nhà trường khen
thưởng # "Thưởng đúng
công, phạt đúng tội",
thưởng huân chương,
thưởng phạt phân minh,
thưởng tiền, thưởng vượt
năng suất / phần thưởng,
tiền thưởng ; vui chơi có
thưởng ; được thưởng
nhiều

+ phạt nặng thì sợ, phạt vì
cảnh / tiền phạt, nộp phạt
hội đồng kỉ luật ; thi
hành kỉ luật ; bị kỉ luật
trừng phạt đích đáng,
trừng phạt kẻ vi phạm
pháp luật / đòn trừng
phạt ; bị trừng phạt

phẳng x. bằng 2

phẳng lạng x. bằng 2

phẳng lì x. bằng 2

phẳng phiu x. bằng 2

phân tán

≠ tập trung

+ tập trung lực lượng, tập
trung tư tưởng, tập trung
vào một chỗ / sự lãnh đạo
tập trung, ý kiến tập
trung, nơi tập trung đông
người ; bố trí tập trung

+ phân tán lực lượng, phân
tán tài sản, phân tán tư
tưởng / sự lãnh đạo phân
tán, ý kiến phân tán ; bố
trí phân tán ; đơn vị đóng
quân phân tán (chuyên)

phân tích

≠ tổng hợp

+ tổng hợp các ý kiến, tổng
hợp tình hình / dưới dạng
tổng hợp, các phương
pháp tổng hợp, quá trình
tổng hợp

+ phân tích nước thành ôxi
và hiđrô, phân tích
nguyên nhân thắng lợi,
phân tích tác phẩm văn
học, phân tích tình hình /
dưới dạng phân tích,
phương pháp phân tích,
quá trình phân tích ; biết
phân tích

phần x. bộ phận 1

phần nào x. bộ phận 1

phần chấn x. buồn
 phần hứng x. buồn
 phần khích x. buồn
 phần khởi x. buồn
 phe x. cá nhân 1
 phe cánh x. cá nhân 1
 phe đảng x. cá nhân 1
 phe giáp x. cá nhân 1
 phe phái x. cá nhân 1
 phê x. chê
 phê bình x. chê
 phệ x. béo
 phi x. chồng
 phi chính nghĩa
 x. chính nghĩa
 phi lí x. hợp lí
 phi nghĩa x. chính
 nghĩa
 phi pháp x. bất hợp pháp
 phi tàn x. chồng
 phi thường
 x. bình thường 3
 phì x. béo
 phì nộn x. béo
 phị x. béo
 phịa x. bịa 2
 phiên x. buồn
 phiên lòng x. buồn
 phiên muộn x. buồn

phiên não x. buồn
 phiên phúc
 x. bất tiện, dễ
 phiên toái x. bất tiện
 phình x. lồm
 phính x. căng
 phỉnh x. béo, căng
 phó x. gửi
 phó thác x. gửi
 phong lưu x. giàu
 phong phú x. giàu
 phòng ngự
 ≠ tiến công
 + tiến công cứ điểm, tiến
 công tiêu diệt địch, tiến
 công đồn dập / đợt tiến
 công, mũi tiến công ; tiếp
 tục tiến công ; tổng tiến
 công và nổi dậy
 + phòng ngự ngoan cường /
 trận địa phòng ngự, khu
 vực phòng ngự
 phổ biến x. cá biệt
 phồn thịnh
 x. hưng thịnh
 phòng x. lồm
 phớt x. ân cần
 phớt lạnh x. ân cần
 phu x. chồng
 phu nhân x. chồng

phu quân x. chồng
phủ định x. khẳng định
phú quý x. giàu
phụ x. chính, chồng
phụ bạc x. bạc
phụ nữ x. gái
phụ thân x. cha
phụ thuộc x. độc lập

phụ vương x. cha
phúc x. bất hạnh, họa
phúc đức x. bất hạnh
phúc x. đơn
phức hợp x. đơn giản
phức tạp x. đơn giản
phương phi x. béo

Q

qua x. chết

qua đời x. chết

qua loa x. cẩn thận

qua quýt x. cẩn thận

quá khứ x. nay

quái x. bình thường 2

quái dị

x. bình thường 2

quái đản

x. bình thường 2

quái gở x. bình thường
2

quái lạ x. bình thường
2

quan khách x. chủ

quan tâm x. ân cần, bỏ
4

quang x. quang đấng

quang đấng

≠ rậm rạp, rậm rì, rậm rịt

= quang

+ cây cối rập rạp, khu rừng
rậm rạp # vườn cỏ rậm rì
dây leo rậm rịt

+ nơi quang đấng, đường sá
quang đấng, bầu trời
quang đấng và sáng sủa
đường quang, trời
quang mây tạnh

quang minh chính đại

x. chính nghĩa

quang vinh x. nhục

quảng canh

≠ thâm canh

+ thâm canh tăng năng
suất / trên đồng ruộng
thâm canh, phương thức
thâm canh

+ phương thức quảng canh

quanh co x. cong

quánh x. đặc 2

quạnh x. đông 2

quạnh hiu x. đông 2

quạnh quế x. đông 2
quạnh vắng x. đông 2
quảng x. bỏ 2
quảng x. bỏ 2
quắt x. béo
quắt queo x. béo
quân khu x. cá nhân 1
quần thể x. cá nhân 1
quấn x. buộc
quận x. buộc

què x. đau
quen x. lạ
quen biết x. lạ
quên x. nhớ
quên bắng x. nhớ
quên bẻng x. nhớ
quên khuấy x. nhớ
quên lãng x. nhớ
quên lửng x. nhớ
quy tiên x. chết

R

ra

≠ vào, vô (phương)

+ "Vào lỗ hà, ra lỗ hổng",
"Vào luồn ra cúi", vào
Nam, vào nhà, "Vào sinh
ra tử" / chạy vào, đóng
cửa vào, đổ vào rổ, nhìn
vào vô ; "Khi vào dùng
dang, khi ra vội vàng" #
vô Nam, vô nhà ; mời vô

+ ra đồng, "Ra đường kẻ cả
dùng chân hời", ra Bắc, ra
mặt trận, ra ở riêng, ra
sân/ bước ra, mở ra, nhìn
ra ngoài trời, phơi ra
nắng ; bệnh nhân ra viện
thuyền ra khơi

ra đi x. chết

rạc x. béo

rạc rai x. béo

rách x. lành 1

rách rưởi x. lành 1

rải rác x. dày 2

ranh x. đại

ranh mãnh x. đại

rảnh x. bận

rảnh rang x. bận

rảnh rỗi x. bận

ráo x. khô, mưa 1

ráp

≠ nhẵn, nhẵn lì, nhẵn
nhụi, nhẵn thín, trơn

= nhám (phương), nháp
(phương)

+ nhẵn như chùi, "Nhẵn
như phản hàng thịt" / cột
dinh nhẵn bóng ; bào
nhẵn, mài nhẵn, vót nhẵn
mặt bàn bằng đá nhẵn
lì # mặt phản nhẵn nhụi,
"Mày râu nhẵn nhụi áo
quần bảnh bao" ; cạo
nhẵn nhụi # tám gỗ bào
nhẵn thín # "Trơn bết lọt
lạch", trơn như đổ mỡ /

đường trơn, tóc trơn ; rắc
trấu chống trơn
+ mài dao vào đá ráp, giấy
ráp đánh bóng ; bào còn
ráp, sờ thấy ráp # mặt
bàn nhám không nhẵn #
sờ còn nháp tay

rắc rối x. dễ
rắn x. bỏ, cứng 1
rắn các x. bỏ, cứng 1
rắn chắc x. bỏ, cứng 1
rậm x. dày 2
rậm rạp x. dày 2, quang
đăng
rậm rì x. dày 2, quang
đăng
rậm rịt x. dày 2, quang
đăng
rầu x. buồn
rầu rĩ x. buồn
rẫy x. cạn
rẻ x. đất 2, hơn 2
rẻ mặt x. đất 2
rẻ thối x. đất 2
rét x. lạnh
rét buốt x. lạnh
rét mướt x. lạnh
rẽ x. gốc
rỉ rảng x. câm
rỉ tai x. câm

riêng x. bình thường 1,
cá biệt, cá nhân 2,
chung

riêng biệt
x. cá biệt, chung

riêng lẻ x. cá biệt, cá
nhân 2, chung

riêng tây x. cá nhân 2,
chung

riêng tư x. cá nhân 2,
chung

rộc x. béo

rối x. bận

rối rã x. bận

rối rít x. bình tĩnh 2

rỗng x. đặc 3

rộng x. chật, hẹp 1,
hẹp 2

rộng rãi x. chật, hẹp 1,
hẹp 2

rủi x. bất hạnh, đen 2,
họa, may

rủi ro x. bất hạnh họa,
may

rúm x. căng

rúm ró x. căng

ruột

≠ vô

= lòng, nhân

+ *vỏ cây, vỏ chần, vỏ chuối, vỏ dưa, vỏ hến, "Vỏ quýt dày móng tay nhọn", vỏ trứng / bóc vỏ, "Kẻ ăn ốc người đổ vỏ", gọt vỏ, tước vỏ*

+ *ruột bút, ruột chần (phương), ruột phích, ruột đỏ cùi trắng/ "Ăn vỏ bỏ ruột", "Rau tôm nấu với ruột bầu" # lòng đỏ trứng gà / "Xanh vỏ đỏ lòng" #*

nhân bánh, nhân hạt sen, nhân táo / bánh bao nhân thịt, lạc nhân ; trong có nhân

rút x. bót

rút rè x. bạo

rước x. đón

ruồm x. bừa bộn

ruồm rà x. bừa bộn

S

sa thải x. bỏ 2
sạch x. bản, bộ phận 2,
cả 2

sạch sẽ x. bản
sai x. bìa 1, đúng, phải
2

sai lạc x. đúng
sai lầm x. đúng
sai ngoa x. bìa 1
sai trái x. đúng
sản xuất

≠ tiêu dùng

+ *tiêu dùng cho gia đình /
 nhu cầu tiêu dùng, hàng
 tiêu dùng, người tiêu
 dùng, sức tiêu dùng trong
 nước ; khuyến khích tiêu
 dùng hàng nội ; quan hệ
 giữa tích lũy và tiêu dùng*

+ *sản xuất hàng tiêu dùng,
 sản xuất lương thực/ chi*

*phí sản xuất, nền sản
 xuất, người sản xuất, quá
 trình sản xuất ; đẩy
 mạnh sản xuất, phục vụ
 sản xuất*

sang x. hèn

sang trọng x. hèn

sáng x. đậm, điếc, mờ,
mù

sáng 1

≠ chiều, khuya, tối

= sớm

+ *"Chiều về chậm chậm
 trong hieu quanh", chiều
 nay / buổi chiều, chợ
 chiều, bữa cơm chiều,
 "Mưa chiều gió sớm bao
 đơn chiếc", "Ba gian đầy
 cả ba gian nắng chiều" ;
 học chiều (khẩu), trời về
 chiều, xế chiều # "Lạnh
 lòng thêm tủi với canh
 khuya", "Bẽ bàng mây sớm
 đèn khuya", đêm khuya,*

ánh trăng khuya ; thức khuya # tối mai / buổi tối, bữa con tối, mới tám giờ tối, ngủ trọ một tối (khẩu) ; ăn tối

- + sáng mai/buổi sáng, từ năm giờ sáng, quả sáng ; ăn sáng, học sáng (khẩu) # "Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con" / buổi sớm, lúc sớm ; "Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng"

sáng 2

≠ tối, tối đất, tối mật, tối mò, tối mù, tối om, tối sầm, tối tăm, tối trời

= sáng bạch, sáng choang, sáng loáng, sáng quắc, sáng sủa, sáng trưng

- + tối đen như mực, tối như hũ nút, "Tối trăng còn hơn sáng sao", tối trời, / buồng tối (chuyên), bức tranh dùng màu tối, đi trong ngõ tối, trong ngục tối, trời tối như mực ; che tối, sợ tối ; "Trời đất tàn canh tối mật mừng" # đi làm từ khi còn tối đất # làm từ mờ sáng đến tối mật # trong hang tối mò # tối mù như đêm ba mươi Tết # trong buồng tối om # cơn mưa đến trời tối sầm lại # nhà cửa tối

tăm ám thấp # đêm tối trời

- + sáng chói mắt, sáng như ban ngày, sáng như sao sa/vảy cá sáng như bạc, nước da sáng, đèn sáng, bức tranh màu sáng, trắng sáng ; đèn bật sáng, chiếu sáng, thấp sáng # sáng bạch mới dậy # căn phòng sáng choang ánh điện # lưỡi dao sáng loáng, mặt hồ sáng loáng # lưỡi guom sáng quắc # căn phòng sáng sủa # đường phố sáng trưng

sáng 3

≠ tăm tối, tối, tối tăm, u tối

= sáng ngời

- + cuộc đời tăm tối, quyết không để đi vào con đường tăm tối # câu vắn rườm rà tối nghĩa # cuộc đời tối tăm, con đường tối tăm, lời lẽ tối tăm khó hiểu # đôi mắt u tối, thoát khỏi cuộc sống u tối

- + đôi mắt sáng ; nụ cười làm sáng cả khuôn mặt ; diễn đạt thế không sáng lắm ; câu vắn gọn và sáng # chân lí sáng ngời, đôi mắt sáng ngời long lanh

sáng bạch x. sáng 2
 sáng choang x. sáng 2
 sáng dạ x. đàn độn
 sáng loáng x. sáng 2
 sáng ngời x. sáng 3
 sáng quắc x. sáng 2
 sáng sủa x. bi quan 2,
 đàn độn, sáng 2
 sáng suốt x. đàn độn
 sáng trưng x. sáng 2
 sau x. cuối, hậu
 sau 1

≠ tiền, trước

= hậu

+ tiền x. hậu # trước mặt
 sau lưng, "Trước lầu
 Ngưng Bích khóa xuân"/
 "Chuối sau cau trước", đi
 công trước, "Đưa người
 của trước rước người của
 sau", dăng trước, mặt
 trước, phía trước, chỉ viện
 cho tuyến trước ; chạy
 trước, "Võng anh đi trước
 võng nàng", đứng trước
 cây cổ thụ, nhìn trước ngó
 sau ; xe vượt lên trước

+ sau lưng, sau nhà có mảnh
 vườn, / đi cửa sau, dăng
 sau, hàng ghế sau, mặt sau
 tấm ảnh, phía sau, đưa
 thương binh về tuyến sau ;
 đi sau, xếp hàng sau

cùng, nấp sau đóng rạ,
 treo sau cánh cửa, quay
 đầu nhìn ra sau ; đuổi
 theo sau # hậu x. hậu

sau 2

≠ đầu, đầu tiên, trước,
 trước tiên

= cuối, cuối cùng, sau cùng,
 sau rốt

+ đầu x. cuối # đầu tiên x.
 cuối # "Trước lạ sau
 quen", trước lúc trời mưa,
 trước ngày giải phóng,
 "Trước sau giữ trọn lời
 thề"/ phiên chợ trước, đợt
 trước, buổi học trước, hôm
 trước, sinh viên khóa
 trước, mùa trước thất
 thu ; ăn trước, được báo
 trước mấy ngày, để trước
 sinh sau, đến trước, "Đồng
 tiền đi trước là đồng tiền
 khôn", xin trả trước, ứng
 trước ; sướng trước khổ
 sau ; từ trước đến nay #
 đến trước tiên

+ sau giờ học, sau mùa gặt,
 sau ngày giải phóng/
 phiên chợ sau, đợt sau,
 giờ học sau, "Mùa sau kè
 mùa trước", hôm sau,
 tuần sau ; ăn sau, "Ruộng
 sâu cấy trước, ruộng gò
 cấy sau", đến sau vào sau,
 làm sau, sinh sau đẻ

muộn, xin trả sau ; lo trước vui sau ; mãi mãi về sau # cuối x. cuối # đợt sau cùng, buổi gặp mặt sau cùng # đi sau rốt

sau cùng x. sau 2

sau rốt x. cuối, sau 2

say

≠ tỉnh

+ tỉnh như sáo, tỉnh rượu / "La đà kẻ tỉnh dật người say", nửa tỉnh nửa say, ở trạng thái tỉnh, "Bâng khuâng như tỉnh như say một mình" ; bệnh nhân đã tỉnh lại ; "Chén rượu hương đưa say lại tỉnh"

+ say nắng, say rượu, say sóng, say thuốc láo / cơn say, "Đời say men rượu thơm hoa rụng", người say ; chệnh choáng say, ăn uống no say, "Uống say cười vớ ba gian gác" ; "Rượu lạt uống lắm cũng say", lúc nào cũng say mèm

sắc x. cùn

sắc lém x. cùn

sắc lẹm x. cùn

sắc sảo x. đàn độn

sấm x. bán

sấm sanh x. bán

sấm sửa x. bán

sần x. chặt 1

sần sóc x. bỏ 4

sẩn x. hiếm, ít

sấm x. đậm

sấp x. ngựa

sâu x. cao 1, cạn, nông 1, nông 2

sâu hoắm x. nông 1

sâu sắc x. nông 2

sầu x. buồn

sầu bi x. buồn

sầu muộn x. buồn

sầu não x. buồn

sầu thảm x. buồn

sầu tư x. buồn

se x. ẩm, hạn

sề x. cái 1

sền sệt x. đặc 2

siêng x. chăm

siêng năng x. chăm

sinh

≠ chết, tử, tử vong

= sống

+ chết x. chết # tử biệt sinh li / cửa tử, "Nghĩa tử là nghĩa tận" ; giấy báo tử, "Cải tử hoàn sinh", tự tử,

xử tử ; sinh dữ tử lành #
 tử lệ tử vong
 + sinh li tử biệt / giấy khai
 sinh, vào sinh ra tử #
 sống x. chết

sinh x. chết

sít x. dày 2

so le x. bằng 1

son x. cứ 1, đen 2, đỏ

son rồi x. bận

số dách x. cao 2

số lượng x. chất

sôi x. lạnh

**sống x. cái 1, chết,
 chín 1, sinh**

sống nhản x. chết

sống sít x. chín 1

sống sót x. chết

sống trâu x. bằng 2

sốt ruột x. bình tĩnh 1

sơ

≠ thân, thân mật, thân
 thiện, thân thiết, thân
 thương

+ đôi bạn thân, phái thân
 Nhật, tình thân ; hai bạn
 thân nhau từ nhỏ # mời
 cơm thân mật, bầu không
 khí thân mật ; nói chuyện

thân mật # láng giềng
 thân thiện, quan hệ thân
 thiện giữa hai nước, cái
 bắt tay thân thiện # bạn
 bè quan hệ thân thiết như
 ruột thịt # kỉ niệm thân
 thương thời thơ ấu

+ bạn sơ, kẻ thân người sơ ;
 trước sơ sau thân

sợ x. lo

sớm x. muộn, sáng 1

sớm sửa x. muộn

sum họp x. chia li, hợp

sum sê x. dày 2

sum suê x. dày 2

sum vầy x. chia li

**sung sướng x. bất hạnh,
 buồn, khổ**

suy x. hưng thịnh

suy tàn x. hưng thịnh

suy vi x. hưng thịnh

suy vong x. hưng thịnh

sức x. công 1

sức lực x. lực

**sướng x. bất hạnh,
 buồn, khổ**

sướng rơn x. buồn, khổ

sượng x. bỏ

T

ta x. địch

tà x. chính diện, chính nghĩa

tả x. hữu, phải 1

tả khuynh x. hữu khuynh

tạ thế x. chết

tài x. cao 2

tài hoa x. cao 2

tài tình x. cao 2

tái x. chín 1, như

tạm thời x. lâu dài

tan x. hợp

tàn x. héo, lặn, nở

tàn ác x. ác

tàn bạo x. ác

tàn khốc x. ác

tàn lụi x. nở

tàn ngược x. ác

tàn nhẫn x. ác

tàn phá x. phá

tàn tệ x. ác

tán thành x. phản đối

tàng x. cao 2

tạnh x. mưa 2

táo gan x. anh dũng

táo tợn x. bạo

tạo hóa x. thiên nhiên

tăm tối x. sáng 3

tần tiện x. hoang phí

tăng x. bớt, giảm

tăng thêm x. giảm

tất

≠ bật, nhen, nhen nhóm, nhóm, thấp

= dập, dập tắt

+ bật đèn, bật điện # nhen lửa / "Ta đứng đây nhìn mấy triệu mặt trời, Tất và nhen, và phân phát cho đời" # nhen nhóm lại ngọn lửa tàn # nhóm bếp nấu cơm, nhóm lò than,

nhóm lửa # thấp đèn,
thấp hương, thấp nến,
thấp sáng / "Nơi có những
ngọn đèn thấp trong kẽ
lá", đèn thấp bằng dầu
hỏa ; "Hương nằng thấp
nằng khói, người nằng
nói nằng lời"

+ tắt bếp, tắt đèn, tắt điện,
"Nơi tắt lửa đêm đêm
khiến đất trời rộng quá" /
bếp tắt từ lâu, đèn tắt vì
gió, làm tắt đóng nhâm ;
quạt tắt, thổi tắt # dập bó
đuốc, dập lửa # dập tắt
bếp, dập tắt đám cháy

tắt hơi x. chết

tắt mắt x. gian

tắt thở x. chết

tân x. cũ 1, cũ 2

tân khách x. chủ

tân kì x. cũ 2

tân thời x. cổ, cũ 2

tân tiến x. lạc hậu

tập thể x. cá nhân 1, cá
nhân 2, chung

tập trung x. phân tán

tất tả x. bình tĩnh 2

tất tưởi x. bình tĩnh 2

tất yếu x. ngẫu nhiên

tậu x. bán

tây x. chung, đông 1

tây x. nhọn

tẻ x. buồn, nếp

tẻ ngắt x. buồn

tẻ nhạt x. ân cần, buồn

teo x. căng

teo tóp x. căng

tệ bạc x. bạc

tha x. bỏ 1

tha thiết

≠ bàng quan, ghẻ lạnh, hờ
hững, lạnh lùng, lạnh
nhạt, thờ ơ

= nồng nàn, thâm thiết

+ bàng quan với thời cuộc /
thái độ bàng quan # ghẻ
lạnh với vợ con / tình cảm
ghẻ lạnh, thái độ ghẻ
lạnh ; đối xử ghẻ lạnh #
hờ hững với bạn bè / bắt
tay hờ hững # thái độ
lạnh lùng, cái nhìn lạnh
lùng ; bình tĩnh đến lạnh
lùng # lạnh nhạt với mọi
người / thái độ lạnh nhạt ;
đón tiếp lạnh nhạt # thờ
ơ với bạn bè, thờ ơ với
công việc của lớp / thái độ
thờ ơ

+ tha thiết với quê hương,
tha thiết với công việc
chung, tha thiết xin ra
mặt trận / tình cảm tha
thiết ; yêu tha thiết #

*lòng yêu quê hương nồng
nàn, tình yêu nồng nàn #
thắm thiết như tình mẹ
con / tình bạn thắm thiết,
tình cảm thắm thiết ; yêu
nhau thắm thiết*

tha thuật x. cúng 2

thả x. bỏ 1

thác x. chết

thải x. bỏ 2

thải loại x. bỏ 2

thải trừ x. bỏ 2

thái dương x. mặt trăng

thảm x. buồn

thảm đạm x. buồn

thảm sâu x. buồn

thảm thê x. buồn

thảm thiết x. buồn

thảm thương x. buồn

than khóc x. cười

thanh

*≠ cục cằn, thô lỗ, thô tục,
tục, tục tằn, tục tũ*

*= lịch sự, nhã nhặn, thanh
lịch*

*+ tiếng chửi cục cằn, tính
nết cục cằn # con người
thô lỗ ; ăn nói thô lỗ #
"Đất xấu trồng cây ngảng
nghiu, Những người thô
tục nói điều phàm phu",*

*lời nói thô tục ; ăn uống
thô tục # "Một vũng nước
trong mười dòng nước
đục, Một trăm người tục,
chưa được một người
thanh" ; "Ăn tục nói phét",
chửi tục, nói tục # ăn nói
tục tằn, chửi rủa tục tằn
những hình vẽ tục tũ ;
chửi bới tục tũ, nói năng
tục tũ*

*+ "Người thanh tiếng nói
cũng thanh" # thái độ
lịch sự; nói năng lịch sự #
thái độ nhã nhặn, tính
nết nhã nhặn ; ăn nói nhã
nhặn # "Trai thanh gái
lịch", "Đất tốt trồng cây
rườm rà, Những người
thanh lịch nói ra dịu
dàng", hội thi học sinh
thanh lịch, ăn mặc thanh
lịch*

thanh cao x. cao 2

thanh lịch x. thanh

thanh nhân x. bận

thanh nữ x. gái

**thành x. được 1, thành
công**

thành công

≠ bại, hỏng, thất bại

= được, thành

+ "Việc nước xưa nay có bại thành", việc khi bại khi thành # hỏng x. được # "Thất bại là mẹ thành công" / âm mưu thất bại, công việc thí nghiệm thất bại ; cuộc khởi nghĩa tạm thời thất bại, hoàn toàn thất bại

+ thành công rực rỡ / hội nghị thành công, thí nghiệm thành công ; chúc thành công ! (khẩu) # được x. được # công việc thành hay bại còn chưa rõ ; việc không thành

thành thạo x. cao 2

thành thực x. cao 2

thảnh thơi x. bận

thánh thiện x. ác

thảo x. buộc

thạo x. cao 2

thạo đời x. cao 2

thay đổi x. cố định 2

thầy x. cha

thăm x. đỏ, phai

thắng x. bớt

thắng x. cong

thắng bằng x. cong

thắng đuột x. cong

thắng tấp x. cong

thắng thắn x. cong

thắng thóm x. cong

thắng tuột x. cong

**thắng x. cỏi, được 1,
thắng lợi**

thắng lợi

≠ bại, thất bại, thua

= chiến thắng, được, thắng

+ bại trận / thế bại vong ; chuyển bại thành thắng, đánh bại # thất bại trên chiến trường, thất bại trong cuộc thi / khi thất bại không hoang mang ; trận đánh bị thất bại # thua bạc, thua đậm, thua điểm đội bạn, thua kiện, thua hai bàn trắng, thua trận / một ván thua một ván thắng ; chịu thua, còn đánh còn thua

+ thắng lợi to lớn, thắng lợi vẻ vang / cuộc kháng chiến thắng lợi, vụ mùa thắng lợi ; khi thắng lợi không kiêu ngạo ; cuộc chiến kết thúc thắng lợi # chiến thắng giặc ngoại xâm, chiến thắng vinh quang / huân chương chiến thắng # được bạc, "Được cỏi chày, thua cỏi cối", được cuộc, được kiện, "Được thua hơn kém lưng

bầu rượu" / "Giỏi thì được, vụng thì thua" # thắng đậm, thắng điểm đối bạn, thắng đối thủ, "Thắng không kiêu bại không nản", thắng trận trở về / ghi bàn thắng ; đánh thắng, nhất định thắng

thấp x. tất

thất x. buộc

thâm x. đen 1

thâm canh x. quảng canh

thâm thúy x. nông 2

thâm thì x. cam

thấm x. đậm

thân x. sơ

thân mật x. ân cần, sơ

thân mẫu x. cha

thân phụ x. cha

thân thiện x. sơ

thân thiết x. sơ

thân thương x. sơ

thận trọng x. cẩn thận

**thấp x. bổng, cao 1,
cao 2**

thấp hèn x. cao 2

thấp kém x. cao 2

thấp thỏm x. bình tĩnh 1

**thất bại x. thành công,
thắng lợi**

thất thiết x. bịa 1

thất vọng x. hi vọng

thật x. bịa 1, hư 2, giả

thật thà x. giả, gian

thầy

≠ *dầy tớ, nô lệ, tớ*

= *chủ, chủ nô, chúa (cũ)*

+ *dầy tớ không công / bọn
dầy tớ ; làm dày tớ # kiếp
nô lệ # "Khi thầy khi tớ
xem thường xem khinh",
thầy nào tớ ấy*

+ *"Thầy thầy tớ tớ phố xênh
xang" / đạo thầy nghĩa tớ ;
cả thầy lẫn tớ ; thay thầy
đổi chủ # chủ nhà, chủ
xưởng, chủ và thợ / ông
chủ ; đòi chủ tăng tiền
công # giai cấp chủ nô #
"Văng chúa nhà gà bới
bếp"*

thê x. chồng

thê lương x. buồn

thê thảm x. buồn

thê thiết x. chồng

thê thiết x. buồn

thể lực x. lực

thế hệ x. cá nhân 1

thêm x. bớt, giảm

thêm thất x. bớt, giảm

thì thâm x. cam

thích thú x. buồn

thiên x. cuối, địa, đất

thiên đàng x. địa ngục

thiên đường x. địa ngục

thiên nhiên

≠ xã hội

= con tạo, tạo hóa

+ xã hội loài người, xã hội tốt đẹp / quy luật phát triển của xã hội, dư luận xã hội, công tác xã hội, đề tài xã hội ; trong gia đình ngoài xã hội

+ thiên nhiên tươi đẹp / cảnh thiên nhiên hùng vĩ, sự hài hòa của thiên nhiên, quy luật của thiên nhiên, đề tài thiên nhiên ; lợi dụng thiên nhiên, chế ngự thiên nhiên ; trong thiên nhiên # "Thử xem con tạo xoay vần ra sao" # bàn tay của tạo hóa

thiên thần x. cao 2

thiên vị x. bất công

thiện x. ác

thiện tâm x. ác

thiếp x. chông

thiết x. bỏ 4

thiết tha x. tha thiết

thiệt x. hơn 1, hơn 3

thiếu số x. đa số

thiếu

≠ dư, dư thừa, thừa, thừa thãi

= hụt, thiếu hụt

+ "Dư ăn thừa tiêu", dư sức làm việc đó, dư ra mấy nghìn đồng / còn dư người xếp vào đâu, số dư (chuyên) ; không nói cũng dư biết rồi # của cải dư thừa, cuộc sống dư thừa ; làm ăn dư thừa # "Thừa ăn dư tiêu", "Thừa bát gạo xuống mâm", thừa của, thừa thì giờ, thừa tiền / sức có thừa, "Đất thiếu trồng dưa, đất thừa trồng cau", người thừa ; mua thừa nhiều rau, óm thừa sống thiếu chết ; "Tên em không thiếu không thừa" # thóc gạo thừa thãi

+ thiếu ăn thiếu tiêu, "Thiếu gạo cạo thêm khoai", "Thiếu tháng hai mất cà, thiếu tháng ba mất đồ", thiếu thì giờ, thiếu tiền / cân thiếu, trả thiếu, xây thiếu một hàng gạch ; cơ quan thiếu người làm việc, trẻ sinh thiếu tháng # hụt mức kế hoạch, hụt tiền / bước hụt chân bị ngã, cây hụt diện tích,

dan hụt # thiếu hụt ngân sách, thiếu hụt quân số / ngân sách thiếu hụt ; chi tiêu thiếu hụt

thiếu x. có

thiếu hụt x. thiếu

thiếu nữ x. gái

thính x. điếc

thịnh x. hưng thịnh

thịnh trị x. hưng thịnh

thịnh vượng x. hưng thịnh

thiu x. ôi

thiu thối x. ôi

thò x. ắn

thỏ x. mặt trắng

thoái x. lùi

thong thả x. bận, bình tĩnh 2, chậm

thống thuyệt x. dài

thô

≠ tinh, tinh túy

+ thức ăn tinh, lấy cái tinh, dầu tinh, muối tinh ; ăn tinh # các chất tinh túy

+ thức ăn thô, bỏ cái thô, dầu thô, đường thô, tơ thô ; ăn thô

thô lỗ x. thanh

thô sơ x. đơn giản

thô tục x. thanh

thỏ x. địa

thối

≠ thom, thom lừng, thom lụng, thom ngát, thom nức, thom phức, thom tho

= hôi, hôi hám, hôi thối, thối hoắc, thối hoảng

+ "Thom như hoa, mát như nước" / "Hoa thom mát nhè đi rồi, Còn thom đầu nũa mà người ước ao", hương thom, mùi thom dễ chịu, rau thom, phán thom ; "Đói cho sạch, rách cho thơm" ; sách mới in còn thom mùi mực # hương hoa buổi thom lừng # mít chín thom lụng # hương trầm thom ngát # mùi hoa lan thom nức # hành phi thom phức # quần áo thom tho, chăn màn thom tho

+ thối như cóc chết / bệnh thối tai (khẩu), mùi thối ; người thấy thối # hôi như chuột chù / chân chiếu hôi, mùi hôi bốc lên ; "Chuột chù chê cú rằng hôi, Cú lại trả lời : cả họ mầy thom" # ngôi nhà ẩm thấp và hôi hám # mùi hôi thối nồng nặc, rác rưởi hôi thối # lọ mắm

*hông thối hoặc # mùi
phân tươi thối hoăng*

thối x. ôi

thối hoặc x. thối

thối hoăng x. thối

thộn x. đàn độn

thông x. cách

thông liên x. cách

thông minh x. đàn độn

thông suốt x. cách

**thông thường x. bình
thường 1, cá biệt**

thông tuệ x. đàn độn

thống thiết x. buồn

thống trị x. bị trị

thờ ơ x. ân cần, tha thiết

thơm x. thối

thơm lừng x. thối

thơm lựng x. thối

thơm ngát x. thối

thơm nức x. thối

thơm phức x. thối

thơm tho x. thối

thu x. chi

thu nhập x. chi

thù x. ân, bạn, địch

thù địch x. bạn

thù ghét x. ghét

thủ thi x. cầm

thụ động x. bị động

thua x. được 1, thắng lợi

thua lỗ x. lãi

thuận x. nghịch, ngược

**thuận lợi x. bất tiện, dễ,
khó khăn**

thuận tiện x. bất tiện, dễ

thung dung x. bình tĩnh

thùng thình x. chặt

thùng thẳng x. chậm

thùng thình x. chậm

thụng x. chặt

thút thít x. cười, khóc

thủy chung x. bạc

**thư thả x. bận,
bình tĩnh 2**

thứ yếu x. chính

thưa x. dày, đáp, khoan

thưa thốt x. cầm

thưa thốt x. dây 2

thừa x. thiếu

thừa thãi x. thiếu

thức x. ngủ

thực x. giả, hư 2

thực chất x. bản chất

thực hành x. lí thuyết

thực khách x. chủ

thực nghiệm x. lí thuyết
 thực tế x. lí luận
 thực tiễn x. lí luận
 thương x. ghét
 thương cảm x. ghét
 thương mến x. ghét
 thương yêu x. ghét
 thường x. bình thường 1
 thưởng x. phạt
 thượng x. dưới, hạ 2
 thượng đẳng x. cao 2
 thượng hạng x. cao 2
 thượng hảo hạng x. cao 2
 thượng thặng x. cao 2
 thướt tha x. cứng 2
 tỉ tỉ x. cười, khóc
 tỉ mỉ x. cẩn thận
 tỉ mỉ x. cẩn thận
 tí hon x. bé 1, khổng lồ
 tí xiu x. bé 1
 tia x. cha
 tích cực

≠ tiêu cực

= hăng hái, hăng say

+ thái độ tiêu cực, mặt tiêu
 cực, hiện tượng tiêu cực ;
 phản ứng tiêu cực ; dùng
 cho mình già mà tiêu cực

+ thái độ tích cực, mặt tích
 cực, phương pháp tích
 cực ; học tập tích cực,
 công tác tích cực, đấu
 tranh tích cực # hăng hái
 lao động / lao động hăng
 hái # hăng say học tập /
 học tập hăng say

tịch x. chết

tịch diệt x. chết

tiệm tiến x. nhảy vọt

tiên tiến x. lạc hậu

tiền x. cuối, hậu, sau 1

tiền phương x. hậu
phương

tiền tuyến x. hậu phương

tiễn x. đón

tiễn đưa x. đón

tiến x. lùi

tiến bộ x. cách mạng, lạc
hậu

tiến công x. phòng ngự

tiện x. bất tiện, dễ

tiện lợi x. bất tiện, dễ

tiện nghi x. bất tiện

tiếp liên x. cách

tiếp nối x. cách

tiết kiệm x. hoang phí

tiêu x. chi

tiêu cực x. tích cực

tiêu dùng x. chi, sản xuất	tĩnh x. bình tĩnh 1, mê,
tiêu phá x. chi	say
tiêu phí x. chi	tĩnh bơ x. bình tĩnh 1
tiêu xài x. chi	tĩnh x. động, im lặng
tin x. ngờ	tĩnh mệnh x. im lặng
tin cần x. ngờ	tĩnh tại x. động
tin cậy x. ngờ	to x. bé 1
tin tưởng x. ngờ	to con x. bé 1
tinh x. điếc, mù, thô	to dùng x. bé 1
tinh anh x. dân độn	to kếp x. bé 1
tinh khiết x. bản	to kênh x. bé 1
tinh khôn x. đại	to lớn x. bé 1
tinh ranh x. đại	to sù x. bé 1
tinh thần	to sự x. bé 1
<i>≠ vật chất</i>	to tát x. bé 1
<i>+ vật chất quyết định tinh</i>	to tướng x. bé 1
<i>thần / giá trị văn hóa vật</i>	to xù x. bé 1
<i>chất, sức mạnh vật chất,</i>	tỏ x. mở
<i>đời sống vật chất</i>	toàn bộ x. bộ phận 1,
<i>+ món ăn tinh thần, giá trị</i>	cả 1
<i>văn hóa tinh thần, sức</i>	toàn cục x. bộ phận 1,
<i>mạnh tinh thần, đời sống</i>	cả 1
<i>tinh thần</i>	toàn diện x. bộ phận 2,
tinh túy x. thô	cả 2
tinh vi x. đơn giản	toàn phần x. bộ phận 2,
tình x. lí	cả 2
tình cảm x. lí	toàn thể x. bộ phận 1,
tình địch x. bạn	cả 1
tình nghĩa x. bạc	

**toàn vẹn x. bộ phận 2,
cả 2**

toán x. cá nhân 1

toáy x. bình tĩnh 1

toi x. chết

toi mạng x. chết

tỏi x. chết

tóp x. căng

tộp x. béo, căng

tổ x. cá nhân 1

tổ quốc x. nước ngoài

tổ tiên x. con cháu

tổ tông x. con cháu

tôi x. cao 2

tôi tàn x. cao 2

tôi tẻ x. cao 2

**tối x. đậm, mờ, sáng 1,
sáng 2, sáng 3**

tối dạ x. đàn độn

tối đa

≠ tối thiểu

*+ tối thiểu phải một tuần
mới xong / yêu cầu tối
thiểu, lượng tối thiểu,
mức sống tối thiểu ; cố
gắng tối thiểu ; giảm tối
thiểu là mười người*

*+ tối đa là một tuần phải
xong / điểm tối đa, thời
hạn tối đa, lượng thông*

*tin tối đa ; cố gắng tối đa,
tăng tối đa là mười người*

tối đất x. sáng 2

tối mật x. sáng 2

tối mờ x. sáng 2

tối mù x. sáng 2

tối om x. sáng 2

tối sầm x. sáng 2

tối tăm x. sáng 2, sáng 3

tối thiểu x. tối đa

tối trời x. sáng 2

tối ưu x. cao 2

tội x. công 2

tội ác x. công 2

tội lệ x. công 2

tội lỗi x. công 2

tội phạm x. công 2

tội tình x. công 2

tội trạng x. công 2

tội vạ x. công 2

tồn x. chết, còn 1

tồn tại x. còn 1

tổng hợp x. phân tích

**tổng thể x. bộ phận 1, bộ
phần 2, cả 1, cả 2**

tổng biệt x. đón

tổng tiến x. đón

tộp x. cá nhân

tốt

≠ xấu, xấu xa

= tốt đẹp

+ xấu bụng, xấu chơi (khẩu), xấu số, xấu tính / bạn xấu, triệu chứng xấu, đất xấu, thái độ xấu, nêu gương xấu, hàng xấu, tình hình xấu, thời tiết xấu, tính xấu, hành vi xấu ; bêu xấu, chơi xấu, nói xấu nhau # sự phản bội xấu xa, con người xấu xa bỉ ổi

+ tốt bụng, tốt giọng, "Tốt giống tốt má, tốt mạ, tốt lúa", "Giẻ cùi tốt mã", tốt ngày, "Tốt số hơn bố giàu", tốt tính / bạn tốt, triệu chứng tốt ; "Đất tốt trồng cây rườm rà", gương tốt, hàng tốt, người tốt, kết quả tốt, thời tiết tốt ; máy chạy tốt, đoàn kết tốt, làm việc tốt, đối xử tốt với nhau ; không khí trong lành tốt cho sức khỏe # "Tốt đẹp phở ra, xấu xa dậy lại" / lời chúc mừng tốt đẹp, kết quả tốt đẹp, truyền thống tốt đẹp

tốt x. cao 2

tốt đẹp x. cao 2, tốt

tơ x. cú 1, già 1, già 3

tổ x. thầy

tơ x. bỏ

trả

≠ giặt (khẩu), vay, vay mượn

= hoàn

+ giặt tam mấy nghìn # "Vay chín thì trả cả mười", vay gạo, "Vay nên nợ, nợ nên ơn", vay tiền / cho vay lấy lãi, đi vay nợ # vay mượn tiền bạc ; tuy túng nhưng chưa đến nỗi phải vay mượn

+ trả nợ, trả sách thư viện / "Vay đâu trả bờ" ; có vay có trả ; chưa trả được nợ # hoàn lại quỹ công / viện trợ không hoàn lại

trả x. đòi

trả lời x. đáp

trách x. chê

trách cú x. chê

trách mắng x. chê

trách móc x. chê

trai x. gái

trái x. đúng, hữu, phải 1, phải 2

trái phép x. bất hợp pháp

trần đầy x. cạn

trần ngập x. cạn

trần trề x. cạn

trang trọng x. bình
thường 4

tranh x. nhường nhịn

tranh giành x. nhường
nhịn

trao x. gửi

trao phó x. gửi

trăm tuổi x. chết

trắng x. mặt trắng

trắng x. đen 1

trắng bạch x. đen 1

trắng bệch x. đen 1

trắng bóc x. đen 1

trắng bong x. đen 1

trắng bóp x. đen 1

trắng dã x. đen 1

trắng hếu x. đen 1

trắng lớp x. đen 1

trắng muốt x. đen 1

trắng ngần x. đen 1

trắng nhón x. đen 1

trắng nồn x. đen 1

trắng nuốt x. đen 1

trắng ớn x. đen 1

trắng phau x. đen 1

trắng tinh x. đen 1

trắng toát x. đen 1

trắng trẻo x. đen 1

trắng xóa x. đen 1

trầm x. bổng, chìm

trận vong x. chết

trẻ x. già 3

trẻ măng x. già 3

trẻ thơ x. già 3

trên x. dưới, hạ 2

trí x. lực

trí óc x. lực

trí tuệ x. lực

trói x. buộc

tròn x. chẵn 2, khuyết,
méo

tròn trặn x. méo

tròn trịa x. méo

tròn trĩnh x. méo

tròn vo x. méo

tròn xoay x. méo

tròn xoe x. méo

trọn x. bộ phận 2, cả 2,
chẵn 2

trọn vẹn x. bộ phận 2, cả
2

trong x. đục 1, đục 2,
đục 3, mờ, ngoài

trong lành x. độc

trong sạch x. đục 1,
đục 3

trong sáng x. đục 1,
 đục 3
 trong suốt x. đục 1
 trong trẻo x. đục 2
 trong vắt x. đục 1
 trong veo x. đục 1
 trọng x. khinh
 trọng thể
 x. bình thường 4
 trọng thị x. khinh
 trốc x. chân
 trội x. dầy
 trội x. cao 2, hơn 1
 tròn x. chân
 trông nom x. bỏ 4
 trống x. cái 1
 trời x. đất, địa
 trơn x. ráp
 trung thành x. bạc
 trứng x. cao 1
 trúng x. được 1
 trụt x. cỏi
 trừ x. bớt
 trực tiếp x. gián tiếp
 trừng phạt x. phạt
 trước x. cuối, hậu, sau 1,
 sau 2
 trước mắt x. lâu dài
 trước tiên x. sau 2

trương x. căng
 trương nở x. căng
 trường x. dài
 trường cửu x. lâu dài
 trượt x. được 1
 trừu tượng x. cụ thể
 tù x. nhọn
 tuân x. cưỡng
 tuân hành x. cưỡng
 tuân thủ x. cưỡng
 tuân tự x. nhảy vọt
 tục x. thanh
 tục tằn x. thanh
 tục tĩu x. thanh
 tủi x. buồn
 tủi hổ x. buồn
 tội x. cá nhân 1
 tủm tỉm x. cười
 tung x. dộc, hứng
 túng x. giàu
 túng bán x. giàu
 túng thiếu x. giàu
 tục x. cỏi
 tuyển x. bỏ 2
 tuyệt x. cao 2
 tuyệt cú x. cao 2
 tuyệt cú mèo x. cao 2
 tuyệt diệu x. cao 2

tuyệt đối

≠ tương đối

+ *đa số tương đối (chuyên) ; bài toán này tương đối khó, đạo này tương đối rồi ; thống nhất là tương đối*

+ *chân lí tuyệt đối, đa số tuyệt đối (chuyên) ; phức tạp tuyệt đối ; đấu tranh là tuyệt đối*

tuyệt mĩ x. cao 2

tuyệt thế x. cao 2

tuyệt trần x. cao 2

tuyệt vọng x. bi quan 2, hi vọng

tuyệt vời x. cao 2

tuyệt xảo x. cao 2

tư x. cá nhân 2, chung

tư nhân x. chung

từ x. bỏ 2

từ bỏ x. bỏ 2

từ mẫu x. cha

từ thiện x. ác

từ tốn x. bình tĩnh 2

từ trần x. chết

từ từ x. chậm

tử x. chết, sinh

tử chiến x. chết

tử tế x. cẩn thận

tử thương x. chết

tử tiết x. chết

tử trận x. chết

tử vong x. chết, sinh

tự chủ x. độc lập

tự nhiên x. nhân tạo

tựa x. giống nhau

tươi x. héo, khô, ôi

tươi tốt x. héo

tương đối x. tuyệt đối

tương đồng x. giống nhau

UU

u x. cha
u buồn x. buồn
u hoài x. buồn
u sầu x. buồn
u tối x. sáng 3
u uất x. buồn
ủ dột x. buồn
ủ ê x. buồn
ủ rũ x. buồn
úa x. héo
um tùm x. dây 2
ung dung x. bình tĩnh 2
ủng x. hô
úng x. hạn
úng thủy x. hạn

úp x. ngựa
út x. bé 2
út ít x. bé 2
uyển chuyển x. cứng 2
ưng x. cưỡng, phản đối
ứng x. hô
ứng đáp x. đáp
ứng đối x. đáp
ươn x. ôi
ương bướng x. hư 1
ương ngạnh x. hư 1
ứt x. khô
ưu điểm x. khuyết điểm
ưu phiền x. buồn
ưu sầu x. buồn

V

vàn x. cao 1

văn x. đông 2

vào x. ra

vay x. trả

vay mượn x. trả

văn

≠ võ, võ bị (hiếm), vũ

**+ "Nghề văn nghiệp võ nào ai dám bì", quan võ ; "Thi văn thi võ lại bày cờ tiên"
trường võ bị ; chăm lo võ bị # văn dốt vũ dốt, văn ôn võ luyện**

+ văn chương chữ nghĩa, văn võ kiêm toàn/bên văn bên võ, bá quan văn võ, quan văn

văn minh x. lạc hậu

vấn x. dài

vận x. đáp

vắng x. có, đông 2

vắng lặng x. đông 2, im lặng

vắng mặt x. có

vắng ngắt x. đông 2

vắng tanh x. đông 2

vắng teo x. đông 2

vắng vẻ x. đông 2

vật x. bé 1

vật vãnh x. bé 1

vấn x. buộc, đáp

vận x. cỏi

vâng x. cưỡng

vật chất x. tinh thần

vẻ ngoài x. bản chất

vẻ vang x. nhục

vẹo x. cong

về x. chết

vĩ đại x. bé 1

viên tịch x. chết

vinh x. nhục

vinh hoa x. nhục

vinh quang x. nhục

vĩnh viễn x. lâu dài

vỏ x. ruột

vỗ x. vắn

vỗ bị x. vắn

vong x. chết

vô x. ra

vô định x. bất định

vô ích x. hại

vô lí x. hợp lí

vô ơn x. bạc

vô số x. ít

vô tình x. hữu ý

vô tư x. bất công

vô vọng x. bi quan 2

vô ý x. hữu ý

vồ vập x. ăn cần

vội x. bình tĩnh 2, chậm

**vội vã x. bình tĩnh 2,
chậm**

**vội vàng x. bình tĩnh 2,
chậm**

vồn vã x. ăn cần

vỡ x. lành

vợ x. chồng

với x. cạ

vũ x. vắn

vụng x. khéo

vụng về x. khéo

vui x. buồn

vui chân x. buồn

vui lòng x. buồn

vui mắt x. buồn

vui miệng x. buồn

vui mừng x. buồn, lo

vui nhộn x. buồn

vui sướng x. buồn, khổ

vui tai x. buồn

vui thích x. buồn

vui thú x. buồn

vui tính x. buồn

vui tươi x. buồn

vui vẻ x. buồn

vụn vặt x. bé 1

vụng dại x. dại

vương x. bỏ 2

vứt x. bỏ 2

X

xa x. gần
 xa cách x. gần
 xa tập x. gần
 xa thăm x. gần
 xa tit x. gần
 xa vắng x. gần
 xa với x. gần
 xa xăm x. gần
 xa xôi x. gần
 xã hội x. cá nhân 1, thiên
 nhiên
 xác định x. bất định
 xài x. chi
 xài phí x. chi
 xanh x. chín 2, đất, đỏ,
 héo
 xanh biếc x. đỏ
 xanh lè x. chín 2, đỏ
 xanh lét x. đỏ
 xanh lơ x. đỏ

xanh mét x. đỏ
 xanh ngắt x. đỏ
 xanh rì x. đỏ
 xanh ròn x. đỏ
 xanh rớt x. đỏ
 xanh tươi x. đỏ, héo
 xanh um x. đỏ
 xanh xao x. đỏ
 xáo x. cố định 2
 xáo trộn x. cố định 2
 xấu x. cao 2, đẹp, tốt
 xấu xa x. cao 2, tốt
 xấu xí x. đẹp
 xây x. phá
 xây cất x. phá
 xây dựng x. phá
 xây đắp x. phá
 xe x. buộc
 xép x. căng
 xép xẹp x. căng

xẹp x. căng
xẹp lép x. căng
xinh x. bé 1, đẹp
xinh đẹp x. đẹp
xinh tươi x. đẹp
xinh xắn x. bé 1, đẹp
xinh xẻo x. bé 1, đẹp
xíu x. bé 1
xoàng x. cao 2
xong x. bắt đầu, dở
xong xả x. dở
xong xuôi x. bắt đầu, dở
xộp x. béo
xô x. hô

xuất x. nhập
xuất chúng x. cao 2
xuất hiện x. ẩn
xui x. đen 2, họa, may
xum xê x. dày 2
xum xuê x. dày 2
xuôi x. nghịch, ngược
xuống x. bớt, lặn, lên
xưa x. cổ, cũ 2, nay
xưa kia x. nay
xưng x. đáp, khảo
xương x. đế
xướng x. hô

Y

yên giấc x. chết

yên lặng x. im lặng

yên nghỉ x. chết

yên ổn x. an toàn

yên tĩnh x. im lặng

yêu x. ghét

yêu cầu x. cống hiến

yêu dấu x. ghét

yêu mến x. ghét

yêu quý x. ghét

yêu thương x. ghét

yếu điệu x. cứng 2

**yếu x. cao 2, khỏe 2,
mạnh**

yếu đuối x. mạnh

yếu hèn x. cao 2

yếu kém x. cao 2

yếu ớt x. khỏe 2, mạnh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Kỳ Đức (chủ biên), Nguyễn Văn Dựng, Vũ Quang Hào, *Từ điển trái nghĩa tiếng Việt*. Dùng cho nhà trường. Xuất bản lần thứ nhất, Hà Nội, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, 1985 ; In lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung, 1988.
2. Long Diển Nguyễn Văn Minh, *Tinh nghĩa Việt ngữ từ điển*. Hà Nội, Nxb Quảng Văn Thành, 1951.
3. Nguyễn Văn Tu, *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*. Hà Nội, Nxb Đại học và trung học chuyên nghiệp, 1985.
4. Văn Tân (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1967 ; in lần thứ hai 1977 ; in lần thứ ba, do Nguyễn Lân chỉnh lí và bổ sung, 1991.
5. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1988 ; in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung, Trung tâm từ điển ngôn ngữ, 1992.
6. Nguyễn Đức Dân, Lê Quang Thiêm, *Từ điển tân số tiếng Việt*. Paris, Đại học Paris VII, 1980.
7. Nguyễn Lân, *Từ điển từ và ngữ Hán - Việt* (Có chú giải từ tố). Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1989.
8. Phan Văn Các, Lại Cao Nguyên, *Sổ tay từ Hán Việt*. Hà Nội, Nxb Giáo dục, 1989.
9. Hoàng Văn Hành (chủ biên), *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng*. Hà Nội, Nxb Khoa học xã hội, 1991.
10. Dương Kỳ Đức (chủ biên), Vũ Quang Hào, *Sổ tay chỉnh tả học sinh* (Dùng cho học sinh phổ thông các cấp). Hà Nội, Nxb Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, 1991.
11. Nguyễn Văn Hùng, *Từ điển Anh văn đồng nghĩa và phản nghĩa*. Sài Gòn, Nxb Khai trí, 1979.

12. Đinh Văn Duy, Việt Linh, *Tiếng Anh thực hành. Từ đồng nghĩa và từ phản nghĩa thông thường nhất trong tiếng Anh*. Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1990.
13. Trần Văn Diễm, *Từ điển Anh - Việt đồng nghĩa phản nghĩa*. Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
14. Львов М. Р., *Словарь антонимов русского языка*, М., "Русский язык", 1978 (Từ điển trái nghĩa tiếng Nga).
15. Львов М. Р., *Школьный словарь антонимов русского языка*. М., "Просвещение", 1980 (Từ điển trái nghĩa tiếng Nga dùng cho nhà trường).
16. Евгеньева А. П. (Гл. ред.), *Словарь синонимов русского языка*, Т 1-2. М., "Наука", 1970 - 71 (Từ điển đồng nghĩa tiếng Nga).

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	5
<i>Từ điển A - Y</i>	9
<i>Tài liệu tham khảo</i>	205

Từ điển trái nghĩa - đồng nghĩa tiếng Việt (Mã số 8UV019 T4)
In 5000 cuốn khổ 13 x 19, theo quyết định in 1319/482D
số in 1199. Tại Công ty in Tiến Bộ
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/1994.

CÙNG NHÓM TÁC GIẢ

● *TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA TIẾNG VIỆT*. Dùng cho nhà trường. Xuất bản lần thứ nhất, Nxb. Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội 1985 (đồng tác giả : Nguyễn Văn Dựng).

● *TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA TIẾNG VIỆT*. Dùng cho nhà trường. In lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung, Nxb. Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội 1988 (đồng tác giả : Nguyễn Văn Dựng).

● *SỐ TAY CHÍNH TẢ HỌC SINH*. (Dùng cho học sinh phổ thông các cấp). Nxb. Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội 1991.

● *TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT* (Dùng cho học sinh phổ thông các cấp). Xuất bản lần thứ nhất, Nxb. Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội. 1992.

● *TỪ ĐIỂN TRÁI NGHĨA - ĐỒNG NGHĨA TIẾNG VIỆT* (Dùng cho học sinh phổ thông các cấp). In lần thứ hai, có sửa chữa, Nxb. Giáo dục, Hà Nội 1994.